



VIỆN NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN
TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ (InOER)

TS. Đào Thiện Quốc – TS. Thái Kim Phụng

Cơ bản về TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Fundamentals of Open Educational Resources
for Higher Education



Open Knowledge for Lifelong Learning

— InOER OER EDITION —

— Version 1.0 —



Tp.HCM – Tháng 8 năm 2026

THÔNG TIN PHIÊN BẢN OER

Thông tin ấn phẩm

- *Tên ấn phẩm:*

Cơ bản về Tài nguyên Giáo dục Mở cho Giáo dục Đại học

Basic Open Educational Resources for Higher Education

- *Phiên bản:*

Phiên bản Tài nguyên Giáo dục Mở (InOER OER Edition) –
Version 1.0

- *Tác giả:*

TS. Đào Thiện Quốc - TS. Thái Kim Phụng

- *Đơn vị phát hành phiên bản OER:*

Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở
(InOER)

Giới thiệu phiên bản OER

Đây là phiên bản điện tử chính thức của cuốn *Cơ bản về Tài nguyên Giáo dục Mở cho Giáo dục Đại học*, được các tác giả phát hành thông qua Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở (InOER).

Phiên bản này được công bố nhằm tạo điều kiện để cộng đồng có thể truy cập, sử dụng, chia sẻ, điều chỉnh và phân phối hợp pháp theo giấy phép mở, góp phần thúc đẩy học tập, giảng dạy, nghiên cứu và phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở (Open Educational Resources – OER).

Giấy phép sử dụng

- Creative Commons Attribution 4.0 International (CC BY 4.0)

- Phiên bản điện tử này được cấp phép theo giấy phép Creative Commons Attribution 4.0 International (CC BY 4.0).

Theo giấy phép này, người sử dụng được phép:

- Chia sẻ (Share): sao chép và phân phối tác phẩm dưới mọi hình thức.
- Chuyển thể (Adapt): chỉnh sửa, cải biên và phát triển tác phẩm cho mọi mục đích, kể cả mục đích thương mại.
- Điều kiện duy nhất là phải ghi công đầy đủ cho tác giả và dẫn nguồn theo quy định của giấy phép.
- Thông tin chi tiết về giấy phép:
<https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>

Trích dẫn đề nghị (APA 7th Edition)

Đào Thiện Quốc, & Thái Kim Phụng. (2026). *Cơ bản về Tài nguyên Giáo dục Mở cho Giáo dục Đại học* (InOER OER Edition, Version 1.0). Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở (InOER). Licensed under CC BY 4.0.

Tuyên bố về quyền tác giả

- Các tác giả là chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Việc phát hành theo giấy phép Creative Commons không làm thay đổi quyền nhân thân của các tác giả và không chuyển giao quyền sở hữu đối với tác phẩm.
- Người sử dụng có trách nhiệm ghi đầy đủ tên tác giả, nguồn trích dẫn và thông tin giấy phép khi sử dụng hoặc phát triển tác phẩm.

Thông tin phát hành

- Ấn bản in: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 6 năm 2026.

- Ấn bản điện tử OER: Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở (InOER)
- Website: <https://inoer.vn>; Email: info@inoer.vn; Phiên bản: Version 1.0;
- Phát hành: Tháng 8 năm 2026.

LỜI XUẤT BẢN

Tri thức chỉ thực sự phát huy giá trị khi được chia sẻ, sử dụng và tiếp tục phát triển vì lợi ích của cộng đồng.

Với định hướng đó, Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở (InOER) trân trọng phát hành phiên bản điện tử **InOER OER Edition** của cuốn sách *Cơ bản về Tài nguyên Giáo dục Mở cho Giáo dục Đại học* theo giấy phép mở Creative Commons Attribution 4.0 International (CC BY 4.0).

Phiên bản này được xây dựng nhằm tạo điều kiện để giảng viên, người học, nhà nghiên cứu và các cơ sở giáo dục có thể tiếp cận, sử dụng, chia sẻ, điều chỉnh và phát triển nội dung một cách hợp pháp, góp phần lan tỏa tri thức mở và thúc đẩy đổi mới giáo dục.

InOER tin rằng Tài nguyên Giáo dục Mở không chỉ giúp mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục mà còn góp phần xây dựng văn hóa chia sẻ học thuật, khuyến khích hợp tác và thúc đẩy học tập suốt đời trong xã hội số.

Chúng tôi khuyến khích bạn đọc sử dụng, trích dẫn, chia sẻ và phát triển nội dung của cuốn sách theo đúng các điều kiện của giấy phép CC BY 4.0. Đồng thời, InOER luôn trân trọng các ý kiến đóng góp của cộng đồng để tiếp tục cập nhật và hoàn thiện các phiên bản tiếp theo.

Mỗi phiên bản mới của tài liệu sẽ được công bố công khai trên website của InOER nhằm bảo đảm người sử dụng luôn có thể tiếp cận phiên bản mới nhất.

Xin trân trọng cảm ơn sự đồng hành của cộng đồng trong hành trình xây dựng và phát triển hệ sinh thái Tài nguyên Giáo dục Mở tại Việt Nam.

InOER

Tháng 8 năm 2026

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách *Cơ bản về Tài nguyên Giáo dục Mở cho Giáo dục Đại học* được hình thành trên cơ sở nghiên cứu, giảng dạy và triển khai thực tiễn về Tài nguyên Giáo dục Mở (Open Educational Resources – OER) trong giáo dục đại học Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được sự quan tâm, hỗ trợ và đóng góp quý báu từ nhiều cơ quan, tổ chức, đồng nghiệp và chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục mở. Những ý kiến trao đổi, phản biện và chia sẻ kinh nghiệm đã góp phần hoàn thiện nội dung cuốn sách.

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn **Hiệp hội Các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam** và **Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở (InOER)** đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, kết nối chuyên gia và phổ biến tri thức về OER.

Nhóm tác giả cũng chân thành cảm ơn các giảng viên, nhà nghiên cứu, cán bộ thư viện, nhà quản lý giáo dục và cộng đồng những người quan tâm đến OER đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong suốt quá trình xây dựng bản thảo.

Mặc dù đã dành nhiều tâm huyết để biên soạn, cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Nhóm tác giả rất mong tiếp tục nhận được các ý kiến góp ý của bạn đọc để hoàn thiện hơn trong các phiên bản tiếp theo.

Xin trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

TS. Đào Thiện Quốc - TS. Thái Kim Phụng

LỜI GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh chuyển đổi số, học tập suốt đời và hội nhập quốc tế đang trở thành những xu hướng quan trọng của giáo dục đại học, Tài nguyên Giáo dục Mở (Open Educational Resources – OER) ngày càng khẳng định vai trò trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, nâng cao chất lượng đào tạo và thúc đẩy văn hóa chia sẻ học thuật. Phát triển OER không chỉ là ứng dụng công nghệ mà còn là một định hướng nhằm xây dựng môi trường giáo dục mở, nơi tri thức được chia sẻ và khai thác vì lợi ích của cộng đồng.

Nhằm góp phần hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học triển khai OER một cách hiệu quả, Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở (InOER) giới thiệu cuốn sách **Cơ bản về Tài nguyên Giáo dục Mở cho Giáo dục Đại học**. Cuốn sách được biên soạn với mục tiêu cung cấp những kiến thức nền tảng về OER, từ các khái niệm cơ bản, khung pháp lý, giấy phép mở, phương pháp xây dựng và khai thác OER đến các định hướng phát triển OER trong giáo dục đại học Việt Nam.

Nội dung cuốn sách kết hợp giữa các khuyến nghị quốc tế, đặc biệt là Khuyến nghị của UNESCO về OER năm 2019, với bối cảnh thực tiễn của Việt Nam. Bên cạnh việc trình bày những vấn đề lý luận, cuốn sách còn đề cập đến các nội dung thiết thực như quyền tác giả, giấy phép Creative Commons, phát triển kho học liệu, bảo đảm chất lượng OER và vai trò của giảng viên, thư viện cũng như cơ sở giáo dục trong xây dựng hệ sinh thái OER.

Viện hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên, sinh viên, nhà quản lý giáo dục, cán bộ thư viện và những người quan tâm đến giáo dục mở. Đồng thời, đây cũng là một đóng góp của InOER trong việc lan tỏa văn hóa chia sẻ tri thức, thúc đẩy sử dụng học liệu mở và hỗ trợ thực hiện các chủ trương phát triển OER tại Việt Nam.

Mặc dù đã được biên soạn với nhiều tâm huyết, cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Viện mong tiếp tục nhận được các ý kiến đóng góp của bạn đọc để nội dung được cập nhật và hoàn thiện trong các phiên bản tiếp theo.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng quý bạn đọc!

InOER

(Viện trưởng)

TS. Đào Thiện Quốc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI CẢM ƠN	3
LỜI GIỚI THIỆU	4
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	12
DANH MỤC BẢNG	14
DANH MỤC HÌNH.....	15
PHẦN I. CÁC KHÁI NIỆM NỀN TẢNG	17
CHƯƠNG 1: TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN.....	18
1.1. Khái niệm tài nguyên giáo dục mở (OER)	18
1.1.1. Khái niệm.....	18
1.1.2. Phạm vi	18
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển OER	19
1.2.1. Giai đoạn hình thành.....	19
1.2.2. Giai đoạn phát triển và thể chế hóa	19
1.3. Đặc điểm và nguyên tắc cốt lõi của OER	19
1.3.1. Tính mở về pháp lý	19
1.3.2. Tính mở về kỹ thuật và khả năng truy cập	20
1.3.3. Tính tái sử dụng và chia sẻ	20
1.3.4. Mô hình 5R – Đặc trưng cốt lõi của OER	20
1.4. Phân biệt OER với các loại tài nguyên giáo dục khác	22
1.4.1. OER và học liệu số/học liệu điện tử	22
1.4.2. OER và tài nguyên truy cập mở (Open Access)	22
1.4.3. OER và tài nguyên miễn phí trên Internet	22
1.5. Vai trò của OER trong giáo dục hiện đại	22
1.6. Khung khuyến nghị về OER của UNESCO (2019).....	22

TÓM TẮT CHƯƠNG 1.....	25
CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 1	26
CHƯƠNG 2: CÁC LOẠI HÌNH TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ.....	27
2.1. OER dạng văn bản (giáo trình, sách, bài giảng).....	27
2.2. OER đa phương tiện (video, audio, hình ảnh).....	28
2.3. OER dạng dữ liệu và phần mềm giáo dục	28
2.4. Đánh giá và nhận diện OER	31
2.5. Hệ sinh thái OER: Từ cá nhân đến quốc gia.....	34
TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....	37
CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 2	37
PHẦN II. KHUNG PHÁP LÝ VÀ GIẤY PHÉP MỞ	39
CHƯƠNG 3: QUYỀN TÁC GIẢ VÀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC.....	40
3.1. Khái niệm cơ bản về quyền tác giả.....	40
3.1.1. Khái niệm chung.....	40
3.1.2. Quyền tác giả với ấn phẩm trong trường đại học	41
3.2. Quyền nhân thân và quyền tài sản	43
3.2.1. Quyền nhân thân của tác giả trong học liệu giáo dục	43
3.2.2. Quyền tài sản và khả năng cấp phép trong OER	44
3.3. Các rủi ro pháp lý khi sử dụng học liệu số	45
3.4. OER và vấn đề sở hữu trí tuệ trong giáo dục.....	47
3.5. Khung pháp lý cơ bản liên quan đến OER tại Việt Nam	49
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....	54
CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 3	55
CHƯƠNG 4: GIẤY PHÉP MỞ VÀ CREATIVE COMMONS.....	56
4.1. Khái quát về giấy phép mở	56
4.2. Giới thiệu về Creative Commons	60

4.3. Các loại giấy phép Creative Commons và ý nghĩa.....	61
4.4. Nguyên tắc lựa chọn giấy phép phù hợp	63
4.5. Cách ghi công và sử dụng OER đúng giấy phép	64
4.6. Các tình huống thực tế khi áp dụng giấy phép mở	66
TÓM TẮT CHƯƠNG 4.....	71
CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 4	72
PHẦN III. TẠO LẬP, KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ	75
CHƯƠNG 5: THIẾT KẾ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ.....	76
5.1. Nguồn tạo lập OER trong cơ sở giáo dục đại học	76
5.1.1. Nguồn OER nội sinh.....	76
5.1.2. Nguồn ngoại sinh.....	79
5.2. Quy trình xây dựng OER cơ bản	82
5.3. Chuẩn nội dung và chuẩn kỹ thuật đối với OER.....	86
5.4. Vai trò của giảng viên, thư viện và nhà trường với việc phát triển OER	87
TÓM TẮT CHƯƠNG 5.....	90
CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 5	91
CHƯƠNG 6: TÌM KIẾM, TÍCH HỢP VÀ LƯU TRỮ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ	92
6.1. Tìm kiếm OER.....	92
6.1.1. Tìm kiếm theo giấy phép	92
6.1.2. Tìm kiếm theo khả năng remix.....	93
6.1.3. Tìm kiếm trong kho lưu trữ của cơ sở giáo dục.....	94
6.2. Tích hợp OER.....	100
6.2.1. Mô hình 5R trong OER	101
6.2.2. Áp dụng mô hình 5R trong học phần	102
6.2.3. Lưu ý và thách thức khi áp dụng mô hình 5R	103
6.2.4. Quan hệ giữa mô hình 5R và các giấy phép OER	104

6.3. Kho lưu trữ OER.....	105
6.3.1. Tiêu chí xây dựng kho	105
6.3.2. Mô hình kho lưu trữ OER.....	107
6.3.3. Quy trình lưu trữ OER.....	110
TÓM TẮT CHƯƠNG 6.....	113
CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 6	113
PHẦN IV. TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC.....	115
CHƯƠNG 7: QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC.....	116
7.1. Nền tảng học thuật và sự phạm của OER	116
7.1.1. Những tác động của OER trong giáo dục đại học	116
7.1.2. Chia sẻ và tái sử dụng OER hiệu quả	129
7.2. Quản trị học thuật và phát triển nguồn nhân lực OER.....	138
7.2.1. Chất lượng OER	138
7.2.2. Trách nhiệm học thuật của cơ sở giáo dục đối với OER	146
7.2.3. Thúc đẩy sự tham gia của giảng viên đối với OER	148
7.3. Hệ sinh thái hỗ trợ triển khai OER	150
7.3.1. Vai trò thư viện	150
7.3.2. Hạ tầng công nghệ	151
7.3.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng	153
TÓM TẮT CHƯƠNG 7.....	156
CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 7	157
CHƯƠNG 8: THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	159
8.1. Thực trạng OER tại Việt Nam	159
8.1.1. Đánh giá chung.....	159

8.1.2. Thuận lợi và thách thức	161
8.1.3. Một số mô hình hoạt động tiêu biểu	163
8.2. Định hướng phát triển OER.....	165
8.2.1. Chính sách và thể chế hỗ trợ OER.....	165
8.2.2. Phát triển năng lực giảng viên và văn hóa chia sẻ.....	166
8.2.3. Phát huy vai trò của thư viện và trung tâm học liệu	168
8.2.4. Tích hợp công nghệ mới trong phát triển OER bền vững	169
TÓM TẮT CHƯƠNG 8.....	177
CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 8	178
KẾT LUẬN.....	179
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	180

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải tiếng Anh	Diễn giải tiếng Việt
AI	Artificial Intelligence	Trí tuệ nhân tạo
API	Application Programming Interface	Giao diện lập trình ứng dụng
CC	Creative Commons	Hệ thống giấy phép Creative Commons
CC0	Creative Commons Zero	Tuyên bố từ bỏ quyền tác giả
CC BY	Creative Commons Attribution	Ghi công
CC BY-NC	Creative Commons Attribution-NonCommercial	Ghi công, phi thương mại
CC BY-ND	Creative Commons Attribution-NoDerivatives	Ghi công, không cho phép tác phẩm phái sinh
CC BY-SA	Creative Commons Attribution-ShareAlike	Ghi công, chia sẻ tương tự
CSDL		Cơ sở dữ liệu
IEEE LOM	Learning Object Metadata	Siêu dữ liệu đối tượng học tập
InOER	Institute for Research, Training and Development of Open Educational Resources	Viện Nghiên cứu, Đào tạo và Phát triển Tài nguyên Giáo dục Mở
IPFS	InterPlanetary File System	Hệ thống tệp liên hành tinh
LMS	Learning Management System	Hệ thống quản lý học tập
MIT	Massachusetts Institute of Technology	Viện Công nghệ Massachusetts
MOOC	Massive Open Online Courses	Khóa học trực tuyến mở đại trà

Từ viết tắt	Diễn giải tiếng Anh	Diễn giải tiếng Việt
OCW	OpenCourseWare	Học liệu khóa học mở
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OER	Open Educational Resources	Tài nguyên giáo dục mở
STEM	Science, Technology, Engineering and Mathematics	Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học
UNESCO	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc
VOER	Vietnam Open Educational Resources	Tài nguyên Giáo dục Mở Việt Nam
WIPO	World Intellectual Property Organization	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới

DANH MỤC BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 2.1. Tổng hợp các loại hình tài nguyên OER điển hình	30
Bảng 2.2. Tiêu chí đánh giá một tài nguyên là OER	32
Bảng 2.3. Bảng điểm đánh giá mức độ tài nguyên là OER	33
Bảng 3.1. Tóm tắt căn cứ pháp lý của Việt Nam cho phát triển OER	53
Bảng 4.1. Một số nhóm giấy phép mở phổ biến.....	59
Bảng 4.2. Tính tương thích khi ghép các giấy phép CC.....	67
Bảng 4.3. Sáu quy tắc xác định giấy phép phái sinh khi mix hai giấy phép CC.....	69
Bảng 6.1. Giấy phép OER với quyền hạn 5R.....	104
Bảng 7.1. Đối chiếu tiêu chí giảng dạy theo phương pháp truyền thống và giảng dạy thông qua OER	120
Bảng 7.2. Tiêu chí cơ bản đánh giá chất lượng OER	144

DANH MỤC HÌNH

	<i>Trang</i>
Hình 2.1. Sơ đồ hệ sinh thái OER.....	34
Hình 5.1. Sơ đồ quy trình xây dựng OER cơ bản.....	85
Hình 6.1. Giao diện trang chủ kho OER Open Michigan.....	96
Hình 6.2. Giao diện tìm kiếm trên OER Commons.....	97
Hình 6.3. Giao diện tìm kiếm tài nguyên trên MERLOT	98
Hình 6.4. Giao diện tìm kiếm Google với tùy chọn bộ lọc quyền sử dụng.....	99
Hình 6.5. Mô hình 5R trong OER.....	101
Hình 6.6. Mô hình chức năng kho lưu trữ OER	106
Hình 6.7. Sơ đồ quy trình lưu trữ OER.....	112
Hình 7.1. Chu trình tích hợp OER vào thiết kế đào tạo và bảo đảm chất lượng.....	128
Hình 7.2. Chu trình đảm bảo chất lượng OER	145
Hình 8.1. Mô hình hệ sinh thái OER tích hợp AI, BlockChain và Smart Contract	171

PHẦN I

CÁC KHÁI NIỆM NỀN TẢNG

CHƯƠNG 1

TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1.1. Khái niệm tài nguyên giáo dục mở (OER)

1.1.1. Khái niệm

Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources – OER) là các tài liệu phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu và đào tạo, được cung cấp miễn phí hoặc với chi phí rất thấp, đồng thời được phát hành kèm theo giấy phép mở. Giấy phép này cho phép người sử dụng truy cập, sử dụng, sao chép, chỉnh sửa, kết hợp và chia sẻ lại tài nguyên một cách hợp pháp.

Theo Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO), tài nguyên giáo dục mở được hiểu là “các tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu ở bất kỳ định dạng hay phương tiện nào, thuộc phạm vi công cộng hoặc được phát hành theo giấy phép mở, cho phép truy cập, sử dụng, điều chỉnh và phân phối miễn phí” (UNESCO, 2012). Định nghĩa này nhấn mạnh rằng, bản chất của OER không chỉ nằm ở việc người học có thể tiếp cận tài nguyên mà không phải trả phí, mà quan trọng hơn là ở quyền pháp lý được trao cho người sử dụng.

Như vậy, một tài nguyên chỉ thực sự được coi là OER khi người sử dụng có quyền tái sử dụng, điều chỉnh và chia sẻ lại tài nguyên đó theo các điều kiện được quy định trong giấy phép mở. Điều này giúp phân biệt rõ OER với nhiều loại tài liệu miễn phí khác trên Internet nhưng không cho phép sử dụng lại một cách hợp pháp.

1.1.2. Phạm vi

OER có phạm vi rất rộng và có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong giáo dục đại học và đào tạo, OER có thể bao gồm: giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, bài giảng, slide, giáo án, video bài giảng, bài giảng số, bài tập, đề kiểm tra, ngân hàng câu hỏi, dữ liệu học tập cũng như các phần mềm và công cụ hỗ trợ học tập.

Nhờ sự đa dạng về hình thức và nội dung, OER có thể được sử dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau, từ giáo dục chính quy, đào tạo trực tuyến,

đào tạo kết hợp cho đến bồi dưỡng chuyên môn và học tập suốt đời. Điều này giúp OER trở thành một nguồn học liệu linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của người học.

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển OER

1.2.1. Giai đoạn hình thành

Phong trào OER xuất phát từ nhu cầu mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin. Khi Internet ngày càng phổ biến, việc chia sẻ tri thức và học liệu dưới dạng số trở nên thuận lợi hơn, tạo tiền đề cho sự ra đời của OER.

Một trong những dấu mốc quan trọng của giai đoạn này là việc Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) công bố sáng kiến OpenCourseWare (OCW) vào năm 2001, mở quyền truy cập tự do vào các học liệu của nhiều môn học (Atkins và cộng sự, 2007; Wiley, 2007). Năm 2002, UNESCO chính thức sử dụng thuật ngữ “Open Educational Resources”, đánh dấu sự hình thành của khái niệm OER trên phạm vi quốc tế (UNESCO, 2002). Trong giai đoạn từ những năm 2000 đến 2010, phong trào OER dần lan rộng trong giáo dục đại học tại nhiều quốc gia.

1.2.2. Giai đoạn phát triển và thể chế hóa

Sau giai đoạn hình thành, OER bước vào giai đoạn phát triển và dần được thể chế hóa thông qua các chính sách và khuyến nghị quốc tế. Năm 2012, UNESCO thông qua Tuyên bố Paris về OER (UNESCO, 2012), kêu gọi các quốc gia thúc đẩy việc phát triển và sử dụng OER nhằm nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận giáo dục.

Đến năm 2019, UNESCO ban hành Khuyến nghị OER (UNESCO, 2019), khẳng định vai trò chiến lược của OER đối với hệ thống giáo dục toàn cầu. Từ đây, OER không còn chỉ là các sáng kiến riêng lẻ của cá nhân hay tổ chức, mà trở thành một bộ phận quan trọng trong chính sách giáo dục của nhiều quốc gia.

1.3. Đặc điểm và nguyên tắc cốt lõi của OER

1.3.1. Tính mở về pháp lý

Đặc điểm quan trọng nhất của OER là tính mở về mặt pháp lý. Một tài nguyên chỉ được coi là OER khi được phát hành kèm theo giấy phép mở,

cho phép người sử dụng không cần xin phép riêng lẻ từ tác giả hoặc chủ sở hữu quyền khi sử dụng tài nguyên đó. Nhờ có giấy phép mở, người sử dụng có thể tái sử dụng, chỉnh sửa, biên tập hoặc kết hợp tài nguyên với các tài nguyên khác một cách hợp pháp.

Trong thực tiễn, hệ thống giấy phép Creative Commons (Creative Commons, n.d.) là loại giấy phép mở được sử dụng phổ biến nhất cho OER, giúp chuẩn hóa và minh bạch hóa quyền sử dụng tài nguyên giáo dục.

1.3.2. Tính mở về kỹ thuật và khả năng truy cập

Bên cạnh tính mở về pháp lý, OER còn có tính mở về mặt kỹ thuật. Các OER thường được cung cấp dưới định dạng số, dễ dàng truy cập thông qua Internet và có thể sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau. Điều này giúp người học và giảng viên tiếp cận tri thức một cách thuận tiện, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.

Khả năng truy cập rộng rãi cũng góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng OER trong các môi trường học tập khác nhau, từ lớp học truyền thống đến đào tạo trực tuyến.

1.3.3. Tính tái sử dụng và chia sẻ

OER khuyến khích việc tái sử dụng và chia sẻ tri thức trong cộng đồng giáo dục. Người sử dụng có thể áp dụng cùng một tài nguyên trong nhiều bối cảnh học tập khác nhau, điều chỉnh nội dung cho phù hợp với đối tượng người học, đồng thời chia sẻ lại các phiên bản đã chỉnh sửa để cộng đồng cùng sử dụng. Chính đặc điểm này đã tạo nền tảng cho sự hợp tác, đồng sáng tạo và phát triển tri thức chung trong giáo dục.

1.3.4. Mô hình 5R – Đặc trưng cốt lõi của OER

Một trong những cách tiếp cận có ảnh hưởng lớn nhất trong việc định nghĩa và phân biệt OER với các tài nguyên miễn phí thông thường là mô hình 5R do David Wiley¹ đề xuất. Theo cách tiếp cận này, một tài nguyên chỉ thực sự được xem là OER khi người dùng được trao năm quyền cơ bản liên quan đến việc sử dụng và tái sử dụng nội dung.

¹ **David A. Wiley**, Phó Giáo sư, Giám đốc học thuật của Lumen Learning, Nghiên cứu sinh giáo dục tại Creative Commons, Công trình nghiên cứu của Wiley về nội dung mở, tài nguyên giáo dục mở

Mô hình 5R bao gồm năm quyền sau:

Retain – Quyền lưu giữ: Người dùng được phép tải xuống, sao chép và lưu trữ tài nguyên để sử dụng lâu dài.

Reuse – Quyền sử dụng lại: Người dùng được phép sử dụng tài nguyên nguyên bản trong nhiều bối cảnh khác nhau (giảng dạy, nghiên cứu, đào tạo, học tập cá nhân...).

Revise – Quyền chỉnh sửa: Người dùng được phép điều chỉnh, cập nhật, dịch thuật, cải biên nội dung để phù hợp với bối cảnh mới.

Remix – Quyền kết hợp: Người dùng được phép kết hợp tài nguyên này với tài nguyên khác để tạo ra sản phẩm mới.

Redistribute – Quyền chia sẻ lại: Người dùng được phép phân phối lại bản gốc hoặc phiên bản đã chỉnh sửa cho người khác.

Năm quyền này tạo nên cấu trúc chuẩn của tính “mở” trong OER. Điểm quan trọng cần nhấn mạnh là: tài nguyên miễn phí nhưng không cho phép chỉnh sửa hoặc phân phối lại thì không đáp ứng đầy đủ mô hình 5R, do đó không phải là OER theo nghĩa học thuật.

Về bản chất pháp lý, các quyền 5R chỉ có thể được thực thi khi tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả cấp phép mở rõ ràng, phổ biến nhất là thông qua hệ thống của Creative Commons. Nói cách khác, 5R là biểu hiện thực tiễn của giấy phép mở; còn giấy phép mở là cơ chế pháp lý bảo đảm cho 5R được thực hiện hợp pháp.

Mô hình 5R cũng giúp phân biệt OER với các khái niệm gần gũi như tài nguyên truy cập mở (Open Access). Open Access chủ yếu nhấn mạnh quyền truy cập miễn phí; trong khi OER, thông qua 5R, mở rộng quyền từ “được đọc” sang “được tái tạo tri thức”. Chính khả năng chỉnh sửa, kết hợp và tái phân phối đã làm cho OER trở thành một công cụ thúc đẩy đổi mới giáo dục và hợp tác học thuật.

Trong bối cảnh giáo dục đại học, 5R không chỉ là một danh sách quyền sử dụng, mà là nền tảng của văn hóa học thuật mở. Khi giảng viên có thể cải biên giáo trình để phù hợp với chuẩn đầu ra; khi sinh viên có thể tham gia đồng sáng tạo học liệu; khi các cơ sở đào tạo có thể chia sẻ và thích ứng tài nguyên với bối cảnh địa phương – thì OER trở thành động lực của chuyển đổi hệ thống. Điều này phù hợp với định hướng của UNESCO

trong Khuyến nghị OER năm 2019, nhấn mạnh việc tăng cường năng lực và thúc đẩy chia sẻ tri thức toàn cầu.

1.4. Phân biệt OER với các loại tài nguyên giáo dục khác

1.4.1. OER và học liệu số/học liệu điện tử

Học liệu số hay học liệu điện tử là các tài liệu được số hóa hoặc được xây dựng dưới dạng số, nhưng không nhất thiết được phát hành kèm theo giấy phép mở. Trong khi đó, OER bắt buộc phải có giấy phép mở cho phép tái sử dụng và chia sẻ hợp pháp. Do đó, không phải mọi học liệu số đều là OER.

1.4.2. OER và tài nguyên truy cập mở (Open Access)

Open Access chủ yếu áp dụng cho các tài liệu nghiên cứu khoa học, đặc biệt là bài báo khoa học, nhằm cho phép người đọc truy cập miễn phí. OER, ngược lại, tập trung vào các tài nguyên phục vụ cho hoạt động dạy và học. Mặc dù hai khái niệm có liên quan và cùng hướng tới mục tiêu mở tri thức, nhưng chúng không hoàn toàn đồng nhất.

1.4.3. OER và tài nguyên miễn phí trên Internet

Nhiều tài nguyên trên Internet cho phép người dùng xem hoặc tải về miễn phí, nhưng không cho phép chỉnh sửa hoặc chia sẻ lại. Trong khi đó, OER cho phép người sử dụng sử dụng và chia sẻ hợp pháp theo các điều kiện của giấy phép mở. Vì vậy, “miễn phí” không đồng nghĩa với “mở”.

1.5. Vai trò của OER trong giáo dục hiện đại

Trong giáo dục hiện đại, OER đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, đặc biệt đối với những người học có điều kiện kinh tế hoặc địa lý hạn chế. Việc sử dụng OER giúp giảm chi phí học tập, đồng thời góp phần thúc đẩy công bằng giáo dục.

Bên cạnh đó, OER còn hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy và học, tạo điều kiện cho việc cá nhân hóa quá trình học tập, tăng cường học tập chủ động và khả năng tự học của người học (OECD và cộng sự, 2007). Nhờ khả năng cập nhật và điều chỉnh linh hoạt, OER cũng góp phần thúc đẩy học tập suốt đời trong bối cảnh tri thức không ngừng thay đổi.

1.6. Khung khuyến nghị về OER của UNESCO (2019)

Năm 2019, Đại hội đồng của UNESCO đã thông qua Khuyến nghị về Tài nguyên giáo dục mở (Recommendation on Open Educational

Resources). Đây là văn kiện quốc tế đầu tiên mang tính chuẩn mực toàn cầu về phát triển và triển khai OER. Khuyến nghị này xác lập OER không chỉ là một sáng kiến kỹ thuật hay học thuật, mà là một chiến lược chính sách nhằm thúc đẩy công bằng, chất lượng và phát triển bền vững trong giáo dục.

Khuyến nghị UNESCO năm 2019 xác định năm lĩnh vực hành động ưu tiên nhằm thúc đẩy phát triển OER, bao gồm: (1) xây dựng năng lực của các bên liên quan trong việc tạo lập, tiếp cận, sử dụng và chia sẻ OER; (2) phát triển chính sách hỗ trợ cho OER ở cấp quốc gia, tổ chức và cơ sở giáo dục; (3) thúc đẩy khả năng tiếp cận, tính bao trùm và công bằng trong giáo dục thông qua OER; (4) bảo đảm chất lượng, tính bền vững và khả năng duy trì của OER; và (5) tăng cường hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy chia sẻ tri thức, kinh nghiệm và phát triển mạng lưới OER toàn cầu. Cụ thể:

Thứ nhất, xây dựng năng lực (Capacity Building)

Các quốc gia và cơ sở giáo dục cần nâng cao năng lực cho giảng viên, nhà quản lý, cán bộ thư viện và người học về kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, sử dụng, tạo lập và chia sẻ OER. Lĩnh vực này nhấn mạnh vai trò của đào tạo và phát triển chuyên môn liên tục trong việc hình thành văn hóa học thuật mở.

Thứ hai, phát triển chính sách hỗ trợ (Developing Supportive Policy)

UNESCO khuyến nghị xây dựng các chính sách ở cấp quốc gia và cấp cơ sở nhằm khuyến khích sản xuất và sử dụng OER, bao gồm: cơ chế tài chính, công nhận học thuật, tích hợp OER vào chiến lược chuyển đổi số và bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ được xử lý minh bạch. Chính sách là điều kiện cần để OER vượt ra khỏi phạm vi sáng kiến cá nhân.

Thứ ba, thúc đẩy khả năng tiếp cận bao trùm và công bằng (Encouraging Inclusive and Equitable Access)

OER được xem như công cụ giảm bất bình đẳng trong tiếp cận tri thức, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế, khu vực khó khăn và các nước đang phát triển. Việc triển khai OER cần gắn với hạ tầng số, khả năng truy cập và các chuẩn tiếp cận dành cho người khuyết tật.

Thứ tư, nuôi dưỡng tính bền vững của OER (Nurturing Sustainability)

UNESCO nhấn mạnh rằng, OER không thể tồn tại nếu thiếu cơ chế tài chính, mô hình quản trị, hợp tác quốc tế và cộng đồng thực hành. Tính bền vững đòi hỏi sự phối hợp giữa nhà nước, cơ sở giáo dục, khu vực tư nhân và xã hội dân sự.

Thứ năm, phát triển và thúc đẩy hợp tác quốc tế (Developing and Promoting International Cooperation)

Hợp tác quốc tế là lĩnh vực hành động nhằm thúc đẩy sự kết nối, chia sẻ kinh nghiệm và phối hợp giữa các quốc gia, tổ chức giáo dục và cộng đồng học thuật trong phát triển OER. UNESCO nhấn mạnh rằng, hợp tác quốc tế không chỉ là chia sẻ tài nguyên, mà còn bao gồm trao đổi chính sách, nâng cao năng lực, xây dựng mạng lưới và thúc đẩy các mô hình thực hành tốt về giáo dục mở. Đối với các quốc gia đang phát triển, hợp tác quốc tế có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ xây dựng chính sách, phát triển hạ tầng số, nâng cao năng lực giảng viên và tham gia vào hệ sinh thái OER toàn cầu.

Nhìn chung, Khuyến nghị UNESCO năm 2019 đã xác lập một khung định hướng toàn diện cho sự phát triển OER, trong đó nhấn mạnh sự kết hợp giữa năng lực, chính sách, khả năng tiếp cận, tính bền vững và hợp tác quốc tế. Các lĩnh vực này không chỉ định hướng việc xây dựng hệ sinh thái OER ở cấp quốc gia và tổ chức giáo dục, mà còn tạo nền tảng để xem xét các hình thức biểu hiện, tiêu chí nhận diện và cách thức khai thác OER trong thực tiễn giáo dục đại học.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày nền tảng lý luận của OER trong giáo dục đại học, bao gồm: quá trình hình thành, khái niệm cốt lõi và các đặc trưng phân biệt OER với các loại tài nguyên miễn phí khác.

Về mặt khái niệm, OER được hiểu là các tài liệu dạy - học và nghiên cứu được cung cấp với giấy phép mở, cho phép người dùng truy cập, sử dụng, chỉnh sửa và phân phối lại một cách hợp pháp. Sự khác biệt căn bản giữa OER và tài nguyên miễn phí thông thường không nằm ở yếu tố “miễn phí”, mà ở yếu tố “mở về pháp lý và chức năng”.

Chương đã giới thiệu mô hình 5R do David Wiley đề xuất như đặc trưng cốt lõi của OER. Năm quyền: Retain, Reuse, Revise, Remix và Redistribute xác định mức độ mở của tài nguyên và tạo nền tảng cho đổi mới phương pháp giảng dạy, hợp tác học thuật và đồng sáng tạo tri thức. Mô hình 5R cũng cho thấy OER vượt xa khái niệm Open Access ở chỗ trao quyền chỉnh sửa và tái phân phối.

Về phương diện pháp lý, việc thực thi 5R chỉ có thể được bảo đảm thông qua các giấy phép mở, phổ biến nhất là hệ thống của Creative Commons. Như vậy, giấy phép mở là điều kiện pháp lý, còn 5R là đặc trưng chức năng của OER.

Cuối Chương, khung khuyến nghị năm 2019 của UNESCO đã được giới thiệu như định hướng chiến lược toàn cầu về OER, với năm lĩnh vực: xây dựng năng lực, phát triển chính sách hỗ trợ, thúc đẩy tiếp cận bao trùm, bảo đảm tính bền vững và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Khung này đặt OER vào bối cảnh chuyển đổi giáo dục đại học và phát triển xã hội, mở rộng phạm vi từ thực hành cá nhân sang quản trị hệ thống.

Như vậy, Chương 1 đã xác lập ba nền tảng cho toàn bộ cuốn sách:

- (1) OER là học liệu có giấy phép mở;
- (2) 5R là đặc trưng cốt lõi xác định bản chất của OER;
- (3) OER là một chiến lược phát triển giáo dục được định hướng bởi khung chính sách quốc tế.

Việc nhận diện đúng bản chất và các nguyên tắc cốt lõi của OER là tiền đề quan trọng để khai thác và phát triển OER một cách hiệu quả trong

thực tiễn giáo dục. Song, OER không tồn tại dưới một hình thức duy nhất mà được biểu hiện qua nhiều loại tài nguyên khác nhau, từ học liệu văn bản, học liệu đa phương tiện cho đến dữ liệu và công cụ hỗ trợ học tập số. Vì vậy, Chương 2 sẽ tập trung phân tích các loại hình OER và đặc điểm của chúng trong môi trường giáo dục hiện đại.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 1

1. Trình bày khái niệm OER và phân tích sự khác biệt giữa OER với tài nguyên miễn phí thông thường.
2. Phân tích mô hình 5R của David Wiley. Theo bạn, quyền nào trong 5R có ý nghĩa quan trọng nhất đối với đổi mới giáo dục đại học? Vì sao?
3. Giải thích mối quan hệ giữa giấy phép mở và mô hình 5R. Vì sao một tài nguyên không có giấy phép mở không thể được xem là OER theo nghĩa học thuật?
4. So sánh OER với Open Access về phạm vi quyền sử dụng và tác động đối với quá trình dạy - học.
5. Trình bày năm lĩnh vực trong Khuyến nghị OER năm 2019 của UNESCO và phân tích ý nghĩa của từng lĩnh vực đối với giáo dục đại học.
6. Theo bạn, việc triển khai OER ở cấp cơ sở giáo dục đại học cần bắt đầu từ nâng cao nhận thức cá nhân hay từ xây dựng chính sách tổ chức? Hãy lập luận dựa trên nội dung chương.
7. Phân tích vai trò của OER trong thúc đẩy công bằng và tiếp cận tri thức trong bối cảnh chuyển đổi số.
8. Vận dụng nội dung chương, hãy đề xuất một định nghĩa ngắn gọn (3-5 dòng) về OER phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam.

CHƯƠNG 2

CÁC LOẠI HÌNH TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Chương này nhằm hệ thống hóa các loại hình tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources – OER) phổ biến trong giáo dục hiện đại, dựa trên khung khái niệm và phân loại được khuyến nghị bởi UNESCO năm 2019 (UNESCO, 2019). Với mỗi loại hình, nội dung được trình bày theo cùng một cấu trúc: (1) khái niệm và đặc điểm tổng quan; (2) các mô hình tiêu biểu trên thế giới; (3) thực tiễn triển khai tại Việt Nam. Cách tiếp cận này giúp người học không chỉ hiểu OER về mặt lý thuyết, mà còn nhận diện được các mô hình cụ thể trong bối cảnh quốc tế và trong nước.

2.1. OER dạng văn bản (giáo trình, sách, bài giảng)

Về khái niệm, OER dạng văn bản là các tài nguyên giáo dục được trình bày chủ yếu dưới hình thức chữ viết, bao gồm: giáo trình, sách giáo khoa, sách tham khảo, bài giảng, đề cương môn học, tài liệu đọc và các ấn phẩm học thuật khác. Các tài nguyên này được số hóa và cấp phép mở, cho phép người sử dụng truy cập miễn phí và thực hiện các quyền sao chép, phân phối, chỉnh sửa và tái sử dụng theo điều kiện của giấy phép.

Đây là loại hình OER có lịch sử phát triển sớm nhất và giữ vai trò nền tảng trong hệ sinh thái OER. OER dạng văn bản thường có cấu trúc chặt chẽ, gắn với chuẩn đầu ra học tập và chương trình đào tạo, do đó đặc biệt phù hợp với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

Trên thế giới, mô hình tiêu biểu của OER dạng văn bản là các dự án giáo trình mở do trường đại học hoặc tổ chức giáo dục phát triển (Wiley và cộng sự, 2014). OpenStax (Hoa Kỳ) là ví dụ điển hình, cung cấp giáo trình đại học chất lượng cao, được phản biện học thuật và phát hành theo giấy phép Creative Commons. Nhiều hệ thống giáo dục khác, như BCcampus (Canada) hay Open Textbook Library, cũng phát triển các kho giáo trình mở nhằm giảm chi phí học tập và thúc đẩy chia sẻ tri thức.

Tại Việt Nam, OER dạng văn bản hiện chủ yếu được phát triển dưới hình thức giáo trình, bài giảng điện tử và tài liệu học tập được chia sẻ trên

các nền tảng số của cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, nhiều tài nguyên mới dừng lại ở mức độ mở về khả năng tiếp cận (free access), trong khi việc áp dụng giấy phép mở và xác lập đầy đủ các quyền tái sử dụng, chỉnh sửa và phân phối lại theo mô hình 5R vẫn còn hạn chế (Truong và cộng sự, 2021). Dù vậy, đây được xem là loại hình OER có tiềm năng phát triển mạnh nhất trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam.

2.2. OER đa phương tiện (video, audio, hình ảnh)

OER đa phương tiện là các OER được trình bày dưới dạng hình ảnh, âm thanh hoặc kết hợp nhiều phương tiện, bao gồm: video bài giảng, bài giảng ghi hình, podcast, infographic, hoạt hình giáo dục, mô phỏng và các tài nguyên trực quan khác. Loại hình này tận dụng ưu thế của công nghệ số để hỗ trợ việc học tập thông qua trải nghiệm trực quan và tương tác.

So với OER dạng văn bản, OER đa phương tiện có khả năng tăng cường mức độ hấp dẫn, giúp người học tiếp cận các khái niệm phức tạp một cách dễ hiểu hơn. Tuy nhiên, việc sản xuất và tái sử dụng OER đa phương tiện thường đòi hỏi nhiều nguồn lực về kỹ thuật và sư phạm số.

Trên thế giới, nhiều nền tảng giáo dục mở đã phát triển mạnh OER đa phương tiện, gắn với học tập trực tuyến và học tập kết hợp (OECD, 2015). Khan Academy cung cấp hệ thống video bài giảng và bài tập miễn phí cho nhiều lĩnh vực. MIT OpenCourseWare và các MOOC cho phép người học tiếp cận video bài giảng, bài tập và tài liệu hỗ trợ theo giấy phép mở hoặc bán mở. Ngoài ra, các kho tài nguyên như TED-Ed hay PhET Interactive Simulations cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp OER đa phương tiện.

Tại Việt Nam, OER đa phương tiện phổ biến dưới dạng video bài giảng, bài giảng ghi hình và tài nguyên trực quan do giảng viên hoặc cơ sở giáo dục xây dựng và chia sẻ miễn phí trên các nền tảng số. Mặc dù nhiều tài nguyên có giá trị học tập cao, song mức độ đáp ứng đầy đủ tiêu chí OER còn phụ thuộc vào việc gắn giấy phép mở và khả năng tái sử dụng.

2.3. OER dạng dữ liệu và phần mềm giáo dục

OER dạng dữ liệu và phần mềm giáo dục bao gồm các bộ dữ liệu mở, phần mềm học tập, phần mềm mô phỏng, công cụ phân tích và các hệ thống mã nguồn mở phục vụ mục đích giáo dục, gắn với phong trào khoa học mở

và dữ liệu mở (Atkins và cộng sự, 2007). Loại hình này gắn chặt với xu hướng khoa học mở, dữ liệu mở và giáo dục dựa trên công nghệ.

Các bộ dữ liệu mở cho phép người học tiếp cận dữ liệu thực tế để thực hành phân tích, nghiên cứu và giải quyết vấn đề. Phần mềm giáo dục mở cho phép không chỉ sử dụng mà còn nghiên cứu, chỉnh sửa và phát triển thêm, qua đó hỗ trợ mạnh mẽ cho học tập thực hành và nghiên cứu.

Trên thế giới, các mô hình tiêu biểu bao gồm các kho dữ liệu mở gắn với nghiên cứu và giảng dạy, cũng như các phần mềm giáo dục mã nguồn mở. PhET Interactive Simulations² cung cấp các mô phỏng khoa học mở phục vụ giảng dạy. Các công cụ như Jupyter Notebook³ kết hợp dữ liệu, mã nguồn và nội dung giải thích cũng được sử dụng rộng rãi trong giáo dục khoa học dữ liệu và khoa học máy tính. Đây là một môi trường làm việc tương tác dựa trên nền web, cho phép người dùng tạo, chạy và chia sẻ các “notebook”, trong đó kết hợp mã nguồn, văn bản giải thích, công thức toán học, bảng biểu và hình ảnh trong cùng một tài liệu. Jupyter Notebook được xem là một nền tảng quan trọng để tạo và phân phối OER dạng dữ liệu và phần mềm giáo dục. Các notebook có thể được chia sẻ công khai, kèm theo dữ liệu và giấy phép mở, cho phép người học không chỉ đọc nội dung mà còn trực tiếp chạy, chỉnh sửa và tái sử dụng mã nguồn. Điều này đặc biệt phù hợp với các lĩnh vực như khoa học dữ liệu, khoa học máy tính, toán ứng dụng và các ngành STEM.

Tại Việt Nam, việc chia sẻ dữ liệu nghiên cứu và phần mềm giáo dục mở mới ở giai đoạn khởi đầu. Thông qua các website học thuật, kho lưu trữ

² PhET Interactive Simulations (<https://phet.colorado.edu/>) là dự án giáo dục mở do Đại học Colorado Boulder (Hoa Kỳ) khởi xướng. Dự án phát triển các mô phỏng học tập tương tác cho phép người học trực tiếp thao tác, thay đổi tham số và quan sát kết quả, từ đó hình thành hiểu biết khái niệm thông qua trải nghiệm. Các mô phỏng của PhET được thiết kế dựa trên nghiên cứu về khoa học giáo dục và học tập tích cực.

Về mặt OER, PhET đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của OER. Toàn bộ mô phỏng được cung cấp miễn phí, có thể sử dụng trực tuyến hoặc tải về, và được phát hành theo giấy phép Creative Commons Attribution (CC BY), cho phép sao chép, phân phối và tái sử dụng trong hoạt động dạy và học. PhET cũng hỗ trợ nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt, giúp mở rộng khả năng tiếp cận trong bối cảnh giáo dục toàn cầu.

³ Jupyter Notebook là môi trường làm việc tương tác mã nguồn mở cho phép tạo và chia sẻ tài liệu kết hợp giữa mã nguồn, văn bản, công thức và dữ liệu, được sử dụng rộng rãi trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học dữ liệu; xem thêm tại: <https://funix.edu.vn/chia-se-kien-thuc/jupyter-notebook-la-gi/>

mở của trường đại học hoặc các nền tảng chia sẻ mã nguồn phổ biến trong cộng đồng khoa học, một số nhóm nghiên cứu và khoa chuyên môn đã công bố dữ liệu và công cụ học thuật theo hướng mở, song việc chuẩn hóa giấy phép và mở rộng phạm vi sử dụng vẫn là thách thức lớn. Bảng 2.1 tổng hợp các loại hình tài nguyên với các mức độ đáp ứng là OER.

Bảng 2.1. Tổng hợp các loại hình tài nguyên OER điển hình

Loại hình OER	Mô hình tiêu biểu trên thế giới	Thực tiễn tại Việt Nam	Mức độ đáp ứng OER
OER dạng văn bản	OpenStax, Open Textbook Library	Giáo trình, bài giảng số của các trường đại học	Từ chưa đầy đủ đến đầy đủ, tùy giấy phép
OER đa phương tiện	Khan Academy, MIT OCW, PhET	Video bài giảng, tài nguyên trực quan	Chủ yếu mở về khả năng tiếp cận, chưa đầy đủ về quyền sử dụng theo 5R
OER dữ liệu và phần mềm	PhET, Jupyter, dữ liệu mở nghiên cứu	Dữ liệu, phần mềm học thuật chia sẻ hạn chế	Đang phát triển
OER trong môi trường học tập số	MIT OCW, OER Commons	LMS, VOER, Hệ tri thức Việt số hóa	Từ bán OER đến OER

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên UNESCO (2019), Wiley và cộng sự (2014) và các mô hình OER quốc tế

OER trong môi trường học tập số

OER trong môi trường học tập số không phải là một loại hình tài nguyên riêng biệt về nội dung, mà là cách thức tổ chức, tích hợp và khai thác OER thông qua các nền tảng và hệ sinh thái học tập trực tuyến. Trong môi trường này, OER được gắn với hệ thống quản lý học tập (LMS), kho học liệu số, nền tảng khóa học trực tuyến mở và các cộng đồng học tập số.

Trên thế giới, nhiều cơ sở giáo dục đã xây dựng kho OER riêng gắn với môi trường học tập số. MIT OpenCourseWare⁴ là ví dụ điển hình cho

⁴ MIT OpenCourseWare được Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) khởi xướng từ năm 2001, là một trong những sáng kiến OER quy mô lớn đầu tiên trên thế giới. Phần lớn tài nguyên được phát hành theo giấy phép Creative Commons; truy cập tại <https://ocw.mit.edu/>

mô hình công bố toàn bộ học liệu môn học theo giấy phép mở, công khai học liệu các môn học dưới dạng giáo trình, bài giảng, bài tập và video bài giảng theo giấy phép mở, cho phép cộng đồng toàn cầu truy cập và tái sử dụng cho mục đích giáo dục. Bên cạnh đó, các nền tảng như OER Commons hay MERLOT⁵ cho phép các trường đại học và giảng viên chia sẻ, tìm kiếm và tái sử dụng OER trong các mạng lưới giáo dục mở quy mô lớn.

Tại Việt Nam, phần lớn cơ sở giáo dục đã triển khai hệ thống quản lý học tập (Learning Management System - LMS) và kho học liệu số. Tuy nhiên, đa số các kho này phục vụ nội bộ và chưa được thiết kế như kho OER công cộng. Một số sáng kiến ở cấp quốc gia và cộng đồng, như VOER hay Hệ tri thức Việt số hóa, góp phần mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, nhưng chỉ một phần nội dung đáp ứng đầy đủ tiêu chí OER theo định nghĩa quốc tế.

2.4. Đánh giá và nhận diện OER

Trong thực tiễn giáo dục số hiện nay, không phải mọi tài nguyên được cung cấp miễn phí trên Internet đều là OER. Sự nhầm lẫn giữa “miễn phí truy cập” và “mở theo nghĩa pháp lý và học thuật” là khá phổ biến. Do đó, việc trang bị cho người học và giảng viên công cụ nhận diện và đánh giá một tài nguyên có đáp ứng đầy đủ tiêu chí của OER hay không là hết sức cần thiết.

Bảng tiêu chí dưới đây được xây dựng dựa trên các nguyên tắc cốt lõi của OER, đặc biệt là các quyền sử dụng mở (thường được khái quát theo mô hình 5R), cùng với các yêu cầu về giấy phép, khả năng tái sử dụng và tính minh bạch về nguồn gốc tác giả. Bảng này không chỉ giúp xác định một tài nguyên có phải OER hay không, mà còn hỗ trợ người học phát triển năng lực đánh giá học liệu trong môi trường số.

Trong quá trình thực hành, người học cần phân tích cả khía cạnh pháp lý, kỹ thuật và học thuật của tài nguyên, thay vì chỉ dựa trên yếu tố “miễn phí”. Việc áp dụng bảng tiêu chí (Bảng 2.2) một cách có hệ thống sẽ góp phần hình thành tư duy sử dụng và chia sẻ tài nguyên giáo dục một cách có trách nhiệm và phù hợp với chuẩn mực OER.

⁵ OER Commons và MERLOT là các nền tảng trực tuyến quốc tế chuyên thu thập, phân loại và chia sẻ OER từ nhiều cơ sở giáo dục và tổ chức; các tài nguyên thường được gắn giấy phép Creative Commons, cho phép tái sử dụng trong dạy và học (Link: OER Commons: <https://www.oercommons.org/>; MERLOT: <https://www.merlot.org/>)

Bảng 2.2. Tiêu chí đánh giá một tài nguyên là OER

Tiêu chí	Nội dung đánh giá	Dấu hiệu nhận diện	Ý nghĩa đối với OER
Khả năng tiếp cận và giữ lại tài nguyên (Retain)	Tài nguyên có thể truy cập miễn phí	Không yêu cầu trả phí hoặc giới hạn truy cập bất hợp lý	Điều kiện cần để tiếp cận học liệu
Giấy phép mở	Có công bố giấy phép sử dụng rõ ràng	Creative Commons hoặc giấy phép mở tương đương (CC...)	Tiêu chí cốt lõi xác định OER
Quyền tái sử dụng (Reuse)	Cho phép sử dụng lại trong giảng dạy, học tập	Có thể tải xuống, sử dụng hợp pháp	Thể hiện tính mở trong khai thác
Quyền chỉnh sửa (Revise)	Cho phép điều chỉnh, cập nhật, dịch thuật	Có thể biên tập hoặc cải biến nội dung	Hỗ trợ thích ứng theo bối cảnh
Quyền kết hợp (Remix)	Cho phép tích hợp với tài nguyên khác	Có thể phối kết hợp vào bài giảng hoặc khóa học mới	Tăng khả năng sáng tạo học liệu
Quyền phân phối lại (Redistribute)	Cho phép chia sẻ tiếp	Có thể đăng lại hoặc chia sẻ hợp pháp	Hỗ trợ lan tỏa tri thức
Minh bạch học thuật	Có thông tin tác giả, nguồn gốc, cách trích dẫn	Ghi rõ tác giả và giấy phép (CC-BY)	Bảo đảm đạo đức học thuật
Định dạng kỹ thuật	Có thể truy cập và chỉnh sửa thuận lợi	Định dạng mở hoặc dễ tái sử dụng (Reuse)	Tăng khả năng khai thác lâu dài

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên Wiley (2014) và UNESCO (2019)

Đánh giá phân loại tài nguyên theo mức độ OER

Việc đánh giá một tài nguyên có phải là OER hay không không nên chỉ dựa trên một dấu hiệu riêng lẻ, mà cần xem xét tổng hợp nhiều tiêu chí liên quan đến khả năng truy cập, quyền sử dụng và mức độ mở của tài nguyên.

Dựa trên Bảng 2.2, có thể áp dụng phương pháp đánh giá theo thang điểm như sau:

- Mỗi tiêu chí đạt yêu cầu có từ 1,0 đến 1,5 điểm
- Mỗi tiêu chí chưa đạt hoặc không rõ ràng: 0 điểm

Tổng điểm tối đa: 10 điểm.

Căn cứ vào tổng số điểm đạt được, tài nguyên có thể được phân loại theo các mức độ ở Bảng 2.3 sau:

Bảng 2.3. Bảng điểm đánh giá mức độ tài nguyên là OER

Tổng điểm đánh giá	Mức độ đáp ứng OER	Diễn giải
9-10 điểm	OER đầy đủ	Tài nguyên đáp ứng hầu hết các nguyên tắc mở, bao gồm khả năng tiếp cận, giấy phép mở và các quyền theo 5R (giữ lại, sử dụng lại, chỉnh sửa, kết hợp, phân phối lại).
7 đến dưới 9 điểm	OER mức độ cao	Tài nguyên có giấy phép mở và cho phép sử dụng lại, nhưng có thể còn hạn chế ở một số quyền như chỉnh sửa hoặc kết hợp.
5 đến dưới 7 điểm	Tài nguyên mở một phần	Tài nguyên có khả năng truy cập hoặc chia sẻ nhưng chưa bảo đảm đầy đủ các quyền mở theo 5R.
Dưới 5 điểm	Chưa đủ điều kiện là OER	Tài nguyên chủ yếu chỉ miễn phí hoặc cho phép truy cập, nhưng thiếu giấy phép mở và quyền tái sử dụng.

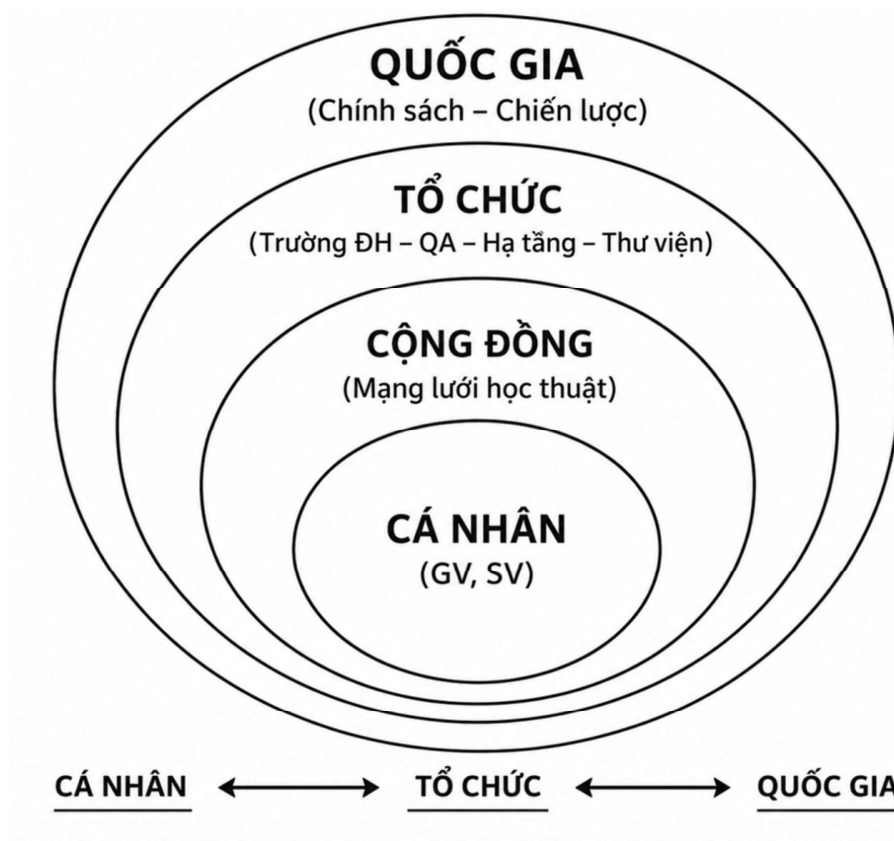
Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên Wiley (2014) và UNESCO (2019)

Trong quá trình đánh giá, cần đặc biệt lưu ý rằng “giấy phép mở” và “quyền tái sử dụng hợp pháp” là các tiêu chí cốt lõi để xác định một tài nguyên có phải OER hay không. Một tài nguyên có thể được truy cập miễn phí nhưng vẫn không được xem là OER nếu không cho phép người dùng sử dụng, chỉnh sửa hoặc chia sẻ lại theo quy định rõ ràng.

Ngoài ra, việc đánh giá cũng cần kết hợp xem xét bối cảnh sử dụng thực tế, mức độ minh bạch về nguồn gốc tác giả và khả năng khai thác lâu dài của tài nguyên trong môi trường giáo dục số.

2.5. Hệ sinh thái OER: Từ cá nhân đến quốc gia

OER không tồn tại như một tập hợp tài liệu rời rạc, mà vận hành trong một hệ sinh thái nhiều tầng (Hình 2.1), nơi các chủ thể khác nhau tương tác và hỗ trợ lẫn nhau. Hệ sinh thái này có thể được mô hình hóa theo bốn cấp độ liên kết: cá nhân, cộng đồng, tổ chức và quốc gia. Cấu trúc này phù hợp với định hướng chiến lược của UNESCO về phát triển OER dựa trên năng lực, chính sách và tính bền vững.



Hình 2.1. Sơ đồ hệ sinh thái OER

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên UNESCO (2019)

Mô hình đồng tâm thể hiện rằng sự phát triển OER bắt đầu từ trung tâm là cá nhân, sau đó mở rộng dần ra cộng đồng, tổ chức và hệ thống quốc gia.

(1) Cấp độ cá nhân

Đây là điểm khởi đầu của hệ sinh thái. Giảng viên tạo lập hoặc sử dụng OER trong giảng dạy; sinh viên khai thác và có thể tham gia đồng

sáng tạo. Ở cấp độ này, năng lực cá nhân về hiểu biết pháp lý, sử dụng giấy phép mở và vận dụng mô hình 5R là yếu tố quyết định. Nếu thiếu nhận thức và kỹ năng ở cấp cá nhân, OER khó có thể phát triển bền vững.

(2) Cấp độ cộng đồng

Cộng đồng bao gồm các nhóm chuyên môn, mạng lưới học thuật, cộng đồng thực hành OER trong và ngoài trường. Ở cấp độ này, việc chia sẻ, đánh giá đồng đẳng và hợp tác cải biên tài nguyên trở thành động lực chính. Cộng đồng giúp chuẩn hóa chất lượng và lan tỏa thực hành tốt, đồng thời giảm tính biệt lập của sáng kiến cá nhân.

(3) Cấp độ tổ chức

Tổ chức ở đây chủ yếu là cơ sở giáo dục đại học. Vai trò của tổ chức bao gồm:

- Xây dựng chính sách nội bộ về OER
- Thiết lập cơ chế khuyến khích giảng viên
- Đầu tư hạ tầng số và kho học liệu
- Phát huy vai trò thư viện
- Bảo đảm chất lượng và đánh giá hiệu quả.

Ở cấp độ này, OER chuyển từ sáng kiến tự phát sang chiến lược phát triển học thuật của nhà trường.

(4) Cấp độ quốc gia

Cấp độ quốc gia bao gồm khung pháp lý, chiến lược chuyển đổi số giáo dục, chính sách tài chính và hợp tác quốc tế. Vai trò của nhà nước là tạo môi trường pháp lý thuận lợi, tích hợp OER vào chiến lược giáo dục mở và thúc đẩy công bằng trong tiếp cận tri thức. Theo khuyến nghị năm 2019 của UNESCO, sự phối hợp giữa các cấp độ này là điều kiện để OER phát triển bền vững.

Tính liên kết dọc của hệ sinh thái

Bốn cấp độ không tồn tại độc lập mà tương tác theo cả hai chiều:

- *Từ dưới lên*: Sáng kiến cá nhân có thể thúc đẩy thay đổi chính sách tổ chức và quốc gia.

- *Từ trên xuống*: Chính sách và chiến lược quốc gia định hình môi trường hoạt động của tổ chức và cá nhân.

Do đó, hệ sinh thái OER không chỉ là cấu trúc phân tầng, mà là một mạng lưới động, trong đó sự phát triển bền vững phụ thuộc vào tính đồng bộ giữa các cấp độ.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 trình bày các loại hình tài nguyên giáo dục mở (OER), cách thức nhận diện và đánh giá mức độ đáp ứng OER, đồng thời làm rõ hệ sinh thái cần thiết để OER được khai thác và phát triển bền vững. Trước hết, Chương phân tích các dạng OER phổ biến gồm: OER dạng văn bản, OER đa phương tiện, OER dữ liệu và phần mềm giáo dục, cùng với OER trong môi trường học tập số. Mỗi loại hình được xem xét trên cơ sở đặc điểm, mô hình phát triển trên thế giới và thực tiễn triển khai tại Việt Nam.

Bên cạnh việc phân loại, Chương còn nhấn mạnh không phải mọi tài nguyên được cung cấp miễn phí đều là OER. Một tài nguyên chỉ thực sự trở thành OER khi đáp ứng các yêu cầu về giấy phép mở, quyền sử dụng và khả năng tái sử dụng theo tinh thần 5R của Wiley, bao gồm: giữ lại, sử dụng lại, chỉnh sửa, kết hợp và phân phối lại. Trên cơ sở đó, Chương 2 xây dựng bộ tiêu chí đánh giá và khung phân loại mức độ đáp ứng OER nhằm hỗ trợ người học, giảng viên và tổ chức giáo dục nhận diện, lựa chọn và khai thác tài nguyên một cách phù hợp.

Cuối cùng, Chương tiếp cận OER như một hệ sinh thái gồm nhiều cấp độ liên kết từ cá nhân, cộng đồng, tổ chức đến quốc gia. Sự phát triển bền vững của OER không chỉ phụ thuộc vào sự tồn tại của tài nguyên, mà còn cần sự tham gia của các chủ thể, chính sách hỗ trợ, năng lực khai thác, hạ tầng kỹ thuật và cơ chế hợp tác. Qua đó, Chương khẳng định OER là một mô hình chia sẻ và đồng sáng tạo tri thức, trong đó người sử dụng đồng thời là chủ thể tham gia vào quá trình phát triển tài nguyên giáo dục.

Tuy nhiên, việc thực hiện các quyền mở này luôn gắn với các vấn đề về quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ và trách nhiệm pháp lý trong quá trình tạo lập, sử dụng và phân phối học liệu. Do đó, Chương tiếp theo sẽ tập trung làm rõ các nguyên tắc về quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, giấy phép mở và những vấn đề pháp lý liên quan đến việc phát triển và khai thác OER trong môi trường giáo dục đại học.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 2

1. Tại sao không phải mọi tài nguyên giáo dục được cung cấp miễn phí trên Internet đều được xem là OER? Hãy phân tích sự khác biệt giữa “miễn phí truy cập” và “mở về quyền sử dụng”.

2. Trong các loại hình OER (dạng văn bản, đa phương tiện, dữ liệu - phần mềm giáo dục và môi trường học tập số), loại hình nào có tiềm năng tác động lớn nhất đến hoạt động dạy và học trong giáo dục đại học hiện nay? Giải thích lý do.
3. Áp dụng bộ tiêu chí đánh giá OER trong Chương, hãy lựa chọn một tài nguyên giáo dục cụ thể và đánh giá mức độ đáp ứng OER của tài nguyên đó.
4. Mô hình 5R của Wiley thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa OER và học liệu truyền thống như thế nào? Trong thực tế, quyền nào trong 5R có vai trò quan trọng nhất đối với việc phát triển OER? Vì sao?
5. Hãy phân tích vai trò của giảng viên, người học, cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý trong hệ sinh thái OER. Sự thiếu hụt của một trong các chủ thể này có thể ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển bền vững của OER?
6. Từ thực tiễn Việt Nam, hãy đánh giá những thuận lợi và thách thức trong việc phát triển OER tại các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.

PHẦN II

KHUNG PHÁP LÝ VÀ GIẤY PHÉP MỞ

CHƯƠNG 3

QUYỀN TÁC GIẢ VÀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

3.1. Khái niệm cơ bản về quyền tác giả

3.1.1. Khái niệm chung

Quyền tác giả là một bộ phận quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ, phát sinh đối với các tác phẩm do cá nhân hoặc tổ chức trực tiếp sáng tạo ra và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định. Trong lĩnh vực giáo dục, quyền tác giả gắn liền với các loại hình học liệu như giáo trình, bài giảng, bài tập, đề kiểm tra, bài trình chiếu, video bài giảng và các sản phẩm học tập số khác. Khi các học liệu này được số hóa và phân phối thông qua Internet, vấn đề quyền tác giả không những không đơn giản đi mà còn trở nên phức tạp hơn.

Về mặt pháp lý, quyền tác giả trong môi trường số vẫn được bảo hộ theo cùng nguyên tắc như đối với các tác phẩm truyền thống. Pháp luật không phân biệt hình thức thể hiện của tác phẩm là in ấn hay kỹ thuật số; một tác phẩm học liệu khi được thể hiện dưới dạng tệp điện tử, video hay nội dung trực tuyến vẫn được xem là đối tượng bảo hộ quyền tác giả nếu đáp ứng điều kiện về tính sáng tạo và tính nguyên gốc. Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO)⁶ khẳng định rằng, môi trường số không làm thay đổi bản chất của quyền tác giả, mà chỉ làm thay đổi cách thức khai thác và bảo vệ quyền này (WIPO, 2016).

Tuy nhiên, trong thực tiễn giáo dục, việc sử dụng học liệu số thường diễn ra trong bối cảnh “dễ tiếp cận - khó kiểm soát”. Nhiều giảng viên và người học có xu hướng cho rằng các tài liệu được đăng tải công khai trên Internet có thể tự do sử dụng, sao chép hoặc chỉnh sửa mà không cần xin phép. Quan niệm này dẫn đến sự nhầm lẫn phổ biến giữa “truy cập mở” và

⁶ WIPO: *World Intellectual Property Organization*

“quyền sử dụng hợp pháp”, từ đó làm gia tăng các hành vi vi phạm quyền tác giả một cách vô tình hoặc thiếu ý thức (Hilton III, 2016).

“Truy cập mở” là khả năng tiếp cận học liệu số miễn phí hoặc không bị hạn chế về mặt kỹ thuật, cho phép người dùng đọc, xem hoặc tải nội dung mà không phải trả phí. Khái niệm này chủ yếu phản ánh điều kiện tiếp cận, không mặc nhiên bao hàm quyền sử dụng mở rộng.

“Quyền sử dụng hợp pháp” là quyền khai thác học liệu dựa trên căn cứ pháp lý rõ ràng, như giấy phép sử dụng hoặc quy định của pháp luật về quyền tác giả. Quyền này xác định người dùng được phép làm gì với tài nguyên (sao chép, chỉnh sửa, phân phối, tích hợp vào giảng dạy...) và trong phạm vi nào. Trong môi trường số, một tài nguyên có thể được truy cập tự do nhưng vẫn không được phép tái sử dụng nếu không có giấy phép phù hợp. Do đó, để bảo đảm quyền tác giả, cần phân biệt rõ giữa việc “được xem miễn phí” và việc “được sử dụng hợp pháp”.

3.1.2. Quyền tác giả với ấn phẩm trong trường đại học

Ấn phẩm

Các ấn phẩm trong trường đại học thường được coi là ấn phẩm được bảo hộ, bao gồm: slide bài giảng; giáo trình, đề cương học phần; bài giảng ghi hình; tài liệu hướng dẫn thực hành; bài báo khoa học; luận văn, luận án; bài tập lớn, đồ án của sinh viên. Như vậy, hầu hết sản phẩm trí tuệ được tạo ra trong trường đại học đều là đối tượng của quyền tác giả.

Quyền tác giả ấn phẩm

Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm. Tuy nhiên, trong môi trường đại học có nhiều tình huống phức tạp:

- Một bài giảng do một giảng viên soạn: giảng viên là tác giả.
- Một giáo trình do nhóm ba người biên soạn: đây là đồng tác giả.
- Một bài tập nhóm của sinh viên: các thành viên có thể là đồng tác giả nếu có đóng góp sáng tạo thực sự.

Điều quan trọng là phải phân biệt giữa “tác giả” và “chủ sở hữu quyền tài sản”. Trong một số trường hợp, tổ chức có thể là chủ sở hữu quyền tài sản nếu tác phẩm được tạo ra theo nhiệm vụ được giao.

Ví dụ 1

Giảng viên A soạn bộ slide và tài liệu bài giảng cho học phần “Kinh tế học đại cương”. Tài liệu này được đăng trên LMS của trường.

Câu hỏi:

- Slide đó có được bảo hộ quyền tác giả không?
- Trường có thể tự ý chỉnh sửa và phân phối lại cho giảng viên khác không?

Phân tích:

- Slide là ấn phẩm được bảo hộ.
- Việc sử dụng, chỉnh sửa phụ thuộc vào thỏa thuận giữa giảng viên và nhà trường.

Ví dụ 2

Sinh viên B làm video thuyết trình và đăng lên nền tảng trực tuyến. Một giảng viên khác tải về và sử dụng làm tài liệu minh họa trong lớp học của mình.

Câu hỏi:

- Có cần xin phép sinh viên không?
- Việc ghi nguồn có đủ không?

Phân tích:

- Video là tác phẩm được bảo hộ.
- Nếu không thuộc trường hợp ngoại lệ hợp pháp, việc sử dụng cần sự đồng ý của tác giả.

Những hiểu lầm phổ biến

Trong môi trường đại học, có một số nhận thức chưa chính xác:

- “Tài liệu dùng trong lớp học thì không bị coi là vi phạm.”
- “Ghi nguồn là đủ, không cần xin phép.”
- “Tài liệu trên Internet là tài nguyên công cộng.”

Thực tế, quyền tác giả vẫn được áp dụng đầy đủ trong môi trường giáo dục, trừ khi thuộc các ngoại lệ do pháp luật quy định.

Áp dụng vào OER

Hiểu đúng khái niệm quyền tác giả là bước nền tảng để triển khai OER. OER không phủ nhận quyền tác giả; ngược lại, OER dựa trên quyền tác giả để tác giả chủ động cấp phép mở, phổ biến nhất thông qua hệ thống của Creative Commons. Chỉ khi hiểu quyền của mình, tác giả mới có thể quyết định “mở” ở mức độ nào, đây chính là tiền đề để chuyển từ việc “sử dụng tùy tiện” học liệu số sang “sử dụng có trách nhiệm” dựa trên cơ sở pháp lý rõ ràng (OECD, 2015).

3.2. Quyền nhân thân và quyền tài sản

Trong hệ thống pháp luật về quyền tác giả, các quyền của tác giả được chia thành hai nhóm cơ bản là quyền nhân thân và quyền tài sản. Việc phân biệt rõ hai nhóm quyền này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong môi trường giáo dục đại học, nơi học liệu số được tạo ra, chia sẻ và tái sử dụng thường xuyên. Đối với OER, sự phân biệt này giúp người dạy và người học hiểu đúng phạm vi quyền được phép chia sẻ, đồng thời tránh những rủi ro pháp lý không đáng có.

3.2.1. Quyền nhân thân của tác giả trong học liệu giáo dục

Quyền nhân thân là những quyền gắn liền với cá nhân tác giả và phản ánh mối quan hệ tinh thần giữa tác giả với tác phẩm. Các quyền này bao gồm quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền công bố tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho phép người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc nội dung theo cách gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả. Theo thông lệ pháp lý quốc tế cũng như pháp luật Việt Nam, quyền nhân thân cơ bản là không thể chuyển giao và được bảo hộ lâu dài, thậm chí vô thời hạn đối với một số quyền (WIPO, 2016).

Trong bối cảnh giáo dục đại học, quyền nhân thân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì học liệu không chỉ là công cụ dạy và học, mà còn là sản phẩm trí tuệ thể hiện năng lực chuyên môn và uy tín học thuật của giảng viên, nhà nghiên cứu. Việc ghi công tác giả đầy đủ và chính xác khi sử dụng học liệu số là yêu cầu bắt buộc về mặt pháp lý, đồng thời là chuẩn mực đạo đức học thuật. Ngay cả khi học liệu được chia sẻ dưới dạng OER, quyền nhân thân

của tác giả vẫn phải được tôn trọng tuyệt đối, đặc biệt là quyền được ghi tên và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm (OECD, 2015).

Trong thực tiễn giảng dạy, vi phạm quyền nhân thân thường xảy ra dưới các hình thức như không ghi rõ tên tác giả, ghi công không đầy đủ nguồn gốc học liệu, hoặc chỉnh sửa nội dung học liệu theo cách làm sai lệch ý nghĩa ban đầu. Những hành vi này, dù không nhằm mục đích thương mại, vẫn có thể ảnh hưởng đến uy tín học thuật của tác giả và làm suy giảm văn hóa tôn trọng bản quyền trong môi trường đại học.

3.2.2. Quyền tài sản và khả năng cấp phép trong OER

Khác với quyền nhân thân, quyền tài sản liên quan trực tiếp đến việc khai thác giá trị kinh tế và giá trị sử dụng của tác phẩm. Quyền tài sản bao gồm: quyền sao chép, phân phối, truyền đạt tác phẩm đến công chúng, cho phép làm tác phẩm phái sinh và cho phép người khác sử dụng tác phẩm trong các bối cảnh khác nhau. Đây là nhóm quyền có thể được chuyển giao, chuyển nhượng hoặc cấp phép cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng trong phạm vi, thời hạn và điều kiện cụ thể (Lessig, 2004).

Trong giáo dục truyền thống, quyền tài sản đối với học liệu thường bị giới hạn bởi các cơ chế xuất bản và phân phối khép kín, khiến việc tiếp cận và tái sử dụng học liệu gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong môi trường số, nhu cầu chia sẻ và thích nghi học liệu cho các bối cảnh giảng dạy khác nhau ngày càng tăng. Chính sự linh hoạt của quyền tài sản đã tạo điều kiện cho sự phát triển của các mô hình cấp phép mở, đặc biệt là hệ thống giấy phép Creative Commons, cho phép tác giả chủ động chia sẻ một phần hoặc toàn bộ quyền tài sản của mình với cộng đồng (Hilton III, 2016).

Đối với OER, việc cấp phép mở không đồng nghĩa với việc từ bỏ quyền tác giả. Thay vào đó, tác giả sử dụng quyền tài sản của mình để cho phép người khác sao chép, sử dụng, chỉnh sửa hoặc phân phối lại học liệu theo những điều kiện đã được xác định rõ trong giấy phép. Trong khi đó, quyền nhân thân vẫn được giữ nguyên và phải được tôn trọng trong mọi trường hợp. Cách tiếp cận này giúp OER vận hành hoàn toàn trong khuôn khổ pháp luật sở hữu trí tuệ, đồng thời tạo ra cơ chế chia sẻ minh bạch và bền vững cho giáo dục đại học (UNESCO, 2019).

Việc hiểu rõ quyền tài sản và cơ chế cấp phép là nền tảng để giảng viên và sinh viên đại học sử dụng OER một cách tự tin và hợp pháp.

Đồng thời, đây cũng là cơ sở để người học tiếp cận đúng đắn các nội dung về giấy phép mở và Creative Commons sẽ được trình bày trong các chương tiếp theo.

3.3. Các rủi ro pháp lý khi sử dụng học liệu số

Trong thực tiễn giáo dục đại học, các rủi ro pháp lý khi sử dụng học liệu số thường tập trung vào một số nhóm chính, gắn liền với đặc điểm của môi trường số và thói quen khai thác tài nguyên trực tuyến trong giảng dạy và học tập. Việc phân tích cụ thể tác hại và biện pháp phòng tránh đối với từng nhóm rủi ro giúp giảng viên và sinh viên không chỉ nhận diện được nguy cơ, mà còn có khả năng ứng xử phù hợp trong thực tiễn. Thông thường có những loại rủi ro như:

a. Rủi ro liên quan đến việc sử dụng học liệu không có giấy phép hoặc không rõ nguồn gốc

Đây là nhóm rủi ro phổ biến nhất. Trong môi trường số, nhiều học liệu được chia sẻ rộng rãi mà không kèm theo thông tin về tác giả hay điều kiện sử dụng, khiến người dùng dễ cho rằng các tài liệu này thuộc phạm vi sử dụng tự do. Tác hại của rủi ro này thể hiện ở khả năng phát sinh hành vi sao chép, lưu trữ hoặc phân phối trái phép các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả. Đối với giảng viên và sinh viên, điều này có thể dẫn đến các tranh chấp pháp lý, yêu cầu gỡ bỏ học liệu hoặc các hình thức xử lý theo quy định của pháp luật. Ở cấp độ rộng hơn, việc sử dụng tràn lan học liệu không rõ nguồn gốc còn làm suy giảm ý thức tôn trọng quyền tác giả trong môi trường học thuật (WIPO, 2016).

Để phòng tránh rủi ro này, giảng viên và sinh viên cần hình thành thói quen kiểm tra nguồn gốc và giấy phép sử dụng của học liệu trước khi khai thác. Việc ưu tiên sử dụng các học liệu có giấy phép rõ ràng, đặc biệt là OER, giúp bảo đảm tính hợp pháp và minh bạch trong quá trình sử dụng học liệu số.

b. Rủi ro phát sinh từ sự nhầm lẫn giữa truy cập miễn phí và quyền tái sử dụng học liệu

Loại rủi ro này cũng xảy ra khá phổ biến trong giáo dục đại học. Nhiều tài nguyên trực tuyến cho phép người dùng truy cập miễn phí để đọc hoặc xem, nhưng không cho phép sao chép, chỉnh sửa hoặc phân phối lại.

Khi giảng viên và sinh viên hiểu sai phạm vi quyền sử dụng, các hành vi tương chừng vô hại như đưa tài liệu vào bài giảng, bài tập hoặc chia sẻ cho người khác có thể trở thành vi phạm quyền tác giả. Tác hại của rủi ro này không chỉ nằm ở nguy cơ pháp lý, mà còn gây ra sự thiếu nhất quán trong nhận thức về bản quyền, khiến người học khó hình thành thói quen sử dụng học liệu một cách có trách nhiệm (OECD, 2015).

Để phòng tránh, cần nhấn mạnh sự khác biệt giữa quyền truy cập và quyền tái sử dụng học liệu trong giảng dạy và học tập. Giảng viên cần hướng dẫn sinh viên đọc và hiểu các điều khoản sử dụng cơ bản của tài nguyên trực tuyến, đồng thời khuyến khích sử dụng các học liệu có giấy phép cho phép tái sử dụng hợp pháp.

c. Rủi ro xâm phạm quyền nhân thân của tác giả

Loại rủi ro này thường phát sinh trong quá trình biên soạn, chỉnh sửa và tích hợp học liệu số. Việc không ghi công tác giả, ghi công không đầy đủ hoặc chỉnh sửa nội dung theo cách làm sai lệch ý nghĩa ban đầu của tác phẩm không chỉ vi phạm quyền nhân thân, mà còn ảnh hưởng đến tính liêm chính học thuật. Tác hại của rủi ro này thể hiện ở việc làm giảm sự tin cậy của học liệu, gây tổn hại đến uy tín học thuật của giảng viên và cơ sở giáo dục, đồng thời tạo ra môi trường học tập thiếu tôn trọng lao động trí tuệ (Lessig, 2004).

Biện pháp phòng tránh rủi ro này là thực hiện nghiêm túc việc ghi công tác giả và nguồn gốc học liệu, kể cả khi học liệu được sử dụng cho mục đích giảng dạy nội bộ. Khi chỉnh sửa hoặc chuyển thể học liệu, cần bảo đảm việc chỉnh sửa phù hợp với giấy phép sử dụng và không làm sai lệch nội dung cốt lõi của tác phẩm gốc.

d. Rủi ro liên quan đến việc chia sẻ học liệu số vượt quá phạm vi sử dụng được phép

Loại rủi ro này ngày càng gia tăng trong bối cảnh dạy học trực tuyến và học tập kết hợp. Việc tải học liệu có bản quyền lên các nền tảng cộng đồng hoặc chia sẻ không kiểm soát qua mạng xã hội có thể khiến học liệu được tiếp cận bởi những đối tượng ngoài phạm vi lớp học. Tác hại của rủi ro này không chỉ nằm ở khả năng vi phạm pháp luật, mà còn ở việc làm mất

quyền kiểm soát đối với học liệu, gây khó khăn cho việc bảo vệ quyền lợi của tác giả và cơ sở giáo dục.

Để hạn chế rủi ro, cần xác định rõ phạm vi chia sẻ học liệu phù hợp với quyền được phép. Việc sử dụng hệ thống quản lý học tập của nhà trường với các cơ chế kiểm soát truy cập, cũng như ưu tiên sử dụng học liệu OER khi cần chia sẻ rộng rãi, là những giải pháp hiệu quả.

e. Rủi ro mang tính thể chế do thiếu chính sách và hướng dẫn nội bộ

Đây là nhóm rủi ro có ảnh hưởng lâu dài đến hoạt động giáo dục đại học. Khi cơ sở giáo dục chưa ban hành các quy định rõ ràng về bản quyền và sử dụng học liệu số, giảng viên và sinh viên thường phải tự đưa ra quyết định dựa trên kinh nghiệm cá nhân, dẫn đến sự không thống nhất và tiềm ẩn tranh chấp. Tác hại của rủi ro này thể hiện ở việc khó xử lý vi phạm, suy giảm uy tín của nhà trường và cản trở việc triển khai các mô hình giáo dục mở một cách bền vững (UNESCO, 2019).

Biện pháp phòng tránh mang tính căn cơ là xây dựng và phổ biến các chính sách nội bộ rõ ràng về quyền tác giả, sở hữu trí tuệ và học liệu số. Song song với đó, việc tổ chức tập huấn và nâng cao nhận thức về OER cho giảng viên và sinh viên sẽ góp phần hình thành văn hóa sử dụng học liệu số có trách nhiệm trong toàn bộ hệ thống giáo dục đại học.

3.4. OER và vấn đề sở hữu trí tuệ trong giáo dục

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng phụ thuộc vào học liệu số, vấn đề sở hữu trí tuệ trở thành một trong những thách thức lớn đối với hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Như đã phân tích ở mục 3.3, nhiều rủi ro pháp lý phát sinh từ việc sử dụng học liệu không rõ giấy phép, hiểu sai phạm vi quyền sử dụng hoặc thiếu các cơ chế quản lý bản quyền phù hợp. Trong bối cảnh đó, OER được xem là một giải pháp quan trọng nhằm hài hòa giữa mục tiêu mở rộng tiếp cận tri thức và yêu cầu tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ trong giáo dục.

Về bản chất, OER không phủ nhận hay làm suy yếu quyền sở hữu trí tuệ của tác giả, mà ngược lại, OER dựa trên nền tảng của pháp luật về quyền tác giả và các cơ chế cấp phép hợp pháp. Điểm khác biệt cốt lõi của OER nằm ở việc tác giả hoặc chủ sở hữu quyền chủ động cho phép người khác truy cập, sử dụng, chỉnh sửa và chia sẻ học liệu theo những điều kiện rõ

ràng, minh bạch thông qua các giấy phép mở. Nhờ đó, OER tạo ra một khuôn khổ pháp lý linh hoạt, giúp giảm thiểu sự mơ hồ thường gặp khi sử dụng học liệu số trong môi trường giáo dục truyền thống (UNESCO, 2019).

Trong giáo dục đại học, OER góp phần giải quyết trực tiếp nhiều vấn đề sở hữu trí tuệ đã được nhận diện. *Thứ nhất*, OER giúp làm rõ quyền sử dụng học liệu thông qua các giấy phép cụ thể, từ đó hạn chế rủi ro sử dụng học liệu không rõ nguồn gốc hoặc không được phép. Khi giảng viên và sinh viên sử dụng OER, họ có thể dễ dàng xác định những quyền được phép, chẳng hạn như sao chép, phân phối, chỉnh sửa hoặc tạo tác phẩm phái sinh, mà không cần xin phép riêng lẻ từng trường hợp. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh dạy học trực tuyến và chia sẻ học liệu trên quy mô lớn.

Thứ hai, OER góp phần khắc phục sự nhầm lẫn giữa truy cập miễn phí và quyền tái sử dụng hợp pháp. Khác với nhiều tài nguyên trực tuyến chỉ cho phép người dùng đọc hoặc xem nội dung, OER được thiết kế ngay từ đầu để cho phép tái sử dụng với các mức độ khác nhau. Việc gắn giấy phép mở trực tiếp vào học liệu giúp người sử dụng hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, từ đó hình thành thói quen sử dụng học liệu dựa trên cơ sở pháp lý rõ ràng (OECD, 2015).

Thứ ba, OER vẫn bảo đảm đầy đủ quyền nhân thân của tác giả, bao gồm quyền được ghi nhận là tác giả của tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm. Trong các mô hình OER, việc ghi công tác giả là yêu cầu bắt buộc, ngay cả khi học liệu được chỉnh sửa hoặc tích hợp vào các tài liệu khác. Điều này không chỉ phù hợp với các quy định pháp luật về quyền tác giả, mà còn góp phần củng cố chuẩn mực liêm chính học thuật trong giáo dục đại học. Việc chia sẻ học liệu thông qua OER, do đó, không làm mất đi vai trò và giá trị học thuật của người sáng tạo, mà còn giúp gia tăng mức độ lan tỏa và tác động học thuật của họ (Lessig, 2004). Điều này được minh họa bằng một số ví dụ điển hình trên thế giới, như sáng kiến MIT OpenCourseWare của Massachusetts Institute of Technology, khi công bố miễn phí và mở toàn bộ học liệu của các môn học. MIT không làm giảm uy tín học thuật của giảng viên. Ngược lại, các bài giảng, đề cương, bài tập và tài liệu tham khảo của họ được sử dụng rộng rãi trên toàn cầu, góp phần gia tăng số lượng trích dẫn, hợp tác nghiên cứu và ảnh hưởng học thuật của đội

ngữ giảng dạy. Nhiều giảng viên MIT được biết đến rộng rãi hơn nhờ học liệu mở được chia sẻ công khai. Tương tự, hệ thống sách giáo khoa mở của OpenStax thuộc Rice University cho phép các giáo sư tham gia biên soạn sách dưới giấy phép mở. Tên tác giả vẫn được ghi rõ ràng trong mọi phiên bản sử dụng và khi sách được điều chỉnh hoặc dịch sang ngôn ngữ khác. Việc phát hành theo giấy phép mở không làm mất đi quyền tác giả, mà còn giúp tác phẩm được sử dụng tại hàng nghìn cơ sở giáo dục, qua đó nâng cao uy tín chuyên môn và tác động xã hội của người biên soạn. Những ví dụ trên cho thấy, khi học liệu được chia sẻ dưới giấy phép mở với cơ chế ghi nhận rõ ràng, vai trò tác giả không bị suy giảm. Trái lại, OER giúp mở rộng phạm vi tiếp cận, tăng mức độ sử dụng, thúc đẩy hợp tác và nâng cao tác động học thuật. Việc chia sẻ không đồng nghĩa với từ bỏ quyền tác giả, mà là chuyển từ mô hình kiểm soát chặt chẽ sang mô hình lan tỏa tri thức có trách nhiệm và được ghi nhận minh bạch.

Ở cấp độ tổ chức, OER tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đại học xây dựng chính sách sở hữu trí tuệ nhất quán và minh bạch. Thông qua việc khuyến khích giảng viên phát triển và chia sẻ học liệu dưới dạng OER, nhà trường có thể giảm thiểu các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả, đồng thời thúc đẩy hợp tác nội bộ và liên kết giữa các cơ sở đào tạo. OER cũng hỗ trợ các chiến lược chuyển đổi số trong giáo dục, khi học liệu được thiết kế để dễ dàng chia sẻ, cập nhật và tái sử dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau.

Tuy nhiên, việc triển khai OER trong giáo dục đại học cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với nhận thức và năng lực pháp lý của giảng viên và sinh viên. Việc lựa chọn giấy phép phù hợp, tuân thủ các điều kiện sử dụng và hiểu rõ mối quan hệ giữa OER và pháp luật sở hữu trí tuệ là những kỹ năng cần được trang bị thông qua đào tạo và hướng dẫn cụ thể. Do đó, OER không chỉ là một giải pháp kỹ thuật hay học liệu, mà còn là một cách tiếp cận mang tính văn hóa, góp phần xây dựng môi trường giáo dục tôn trọng quyền tác giả, khuyến khích chia sẻ tri thức và thúc đẩy đổi mới sáng tạo một cách bền vững.

3.5. Khung pháp lý cơ bản liên quan đến OER tại Việt Nam

Tại Việt Nam, OER chưa được điều chỉnh bởi một văn bản pháp luật chuyên biệt. Tuy nhiên, việc tạo lập, sử dụng và chia sẻ OER trong giáo dục

đại học chịu sự điều chỉnh của một hệ thống các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, giáo dục và quản lý dữ liệu số. Việc hiểu rõ khung pháp lý này là điều kiện cần thiết để triển khai OER một cách hợp pháp, hiệu quả và bền vững (UNESCO, 2019).

Nền tảng pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh OER tại Việt Nam là Luật Sở hữu trí tuệ, được ban hành năm 2005 và sửa đổi, bổ sung qua các năm 2009, 2019 và 2022. Luật này xác lập quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả đối với các tác phẩm khoa học, giáo trình, bài giảng và học liệu số – những loại hình nội dung cốt lõi của OER. Theo quy định của Luật, mọi hành vi sao chép, phân phối, chỉnh sửa hoặc khai thác tác phẩm đều phải có sự cho phép của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền, trừ các trường hợp ngoại lệ được pháp luật cho phép (Luật Sở hữu trí tuệ, 2005). Trong bối cảnh OER, các giấy phép mở, đặc biệt là Creative Commons, được xem như một cơ chế pháp lý hợp lệ giúp tác giả chủ động cho phép cộng đồng sử dụng tác phẩm của mình trong khuôn khổ pháp luật hiện hành (WIPO, 2016).

Bên cạnh Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học đóng vai trò là cơ sở pháp lý gián tiếp nhưng quan trọng cho việc phát triển OER. Các văn bản này khẳng định quyền tiếp cận giáo dục, khuyến khích đổi mới phương pháp dạy và học, ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển học liệu phục vụ đào tạo. Mặc dù chưa sử dụng thuật ngữ “tài nguyên giáo dục mở”, nhưng các định hướng về chia sẻ tri thức, xây dựng học liệu số và nâng cao chất lượng đào tạo trong các luật này phù hợp với tinh thần và mục tiêu của OER trong giáo dục đại học (Luật Giáo dục, 2019; Luật Giáo dục đại học, 2025).

Một điểm mới đáng chú ý trong khung pháp lý hiện hành là Luật Dữ liệu năm 2024, có hiệu lực từ năm 2025. Luật này thiết lập các nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu số, trong đó đề cập đến dữ liệu mở như một loại dữ liệu được cung cấp cho cộng đồng để truy cập, sử dụng và tái sử dụng theo các điều kiện rõ ràng (Luật Dữ liệu, 2024). Mặc dù Luật Dữ liệu không điều chỉnh trực tiếp OER, nhưng việc thừa nhận và khuyến khích dữ liệu mở đã tạo ra một nền tảng pháp lý quan trọng cho môi trường số mở, bao gồm cả dữ liệu và học liệu phục vụ giáo dục. Trong thực tiễn giáo dục đại học, nhiều học liệu số và dữ liệu học thuật có thể được xem là một phần

của hệ sinh thái dữ liệu số; do đó, các quy định về dữ liệu mở, bảo vệ quyền riêng tư và an ninh dữ liệu có ảnh hưởng trực tiếp đến việc chia sẻ và sử dụng OER (OECD, 2015).

Ngoài các đạo luật, hệ thống chính sách và văn bản dưới luật liên quan đến chuyển đổi số, phát triển giáo dục số và xây dựng xã hội học tập cũng góp phần định hình môi trường pháp lý cho OER tại Việt Nam. Các chương trình và đề án quốc gia về chuyển đổi số trong giáo dục đều nhấn mạnh việc phát triển học liệu số, chia sẻ tài nguyên và mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng OER trong các cơ sở giáo dục đại học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Ở cấp độ cơ sở giáo dục đại học, các quy chế nội bộ về sở hữu trí tuệ và học liệu số đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc triển khai OER trên thực tế. Nhiều trường đại học đã ban hành quy định liên quan đến quyền tác giả đối với bài giảng, giáo trình và học liệu do giảng viên tạo ra, nhất là trong trường hợp học liệu được xây dựng bằng nguồn lực của nhà trường hoặc từ các dự án nghiên cứu. Việc tích hợp OER vào các quy chế này giúp làm rõ quyền và nghĩa vụ của giảng viên và sinh viên, đồng thời giảm thiểu các rủi ro pháp lý khi chia sẻ và tái sử dụng học liệu số (UNESCO, 2019).

Tóm lại, mặc dù Việt Nam chưa có luật riêng về OER, nhưng khung pháp lý hiện hành bao gồm Luật Sở hữu trí tuệ, các luật về giáo dục và Luật Dữ liệu đã cung cấp những nền tảng quan trọng để phát triển và sử dụng OER một cách hợp pháp.

Thứ nhất, về Luật Sở hữu trí tuệ. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019, 2022) là nền tảng pháp lý quan trọng nhất cho OER vì OER gắn trực tiếp với quyền tác giả. Luật này xác định quyền nhân thân (quyền đứng tên, được ghi nhận tác giả) và quyền tài sản (quyền sao chép, phân phối, truyền đạt tới công chúng...). OER không phủ nhận quyền tác giả mà vận hành trên cơ sở chủ sở hữu tự nguyện cấp phép mở cho người dùng. Ngoài ra, luật cũng quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút trong phạm vi hợp lý cho mục đích giảng dạy, nghiên cứu. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để khẳng định rằng, việc chia sẻ học liệu theo giấy phép mở là hợp pháp nếu được tác giả hoặc chủ sở hữu quyền cho phép rõ ràng. Luật sửa đổi năm

2022 cũng tăng cường quy định về môi trường số, hành vi xâm phạm trên mạng và trách nhiệm của tổ chức trung gian, tạo khung bảo vệ cho việc phân phối OER trực tuyến.

Thứ hai, về Luật Giáo dục năm 2019 và Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi năm 2018). Dù thuật ngữ “tài nguyên giáo dục mở” chưa được định nghĩa thành một khái niệm pháp lý riêng biệt trong các điều khoản cốt lõi, nhưng các luật này nhấn mạnh nguyên tắc bảo đảm quyền học tập của công dân, thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và khuyến khích xã hội hóa, chia sẻ nguồn lực giáo dục. Luật Giáo dục đại học trao quyền tự chủ học thuật cho cơ sở giáo dục đại học, bao gồm quyền phát triển chương trình đào tạo, học liệu và tổ chức hoạt động khoa học - công nghệ. Quyền tự chủ này tạo điều kiện để các trường chủ động xây dựng, công bố và chia sẻ học liệu theo mô hình OER. Các quy định về thư viện, học liệu điện tử và đào tạo trực tuyến trong hệ thống văn bản dưới luật cũng gián tiếp tạo nền tảng cho OER phát triển.

Thứ ba, về Luật Dữ liệu năm 2024 (có hiệu lực từ năm 2025). Luật này đặt ra nguyên tắc quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu, trong đó có dữ liệu công và dữ liệu phục vụ lợi ích công cộng. Đối với OER, luật dữ liệu có ý nghĩa ở ba điểm: (1) thúc đẩy chia sẻ và khai thác dữ liệu vì lợi ích xã hội; (2) quy định rõ trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân; (3) phân loại dữ liệu theo mức độ mở và hạn chế. Khi phát triển OER dạng dữ liệu nghiên cứu hoặc học liệu số có chứa thông tin cá nhân, các chủ thể phải tuân thủ đồng thời luật sở hữu trí tuệ và luật dữ liệu. Như vậy, OER không đồng nghĩa với “mở vô điều kiện”, mà phải cân bằng giữa quyền tiếp cận tri thức và bảo vệ quyền riêng tư, an ninh thông tin.

Tổng hợp lại, nền tảng pháp lý cho OER tại Việt Nam hiện nay dựa trên ba trụ cột: (1) bảo hộ và cấp phép quyền tác giả theo Luật Sở hữu trí tuệ; (2) định hướng phát triển, tự chủ và chuyển đổi số giáo dục theo Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học; (3) khung quản trị và chia sẻ dữ liệu theo Luật Dữ liệu. Dù chưa có một đạo luật riêng về OER, nhưng hệ thống pháp luật hiện hành đã tạo những điều kiện pháp lý cơ bản để phát triển và sử dụng OER một cách hợp pháp, bền vững và có trách nhiệm. Có thể tóm tắt những căn cứ từ ba trụ cột hệ thống luật trên cho việc phát triển OER như ở Bảng 3.1. dưới đây.

Bảng 3.1. Tóm tắt căn cứ pháp lý của Việt Nam cho phát triển OER

Nhóm luật	Điều khoản	Ý nghĩa đối với OER
Luật Sở hữu trí tuệ	Điều 25 (ngoại lệ sử dụng tác phẩm)	Cho phép sử dụng nội dung học liệu trong giảng dạy, nghiên cứu mà không vi phạm quyền tác giả nếu đáp ứng điều kiện (Tạp chí Dân chủ và Pháp luật)
Luật Sở hữu trí tuệ	Các điều liên quan đến quyền tài sản, quyền nhân thân	Xác lập cơ chế bảo hộ quyền tác giả và quyền sử dụng do chủ sở hữu tác phẩm cấp phép mở (Thư viện pháp luật)
Luật Giáo dục đại học 125/2025	Quyền tự chủ học thuật, khai thác tài sản trí tuệ hợp pháp	Hỗ trợ cơ sở giáo dục chủ động xây dựng, sử dụng, chia sẻ tài nguyên hợp pháp (Thư viện pháp luật)
Luật Dữ liệu	Nguyên tắc chia sẻ dữ liệu mở, bảo vệ dữ liệu cá nhân	Tạo khuôn khổ chia sẻ dữ liệu mở trong môi trường số, gắn với học liệu mở

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp dựa trên các bộ luật đã giới thiệu trong bảng và UNESCO (2019)

Việc vận dụng đồng bộ các quy định này, kết hợp với xây dựng chính sách nội bộ phù hợp tại các cơ sở giáo dục đại học, sẽ góp phần thúc đẩy OER trở thành một công cụ hiệu quả trong việc mở rộng tiếp cận tri thức và nâng cao chất lượng đào tạo (UNESCO, 2019; WIPO, 2016).

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương 3 làm rõ nền tảng pháp lý của quyền tác giả trong môi trường giáo dục đại học, nhưng được tiếp cận theo hướng ứng dụng thực tiễn thay vì trình bày thuần túy lý luận pháp luật.

Trước hết, Chương xác định khái niệm quyền tác giả và nguyên tắc bảo hộ tự động: quyền phát sinh khi tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định. Trong môi trường đại học, hầu hết các sản phẩm học thuật như slide bài giảng, giáo trình, bài báo khoa học, video bài giảng và sản phẩm học tập của sinh viên đều có thể là đối tượng bảo hộ. Chương phân biệt rõ giữa tác giả và chủ sở hữu quyền tài sản, một điểm thường gây nhầm lẫn trong thực tiễn. Đặc biệt, trong bối cảnh đại học công lập hoặc các dự án có tài trợ, quyền tài sản có thể thuộc về tổ chức thay vì cá nhân sáng tạo.

Tiếp theo, nội dung trình bày ngắn gọn về quyền nhân thân và quyền tài sản, nhấn mạnh ý nghĩa thực tiễn của từng loại quyền trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Các ví dụ cụ thể được sử dụng để phân tích tình huống như: chỉnh sửa bài giảng của giảng viên đã nghỉ việc, sử dụng tài liệu Internet trong lớp học, hay khai thác sản phẩm của sinh viên. Chương cũng đề cập đến các ngoại lệ và giới hạn quyền tác giả trong giáo dục, làm rõ rằng môi trường lớp học không đồng nghĩa với miễn trừ bản quyền. Người dạy và người học cần hiểu đúng về phạm vi sử dụng hợp pháp.

Cuối cùng, Chương đặt quyền tác giả trong mối quan hệ với OER. OER không phủ nhận quyền tác giả mà dựa trên quyền này để cho phép tác giả chủ động cấp phép mở, phổ biến nhất thông qua hệ thống của Creative Commons. Việc hiểu đúng quyền của mình là điều kiện tiên quyết để giảng viên và cơ sở giáo dục triển khai OER một cách hợp pháp và bền vững.

Qua Chương 3 có thể thấy rằng, quyền tác giả và sở hữu trí tuệ giữ vai trò quan trọng trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phát triển học liệu trong giáo dục đại học. Việc tôn trọng quyền của tác giả không chỉ là yêu cầu pháp lý, mà còn là một chuẩn mực đạo đức học thuật trong môi trường giáo dục và nghiên cứu.

Tuy nhiên, trong bối cảnh giáo dục mở và chuyển đổi số, nhu cầu chia sẻ, tái sử dụng và cải biên học liệu ngày càng gia tăng. Điều này đặt ra yêu cầu về những cơ chế pháp lý linh hoạt hơn, cho phép tác giả chủ động mở rộng quyền sử dụng tác phẩm của mình cho cộng đồng. Trên cơ sở đó, Chương 4 sẽ tập trung trình bày các nội dung liên quan đến giấy phép mở và Creative Commons – những công cụ quan trọng hỗ trợ việc chia sẻ và sử dụng OER một cách hợp pháp và hiệu quả.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 3

1. Giải thích nguyên tắc bảo hộ tự động của quyền tác giả. Trong môi trường đại học, những loại tài liệu nào thường được bảo hộ?
2. Phân biệt “tác giả” và “chủ sở hữu quyền tài sản”. Vì sao sự phân biệt này đặc biệt quan trọng trong các cơ sở giáo dục đại học?
3. Một giảng viên soạn bài giảng theo nhiệm vụ được giao và sử dụng ngân sách của trường. Ai có thể là chủ sở hữu quyền tài sản? Hãy phân tích các khả năng.
4. Sinh viên thực hiện bài tập nhóm và đăng tải công khai trên mạng xã hội. Giảng viên có thể sử dụng lại làm tài liệu minh họa cho lớp khác mà không xin phép không? Vì sao?
5. Phân tích ba hiểu lầm phổ biến về bản quyền trong môi trường giáo dục và giải thích vì sao các quan điểm đó không chính xác.
6. So sánh việc “ghi nguồn” và “xin phép”. Trong những trường hợp nào ghi nguồn là chưa đủ?
7. Liên hệ với OER: vì sao nói rằng OER không phủ nhận quyền tác giả mà dựa trên quyền tác giả? Hãy minh họa bằng ví dụ sử dụng giấy phép của Creative Commons.
8. Xây dựng một tình huống giả định tại trường đại học của bạn liên quan đến tranh chấp quyền tác giả và đề xuất hướng xử lý.

CHƯƠNG 4

GIẤY PHÉP MỞ VÀ CREATIVE COMMONS

4.1. Khái quát về giấy phép mở

Trong môi trường số, việc sao chép, chia sẻ và tái sử dụng tài nguyên diễn ra dễ dàng hơn bao giờ hết (UNESCO, 2019). Tuy nhiên, nếu không có các quy định pháp lý rõ ràng, những hoạt động này có thể dẫn đến xung đột về quyền tác giả và sở hữu trí tuệ. Giấy phép mở ra đời nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu bảo vệ quyền tác giả và nhu cầu chia sẻ, khai thác tri thức trong xã hội.

Giấy phép mở là các thỏa thuận pháp lý cho phép người sử dụng tiếp cận, sử dụng, sao chép, phân phối và trong một số trường hợp được phép chỉnh sửa tác phẩm theo những điều kiện cụ thể do tác giả hoặc chủ sở hữu quyền quy định. Khác với cơ chế “giữ toàn bộ quyền” trong luật bản quyền truyền thống, giấy phép mở tạo ra mức độ linh hoạt cao hơn, đồng thời vẫn đảm bảo sự ghi nhận và tôn trọng đối với tác giả.

Trong lĩnh vực giáo dục, giấy phép mở có ý nghĩa đặc biệt quan trọng (UNESCO, 2019), chúng tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ học liệu giữa các cơ sở giáo dục, hỗ trợ giảng viên cải biên, cập nhật nội dung giảng dạy, đồng thời giúp người học tiếp cận tri thức một cách bình đẳng và hợp pháp. Giấy phép mở vì vậy được xem là nền tảng pháp lý không thể thiếu của OER.

Hiện nay tồn tại nhiều loại giấy phép mở khác nhau, phục vụ cho các loại hình tài nguyên khác nhau. Đối với phần mềm, các giấy phép nguồn mở như GPL, MIT hay Apache được sử dụng phổ biến. Riêng trong lĩnh vực học liệu và nội dung giáo dục, hệ thống giấy phép Creative Commons được sử dụng rộng rãi nhất nhờ tính đơn giản, dễ hiểu và phù hợp với hoạt động giảng dạy - học tập. Đối với dữ liệu và nội dung số trong phạm vi công cộng (Public Domain) và công cụ CC0 (Creative Commons Zero), một công cụ pháp lý do Creative Commons tạo ra cho phép tác giả từ bỏ gần như toàn bộ

quyền bản quyền của mình đối với tác phẩm, cho phép chia sẻ ở mức độ cao nhất (Creative Commons, n.d.).

Có những nhóm giấy phép mở phổ biến như:

Giấy phép phần mềm nguồn mở

Nhóm giấy phép này được dùng trong lập trình và phát triển phần mềm.

- *Permissive (thừa nhận)*: cho phép sử dụng gần như tự do, kể cả trong phần mềm thương mại, bao gồm:

- MIT License
- BSD License
- Apache License 2.0.

Đặc điểm:

- Cho phép sửa đổi và phân phối lại
- Có thể dùng trong dự án thương mại
- Chỉ cần giữ lại thông tin bản quyền.

- *Copyleft (yêu cầu mở khi phân phối lại)*: là một nguyên tắc cấp phép trong thế giới nguồn mở cho phép mọi người tự do sử dụng, sao chép, sửa đổi và phân phối lại một tác phẩm, nhưng kèm theo điều kiện quan trọng: mọi phiên bản sửa đổi hoặc phân phối lại phải giữ cùng giấy phép mở như bản gốc, bao gồm:

- GNU General Public License (GPL)
- GNU Lesser General Public License (LGPL)
- Mozilla Public License.

Đặc điểm:

- Bắt buộc công khai mã nguồn khi phân phối
- Bảo vệ tính “mở” của phần mềm.

Giấy phép nội dung mở (Creative Commons)

Nhóm này dùng cho tài liệu, hình ảnh, video, bài viết, học liệu.

Các loại chính của Creative Commons (Creative Commons, n.d.):

- *Creative Commons Attribution*: cho phép dùng và sửa đổi, chỉ cần ghi nguồn.

- *Creative Commons Attribution ShareAlike*: phải chia sẻ lại với cùng giấy phép.

- *Creative Commons Attribution NonCommercial*: không được dùng cho mục đích thương mại.

- *Creative Commons Zero*: gần như đưa vào phạm vi công cộng (public domain).

Giấy phép dữ liệu mở

Đây là giấy phép được thiết kế riêng cho các bộ dữ liệu (dataset) để khuyến khích việc chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu trong nghiên cứu, giáo dục, doanh nghiệp và xã hội.

Các giấy phép dữ liệu mở phổ biến được phát triển bởi Open Knowledge Foundation, bao gồm:

- *Open Data Commons Open Database License (ODbL)*: cho phép sử dụng, sửa đổi và chia sẻ dữ liệu, nhưng nếu phân phối lại thì phải giữ cùng giấy phép và ghi nguồn.

Ví dụ nổi tiếng sử dụng ODbL là dự án bản đồ mở OpenStreetMap, nơi cộng đồng trên toàn thế giới cùng đóng góp và sử dụng dữ liệu bản đồ.

- *Open Data Commons Attribution License*: cho phép sử dụng dữ liệu tự do nhưng phải ghi nguồn tác giả.

- *Open Data Commons Public Domain Dedication and License*: cho phép đưa dữ liệu gần như vào public domain, ai cũng có thể dùng tự do.

Public Domain (phạm vi công cộng)

Public Domain là trạng thái của một tác phẩm khi không còn bị ràng buộc bởi bản quyền, vì vậy, mọi người đều có thể tự do sử dụng mà không cần xin phép tác giả. Khi một tác phẩm thuộc Public Domain, bất kỳ ai cũng có thể: sao chép; sử dụng; chỉnh sửa; phân phối lại và dùng cho cả mục đích thương mại, mà không cần ghi nguồn hoặc xin phép (dù việc ghi nguồn vẫn được khuyến khích).

Có hai cách phổ biến để một tác phẩm trở thành Public Domain:

- Hết thời hạn bản quyền

Theo luật bản quyền ở nhiều nước, quyền tác giả thường kéo dài suốt đời tác giả và thêm khoảng 50-70 năm sau khi tác giả qua đời. Sau thời gian này, tác phẩm tự động trở thành Public Domain. Ở Việt Nam, quy định này nằm trong Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam (Điều 27 – Thời hạn bảo hộ quyền tác giả).

Ví dụ: Các tác phẩm của William Shakespeare hiện đều thuộc Public Domain.

- Tác giả chủ động từ bỏ bản quyền

Tác giả có thể công bố tác phẩm với giấy phép như Creative Commons Zero để cho phép mọi người sử dụng tự do, gần giống đưa tác phẩm vào Public Domain.

Vai trò của Public Domain trong giáo dục và OER:

- Cho phép giáo viên và sinh viên tự do sử dụng tài liệu
- Dễ dàng chỉnh sửa và kết hợp vào OER
- Không bị ràng buộc pháp lý phức tạp.

Tóm lại:

Public Domain = Tác phẩm không còn bản quyền

→ Ai cũng có thể sử dụng tự do.

Để có cái nhìn tổng quát, trước khi đi sâu vào Creative Commons, ta có thể điểm qua một số nhóm giấy phép mở phổ biến hiện nay.

Bảng 4.1. Một số nhóm giấy phép mở phổ biến

Nhóm giấy phép	Mục đích sử dụng	Giấy phép	Đặc điểm
Giấy phép phần mềm nguồn mở (OSS)	Phần mềm, ứng dụng, hệ thống	MIT License, Apache License 2.0, GNU General Public License	Cho phép xem và sửa mã nguồn; có hai loại chính: giấy phép cấp quyền rộng rãi (permissive) và giấy phép chia sẻ tương tự (copyleft)
Giấy phép nội dung mở (OER)	Tài liệu học tập: sách, slide, video, bài giảng	Creative Commons Attribution, Creative Commons Attribution ShareAlike, Creative Commons Zero	Cho phép sử dụng, chỉnh sửa, chia sẻ lại; thường yêu cầu ghi nguồn

Nhóm giấy phép	Mục đích sử dụng	Giấy phép	Đặc điểm
Giấy phép dữ liệu mở (Open Data)	Cơ sở dữ liệu, dataset, bản đồ, dữ liệu nghiên cứu	Open Data Commons Open Database License, Open Data Commons Attribution License	Cho phép sử dụng và chia sẻ dữ liệu; thường yêu cầu ghi nguồn hoặc chia sẻ cùng giấy phép
Public Domain/Từ bỏ bản quyền	Mọi loại tài nguyên: nội dung, dữ liệu, hình ảnh	Creative Commons Zero, Public Domain	Tác phẩm gần như không còn ràng buộc bản quyền

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên Open Source Initiative (OSI), Creative Commons, Open Data Commons và UNESCO (2019)

Qua bảng trên có thể thấy, mặc dù có nhiều loại giấy phép mở cùng tồn tại, nhưng mỗi nhóm giấy phép được thiết kế cho những loại hình tài nguyên khác nhau. Trong lĩnh vực giáo dục, Creative Commons được xem là nền tảng pháp lý cốt lõi cho sự phát triển của OER.

4.2. Giới thiệu về Creative Commons

Creative Commons (CC) là một tổ chức phi lợi nhuận được thành lập năm 2001 với mục tiêu thúc đẩy việc chia sẻ tri thức và sáng tạo một cách hợp pháp trong môi trường số (Creative Commons, 2015; Creative Commons, n.d.). CC cung cấp một hệ thống giấy phép tiêu chuẩn, cho phép tác giả chủ động xác định phạm vi và điều kiện sử dụng tác phẩm của mình, đồng thời giúp người sử dụng dễ dàng nhận biết và tuân thủ các quyền liên quan đến tác phẩm.

Khác với cơ chế bản quyền truyền thống với nguyên tắc “giữ toàn bộ quyền”, CC hoạt động dựa trên tư duy “một số quyền được bảo lưu”. Theo đó, tác giả vẫn giữ quyền tác giả đối với tác phẩm, nhưng cho phép cộng đồng sử dụng tác phẩm trong những giới hạn rõ ràng đã được công bố thông qua giấy phép CC. Cách tiếp cận này tạo ra sự cân bằng giữa bảo vệ quyền lợi của tác giả và thúc đẩy chia sẻ, tái sử dụng tri thức (Butcher, 2015).

Hệ thống CC được thiết kế đơn giản, thống nhất và có tính toàn cầu. Các giấy phép CC được chuẩn hóa, dễ hiểu, có ký hiệu trực quan và được pháp luật của nhiều quốc gia thừa nhận. Nhờ đó, CC trở thành công cụ pháp lý phổ biến trong việc chia sẻ nội dung số, đặc biệt là trong giáo dục, nghiên cứu và văn hóa (Creative Commons, n.d.).

Trong lĩnh vực OER, CC giữ vai trò nền tảng pháp lý quan trọng. Các giấy phép CC cho phép giảng viên và cơ sở giáo dục sao chép, phân phối, chỉnh sửa và cải biên học liệu một cách hợp pháp, từ đó thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy - học và mở rộng khả năng tiếp cận tri thức cho người học (UNESCO, 2019).

4.3. Các loại giấy phép Creative Commons và ý nghĩa

Creative Commons cung cấp sáu loại giấy phép tiêu chuẩn, được xây dựng dựa trên sự kết hợp của bốn điều kiện cơ bản: ghi công (BY), chia sẻ tương tự (SA), phi thương mại (NC) và không phái sinh (ND). Mỗi giấy phép thể hiện một mức độ mở khác nhau, cho phép tác giả chủ động kiểm soát cách thức tác phẩm của mình được sử dụng, đồng thời giúp người sử dụng nhận biết rõ quyền và nghĩa vụ pháp lý liên quan (Creative Commons, n.d.).

Các giấy phép CC được hình thành từ sự kết hợp của bốn điều kiện cơ bản, phản ánh các mức độ chia sẻ và hạn chế khác nhau. *Ghi công (Attribution)* yêu cầu người sử dụng phải ghi nhận đầy đủ công lao của tác giả gốc khi sử dụng tác phẩm. *Chia sẻ tương tự (ShareAlike – SA)* yêu cầu các tác phẩm phái sinh được tạo ra từ tác phẩm gốc phải được phát hành dưới cùng loại giấy phép, nhằm bảo đảm rằng các phiên bản cải biên tiếp tục được chia sẻ một cách mở. *Phi thương mại (NonCommercial – NC)* giới hạn việc sử dụng tác phẩm cho các mục đích không mang tính thương mại, tức là không được khai thác nhằm thu lợi nhuận trực tiếp. Trong khi đó, *Không phái sinh (NoDerivatives – ND)* không cho phép người sử dụng chỉnh sửa, cải biên hoặc tạo ra các tác phẩm phái sinh từ tác phẩm gốc, mà chỉ được phép sao chép và phân phối nguyên bản tác phẩm.

- *Giấy phép CC BY (Ghi công)* là giấy phép mở nhất trong hệ thống CC. Giấy phép này cho phép người sử dụng sao chép, phân phối, chỉnh sửa, cải biên và sử dụng tác phẩm cho cả mục đích thương mại, với điều kiện duy nhất là phải ghi rõ công lao của tác giả. Nhờ mức độ linh hoạt cao, CC BY được UNESCO và nhiều tổ chức giáo dục khuyến nghị sử dụng cho OER, vì nó tối đa hóa khả năng tái sử dụng và lan tỏa học liệu (UNESCO, 2019).

- *Giấy phép CC BY-SA (Ghi công - Chia sẻ tương tự)* cho phép sử dụng và chỉnh sửa tác phẩm tương tự như CC BY, nhưng yêu cầu các tác phẩm phái sinh phải được phát hành dưới cùng loại giấy phép. Điều kiện chia sẻ tương tự giúp bảo đảm rằng các phiên bản cải biên của học liệu tiếp

tục được mở, từ đó góp phần duy trì tính bền vững của hệ sinh thái tài nguyên giáo dục mở (Butcher, 2015).

- *Giấy phép CC BY-NC (Ghi công - Phi thương mại)* cho phép người sử dụng sao chép, phân phối và chỉnh sửa tác phẩm cho các mục đích phi thương mại. Trong giáo dục, giấy phép này thường được lựa chọn khi tác giả mong muốn hạn chế việc khai thác thương mại học liệu. Tuy nhiên, điều kiện “phi thương mại” đôi khi gây khó khăn trong việc áp dụng, đặc biệt trong các mô hình giáo dục kết hợp hoặc có thu phí, do ranh giới giữa mục đích thương mại và phi thương mại không phải lúc nào cũng rõ ràng (Creative Commons, n.d.).

- *Giấy phép CC BY-NC-SA (Ghi công - Phi thương mại - Chia sẻ tương tự)* kết hợp hai điều kiện phi thương mại và chia sẻ tương tự. Giấy phép này cho phép cải biên học liệu trong phạm vi phi thương mại, đồng thời yêu cầu các tác phẩm phái sinh tiếp tục được chia sẻ dưới cùng loại giấy phép. Mặc dù bảo vệ được định hướng phi thương mại của tác giả, nhưng giấy phép này cũng làm giảm mức độ linh hoạt so với CC BY hoặc CC BY-SA (Butcher, 2015).

- *Giấy phép CC BY-ND (Ghi công - Không phái sinh)* cho phép sao chép và phân phối tác phẩm ở dạng nguyên bản, nhưng không cho phép chỉnh sửa hoặc cải biên. Do không đáp ứng yêu cầu cải biên, dịch thuật và bản địa hóa học liệu – những yếu tố quan trọng trong giáo dục – giấy phép này nhìn chung không phù hợp với OER (UNESCO, 2019).

- *Giấy phép CC BY-NC-ND (Ghi công - Phi thương mại - Không phái sinh)* là giấy phép hạn chế nhất trong hệ thống CC. Người sử dụng chỉ được phép chia sẻ nguyên bản tác phẩm cho mục đích phi thương mại và không được chỉnh sửa. Với mức độ hạn chế cao, giấy phép này không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí cốt lõi của OER và thường không được khuyến nghị sử dụng cho học liệu mở (Creative Commons, n.d.).

Tóm lại, mỗi loại giấy phép CC phản ánh một mức độ mở khác nhau và phù hợp với những mục tiêu chia sẻ khác nhau của tác giả. Trong bối cảnh OER, các giấy phép có mức độ mở cao như CC BY và CC BY-SA thường được đánh giá là phù hợp nhất, do tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái sử dụng, cải biên và lan tỏa tri thức trong cộng đồng giáo dục (UNESCO, 2019).

4.4. Nguyên tắc lựa chọn giấy phép phù hợp

Việc lựa chọn giấy phép CC phù hợp đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và chia sẻ OER. Giấy phép không chỉ thể hiện mong muốn của tác giả về mức độ chia sẻ tác phẩm, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tái sử dụng, cải biên và lan tỏa học liệu trong cộng đồng giáo dục. Do đó, việc lựa chọn giấy phép cần được cân nhắc trên cơ sở mục tiêu giáo dục, đối tượng người học và bối cảnh sử dụng cụ thể (Butcher, 2015).

Nguyên tắc đầu tiên khi lựa chọn giấy phép là *bảo đảm khả năng tái sử dụng và cải biên học liệu*. Một trong những đặc trưng cốt lõi của OER là cho phép người sử dụng không chỉ tiếp cận mà còn có thể chỉnh sửa, cập nhật, dịch thuật và điều chỉnh nội dung cho phù hợp với bối cảnh giảng dạy cụ thể. Vì vậy, các giấy phép hạn chế việc tạo tác phẩm phái sinh, như CC BY-ND hoặc CC BY-NC-ND, nhìn chung không đáp ứng đầy đủ yêu cầu của OER và cần được cân nhắc kỹ trước khi sử dụng (UNESCO, 2019).

Nguyên tắc thứ hai là *xác định rõ mức độ mở mong muốn của tác giả*. Trong trường hợp tác giả mong muốn tối đa hóa khả năng chia sẻ và lan tỏa tri thức, các giấy phép có mức độ mở cao như CC BY hoặc CC BY-SA là lựa chọn phù hợp. Ngược lại, nếu tác giả có nhu cầu giới hạn việc khai thác thương mại, có thể cân nhắc các giấy phép có điều kiện phi thương mại. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng điều kiện phi thương mại (NC) có thể gây ra những cách hiểu khác nhau trong thực tiễn, đặc biệt trong môi trường giáo dục có yếu tố thu phí. Điều kiện NC được hiểu là việc sử dụng tác phẩm không nhằm mục đích thu lợi nhuận trực tiếp từ chính tác phẩm đó. Trong giáo dục, một số hoạt động có thu phí, chẳng hạn như đào tạo chính quy tại các cơ sở giáo dục hoặc các khóa học do nhà trường tổ chức, vẫn có thể được xem là phi thương mại nếu học liệu không được khai thác như một sản phẩm kinh doanh độc lập. Ngược lại, việc sử dụng học liệu có giấy phép phi thương mại để xây dựng và bán các khóa học hoặc dịch vụ đào tạo vì mục đích lợi nhuận có thể không phù hợp với điều kiện của giấy phép (Butcher, 2015; Creative Commons, n.d.).

Nguyên tắc thứ ba là *tính tương thích với các tài nguyên và học liệu khác*. Trong quá trình biên soạn học liệu, giảng viên thường kết hợp nhiều nguồn tài nguyên khác nhau. Việc lựa chọn giấy phép cần bảo đảm tính tương thích giữa các giấy phép, đặc biệt khi sử dụng các tài nguyên có điều

kiện chia sẻ tương tự (SA). Nếu không xem xét yếu tố này, việc kết hợp học liệu có thể dẫn đến xung đột về giấy phép và hạn chế khả năng phân phối học liệu sau khi biên soạn (Butcher, 2015).

Bên cạnh đó, *bối cảnh sử dụng và đối tượng người học* cũng là yếu tố cần được xem xét. Học liệu dành cho cộng đồng rộng lớn, nhiều cấp học hoặc nhiều quốc gia thường cần mức độ mở cao để thuận lợi cho việc bản địa hóa và điều chỉnh nội dung. Trong khi đó, đối với một số tài liệu mang tính đặc thù hoặc chuyên sâu, tác giả có thể lựa chọn giấy phép với mức độ mở phù hợp hơn nhằm bảo đảm mục tiêu sử dụng ban đầu.

Tóm lại, không tồn tại một loại giấy phép CC duy nhất phù hợp cho mọi trường hợp. Việc lựa chọn giấy phép cần dựa trên sự cân nhắc hài hòa giữa mục tiêu chia sẻ, yêu cầu giáo dục và quyền lợi của tác giả. Trong bối cảnh OER, các giấy phép có mức độ mở cao thường được khuyến nghị, do góp phần thúc đẩy chia sẻ tri thức, đổi mới phương pháp dạy - học và phát triển bền vững hệ sinh thái OER (UNESCO, 2019).

4.5. Cách ghi công và sử dụng OER đúng giấy phép

Việc ghi công và sử dụng OER đúng giấy phép là yêu cầu bắt buộc nhằm bảo đảm tôn trọng quyền tác giả, tuân thủ quy định pháp lý và duy trì tính bền vững của hệ sinh thái OER. Dù các học liệu được cấp phép mở cho phép tự do sử dụng ở nhiều mức độ khác nhau, nhưng người sử dụng vẫn cần hiểu rõ các điều kiện đi kèm để tránh vi phạm giấy phép và làm sai lệch mục tiêu chia sẻ tri thức (Creative Commons, n.d.).

Nguyên tắc cốt lõi trong việc sử dụng OER là tuân thủ đầy đủ các điều kiện của giấy phép CC, đặc biệt là điều kiện ghi công (BY). Ghi công không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn là một chuẩn mực học thuật, góp phần bảo đảm sự minh bạch, tôn trọng công sức sáng tạo và trách nhiệm học thuật của tác giả. Việc không ghi công hoặc ghi công không đầy đủ có thể dẫn đến vi phạm giấy phép, ngay cả khi học liệu được chia sẻ dưới dạng mở (Butcher, 2015).

Theo hướng dẫn của Creative Commons, một nội dung ghi công đầy đủ thường bao gồm bốn yếu tố cơ bản: tên tác giả, tên tác phẩm, nguồn truy cập và loại giấy phép. Trong trường hợp học liệu được chỉnh sửa, cải biên hoặc dịch thuật, người sử dụng cần nêu rõ rằng tác phẩm đã được thay đổi so với bản gốc. Cách ghi công này giúp người học và người sử dụng khác

nhận biết rõ nguồn gốc học liệu và phạm vi trách nhiệm của từng bên (Creative Commons, n.d.).

Trong thực tiễn, cách ghi công có thể linh hoạt tùy theo hình thức học liệu và môi trường sử dụng, nhưng cần bảo đảm đầy đủ các yếu tố cốt lõi nêu trên. Đối với học liệu dạng tệp như tài liệu văn bản, bài trình chiếu hoặc video, thông tin ghi công thường được đặt ở trang đầu, trang cuối hoặc phần mô tả nội dung. Đối với học liệu được đăng tải trên môi trường trực tuyến, thông tin ghi công cần được hiển thị rõ ràng tại vị trí người học dễ nhận biết, chẳng hạn như cuối trang nội dung hoặc phần giới thiệu tài nguyên (Creative Commons, n.d.).

Ví dụ, một cách ghi công đơn giản và phù hợp có thể được trình bày như sau: *“Bài giảng ‘Nhập môn Kinh tế học’ của Nguyễn Văn A, được cấp phép theo Creative Commons Ghi công 4.0 (CC BY 4.0), nguồn:...”*. Trong trường hợp học liệu đã được chỉnh sửa hoặc dịch thuật, có thể bổ sung thông tin như *“đã được chỉnh sửa từ bản gốc”* hoặc *“bản dịch từ tài liệu gốc”* để bảo đảm tính minh bạch học thuật.

Bên cạnh việc ghi công, người sử dụng OER cần chú ý đến các điều kiện hạn chế của giấy phép. Đối với các giấy phép có điều kiện chia sẻ tương tự (SA), các học liệu phái sinh phải được phát hành dưới cùng loại giấy phép. Đối với các giấy phép có điều kiện phi thương mại (NC), việc sử dụng học liệu cần tránh các hoạt động khai thác vì mục đích lợi nhuận. Trong khi đó, các giấy phép có điều kiện không phái sinh (ND) không cho phép chỉnh sửa hoặc cải biên học liệu, do đó hạn chế đáng kể khả năng tích hợp vào các OER khác (UNESCO, 2019).

Trong thực tiễn giảng dạy, việc sử dụng OER đúng giấy phép còn đòi hỏi ý thức rà soát và kiểm tra giấy phép trước khi tích hợp học liệu vào bài giảng, giáo trình hoặc khóa học trực tuyến. Giảng viên và cơ sở giáo dục cần xác định rõ giấy phép của từng tài nguyên, mức độ cho phép chỉnh sửa và phân phối, cũng như tính tương thích giữa các học liệu được sử dụng cùng nhau. Cách tiếp cận này giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý và nâng cao chất lượng học liệu được chia sẻ.

Tóm lại, ghi công đúng và sử dụng OER đúng giấy phép không chỉ là yêu cầu pháp lý, mà còn là biểu hiện của đạo đức học thuật và văn hóa chia sẻ trong giáo dục mở. Việc tuân thủ các nguyên tắc này góp phần xây dựng

môi trường giáo dục minh bạch, tôn trọng quyền tác giả và thúc đẩy sự phát triển bền vững của OER (Butcher, 2015; UNESCO, 2019).

4.6. Các tình huống thực tế khi áp dụng giấy phép mở

Trong thực tiễn giảng dạy và phát triển OER, việc áp dụng giấy phép CC không chỉ mang tính lý thuyết mà gắn chặt với các tình huống sử dụng cụ thể. Giảng viên và người học thường xuyên đối mặt với các câu hỏi như: liệu một học liệu có thể chỉnh sửa hay không, có được sử dụng trong bối cảnh thu học phí hay không, hoặc có thể kết hợp với các tài nguyên khác hay không. Việc hiểu và áp dụng đúng giấy phép trong từng tình huống cụ thể giúp tránh các vi phạm không chủ ý, đồng thời phát huy tối đa giá trị của OER.

Tình huống liên quan đến điều kiện phi thương mại (NC)

Một giảng viên sử dụng bài giảng được cấp phép CC BY-NC để giảng dạy trong chương trình đào tạo chính quy tại một trường đại học. Mặc dù người học phải đóng học phí, nhưng việc sử dụng học liệu trong bối cảnh này thường được xem là phù hợp với điều kiện NC, do học liệu không được khai thác như một sản phẩm kinh doanh độc lập. Tuy nhiên, nếu cùng học liệu đó được sử dụng để xây dựng một khóa học trực tuyến bán quyền truy cập cho người học bên ngoài, hoạt động này có thể bị coi là khai thác thương mại và không còn phù hợp với điều kiện NC. Tình huống này cho thấy điều kiện NC cần được xem xét trong mối quan hệ với bối cảnh sử dụng cụ thể.

Tình huống liên quan đến điều kiện chia sẻ tương tự (SA)

Một nhóm giảng viên cải biên một bộ bài giảng được cấp phép CC BY-SA để phù hợp với chương trình đào tạo của cơ sở mình. Theo điều kiện chia sẻ tương tự, bộ học liệu mới phải tiếp tục được phát hành dưới cùng loại giấy phép CC BY-SA. Điều này bảo đảm rằng các phiên bản cải biên vẫn giữ được tính mở và có thể tiếp tục được cộng đồng giáo dục sử dụng. Nếu học liệu phái sinh được phát hành dưới một giấy phép hạn chế hơn, điều này sẽ vi phạm điều kiện của giấy phép gốc.

Tình huống liên quan đến điều kiện không phái sinh (ND)

Một cơ sở giáo dục sử dụng tài liệu được cấp phép CC BY-ND làm tài liệu tham khảo cho sinh viên. Trong trường hợp này, tài liệu có thể được sao

chép và phân phối ở dạng nguyên bản, nhưng không được phép chỉnh sửa, rút gọn, dịch thuật hoặc tích hợp vào giáo trình khác. Điều kiện không phải sinh, vì vậy hạn chế đáng kể khả năng cải biên và bản địa hóa học liệu, khiến các giấy phép ND thường không phù hợp cho việc phát triển OER.

Tình huống kết hợp nhiều giấy phép khác nhau

Trong quá trình biên soạn giáo trình, giảng viên có thể sử dụng nhiều OER được cấp phép khác nhau. Ví dụ, một học liệu kết hợp nội dung từ tài liệu CC BY và hình ảnh CC BY-SA. Trong trường hợp này, điều kiện chia sẻ tương tự của giấy phép CC BY-SA sẽ chi phối toàn bộ học liệu phải sinh, buộc học liệu mới phải được phát hành dưới cùng loại giấy phép. Nếu không xem xét tính tương thích giữa các giấy phép, việc công bố học liệu có thể dẫn đến vi phạm giấy phép của một trong các tài nguyên được sử dụng.

Khi ghép nhiều OER, các điều kiện của từng giấy phép không tồn tại độc lập mà tác động trực tiếp đến giấy phép áp dụng cho học liệu phải sinh. Bảng 4.2 dưới đây cho thấy sự tương thích các giấy phép khi chỉnh sửa (phối lại) nhiều hơn một tác phẩm đã tồn tại từ trước.

Bảng 4.2. Tính tương thích khi ghép các giấy phép CC

	 PUBLIC DOMAIN	 PUBLIC DOMAIN	 CC BY	 CC BY SA	 CC BY NC	 CC BY ND	 CC BY NC SA	 CC BY NC ND
 PUBLIC DOMAIN	✓	✓	✓	✓	✓	✗	✓	✗
 PUBLIC DOMAIN	✓	✓	✓	✓	✓	✗	✓	✗
 CC BY	✓	✓	✓	✓	✓	✗	✓	✗
 CC BY SA	✓	✓	✓	✓	✗	✗	✗	✗
 CC BY NC	✓	✓	✓	✗	✓	✗	✓	✗
 CC BY ND	✗	✗	✗	✗	✗	✗	✗	✗
 CC BY NC SA	✓	✓	✓	✗	✓	✗	✓	✗
 CC BY NC ND	✗	✗	✗	✗	✗	✗	✗	✗

Nguồn: Remixing CC-Licensed Work

Trên bảng cho thấy khả năng tương thích giấy phép áp dụng cho một trong các tác phẩm ở cột bên trái và giấy phép áp dụng cho tác phẩm còn lại ở hàng trên cùng bên phải. Nếu có dấu tích trong ô giao nhau giữa hàng và cột đó, thì các tác phẩm thuộc hai giấy phép đó có thể được phối lại. Nếu có dấu “X” trong ô, thì các tác phẩm không được phép phối lại trừ khi có ngoại lệ hoặc hạn chế áp dụng.

Khi mix (remix/kết hợp) hai tác phẩm có giấy phép của Creative Commons, giấy phép của tác phẩm phái sinh phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- *Luôn phải ghi nguồn (BY) nếu có BY*

Nếu một hoặc cả hai tác phẩm là Creative Commons Attribution (CC-BY) thì tác phẩm mới bắt buộc phải ghi nguồn cho tất cả tác giả gốc. Đây là yêu cầu tối thiểu.

- *Nếu có SA thì phải dùng SA*

Nếu một trong hai tác phẩm là Creative Commons Attribution-ShareAlike (CC-BY-SA) thì tác phẩm phái sinh phải phát hành dưới CC-BY-SA.

Điều khoản ShareAlike bắt buộc “giữ cùng giấy phép”.

- *Nếu có ND thì không được remix*

Nếu một tác phẩm dùng Creative Commons Attribution-NoDerivatives (CC-BY-ND) thì không được sửa, ghép, hay remix. Vì vậy không thể tạo tác phẩm phái sinh từ nó.

- *Nếu có NC thì tác phẩm mới cũng phải NC*

Nếu một tác phẩm dùng Creative Commons Attribution-NonCommercial (CC-BY-NC) thì tác phẩm phái sinh không được dùng cho mục đích thương mại.

- *Public Domain/CC0 tương thích với mọi giấy phép*

Nếu một tác phẩm là Creative Commons CC0 hoặc Public Domain thì nó không áp đặt điều kiện; giấy phép của tác phẩm mới sẽ phụ thuộc vào tác phẩm còn lại.

- Nếu hai điều kiện xung đột → không được mix

Ví dụ:

- SA + ND
- NC-SA + SA (không NC)
→ không thể tạo tác phẩm phái sinh hợp lệ.

Tóm tắt nhanh:

- BY → luôn phải ghi nguồn
- SA → giấy phép mới phải SA
- NC → tác phẩm mới phải NC
- ND → không được remix
- CC0/Public Domain → không hạn chế.

Kết luận: Giấy phép phái sinh phải chứa tất cả các điều kiện “mạnh nhất” của các tác phẩm gốc, trừ khi có ND (thì không được tạo phái sinh).

Bảng 4.3 dưới đây cho thấy sáu quy tắc xác định nhanh giấy phép phái sinh khi mix hai giấy phép của CC.

Bảng 4.3. Sáu quy tắc xác định giấy phép phái sinh khi mix hai giấy phép CC

Quy tắc	Giấy phép được phối (mix)	Giấy phép cho tác phẩm phái sinh
1	CC Attribution-NoDerivatives (ND)	✗ Không được remix → không thể tạo tác phẩm phái sinh
2	CC Attribution-ShareAlike (SA)	Phải phát hành CC-BY-SA
3	CC Attribution-NonCommercial (NC)	Giấy phép mới phải có NC
4	CC Attribution (BY)	Luôn phải ghi nguồn tác giả
5	CC CC0/Public Domain	Không thêm điều kiện; phụ thuộc giấy phép còn lại
6	Điều kiện xung đột (ví dụ: SA + ND, NC-SA + SA)	✗ Không thể phát hành hợp lệ

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên Creative Commons (2020), About The Licenses và Considerations for licensors and licensees

Từ bảng trên có thể xác định nhanh khả năng phái sinh và giấy phép phái sinh với ba bước sau:

Bước 1: Kiểm tra có ND không → nếu có thì dừng (không remix).

Bước 2: Kiểm tra có SA hoặc NC → thêm các điều kiện đó vào giấy phép mới.

Bước 3: Luôn ghi nguồn (BY) cho tất cả tác giả gốc.

Ví dụ:

- CC-BY + CC-BY-SA → CC-BY-SA
- CC-BY + CC-BY-NC → CC-BY-NC
- CC-BY-SA + CC-BY-NC → không tương thích.

Qua các tình huống và bảng tổng hợp trên có thể thấy, việc áp dụng giấy phép mở trong thực tiễn đòi hỏi người sử dụng không chỉ nắm vững từng loại giấy phép riêng lẻ, mà còn hiểu rõ mối quan hệ tương thích giữa các giấy phép khi kết hợp học liệu. Nhận thức đúng và áp dụng đúng giấy phép CC giúp giảng viên và người học sử dụng OER một cách hợp pháp, hiệu quả, đồng thời góp phần thúc đẩy văn hóa chia sẻ tri thức và phát triển bền vững hệ sinh thái giáo dục mở.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương 4 đã trình bày những nội dung cốt lõi liên quan đến giấy phép mở và vai trò của Creative Commons trong phát triển và sử dụng OER. Thông qua việc làm rõ khái niệm giấy phép mở, các nhóm giấy phép phổ biến và sự khác biệt giữa chúng, Chương 4 giúp người học hiểu được nền tảng pháp lý bảo đảm cho việc chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng học liệu trong môi trường số một cách hợp pháp và có trách nhiệm.

Creative Commons được giới thiệu như hệ thống giấy phép mở phù hợp nhất cho học liệu giáo dục nhờ tính linh hoạt, dễ hiểu và được thừa nhận rộng rãi trên phạm vi toàn cầu. Việc phân tích các loại giấy phép Creative Commons và ý nghĩa của từng điều kiện cho thấy mỗi giấy phép phản ánh mức độ chia sẻ khác nhau, cho phép tác giả chủ động cân bằng giữa quyền kiểm soát tác phẩm và nhu cầu mở rộng khả năng tiếp cận tri thức của cộng đồng.

Chương 4 cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lựa chọn giấy phép phù hợp và tuân thủ các nguyên tắc ghi công, sử dụng OER đúng giấy phép. Việc áp dụng giấy phép không chỉ mang ý nghĩa pháp lý, mà còn thể hiện chuẩn mực đạo đức học thuật và văn hóa chia sẻ trong giáo dục mở. Các tình huống thực tế và bảng tổng hợp tương thích giấy phép giúp người học nhận diện rõ những rủi ro thường gặp và cách xử lý khi kết hợp nhiều OER khác nhau.

Tổng thể, Chương 4 cung cấp cho người học một khung kiến thức và kỹ năng nền tảng để sử dụng và phát triển OER một cách hiệu quả, hợp pháp và bền vững. Việc hiểu và áp dụng đúng giấy phép Creative Commons không chỉ góp phần nâng cao chất lượng học liệu, mà còn thúc đẩy sự lan tỏa của tri thức, hỗ trợ đổi mới hoạt động dạy - học và xây dựng hệ sinh thái giáo dục mở trong bối cảnh chuyển đổi số.

Qua Chương 4 có thể thấy rằng, giấy phép mở và Creative Commons giữ vai trò nền tảng trong việc bảo đảm tính hợp pháp, minh bạch và bền vững của OER. Việc hiểu rõ các loại giấy phép, nguyên tắc sử dụng và cách ghi công không chỉ giúp người học và giảng viên sử dụng OER đúng quy định, mà còn tạo điều kiện thúc đẩy văn hóa chia sẻ tri thức trong giáo dục.

Tuy nhiên, giá trị của OER không chỉ nằm ở việc sử dụng lại các học liệu sẵn có, mà còn ở khả năng chủ động thiết kế, phát triển và chia sẻ học liệu mới đáp ứng nhu cầu dạy - học trong bối cảnh chuyển đổi số. Trên cơ sở những nền tảng pháp lý đã được trình bày ở Phần II, Phần III của giáo trình sẽ tập trung vào các nội dung liên quan đến tạo lập, khai thác và quản lý OER. Mở đầu cho phần này, Chương 5 sẽ trình bày các nguyên tắc và quy trình thiết kế OER trong thực tiễn giáo dục.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 4

I. Giấy phép mở và Creative Commons

Bài tập 1: Nhận diện giấy phép và phạm vi sử dụng (dành cho cá nhân)

Một giảng viên tìm thấy một bộ slide bài giảng được cấp phép CC BY-NC và muốn sử dụng trong các trường hợp sau:

- a. Giảng dạy cho sinh viên chính quy tại trường đại học có thu học phí.
- b. Sử dụng trong một khóa học trực tuyến miễn phí, mở cho cộng đồng.
- c. Sử dụng trong một khóa học trực tuyến thu phí, do giảng viên tự tổ chức ngoài trường.

Yêu cầu:

- Xác định trường hợp nào phù hợp với giấy phép CC BY-NC.
- Giải thích lý do cho từng trường hợp.

Bài tập 2: Lựa chọn giấy phép phù hợp cho học liệu (dành cho cá nhân)

Một nhóm giảng viên biên soạn bộ học liệu bao gồm bài giảng, bài tập và video minh họa, với mong muốn:

- cho phép người khác sử dụng và chỉnh sửa;
- yêu cầu ghi công tác giả;
- không muốn học liệu bị sử dụng cho mục đích thương mại.

Yêu cầu:

- Đề xuất loại giấy phép Creative Commons phù hợp.
- Giải thích vì sao giấy phép đó đáp ứng được các mục tiêu trên.

Bài tập 3: Phân tích tình huống không phải sinh (ND) (dành cho cá nhân)

Một tài liệu tham khảo được cấp phép CC BY-ND được sử dụng trong một học phần. Giảng viên muốn:

- dịch tài liệu sang tiếng Việt;
- rút gọn nội dung để đưa vào giáo trình;
- giữ nguyên bản gốc và cung cấp cho sinh viên dưới dạng tệp PDF.

Yêu cầu:

- Xác định những hoạt động nào được phép và không được phép theo giấy phép CC BY-ND.

- Giải thích lý do.

Bài tập 4: Ghép nhiều tài nguyên có giấy phép khác nhau (dành cho nhóm)

Một bài giảng được xây dựng từ các nguồn sau:

- Văn bản: CC BY
- Hình ảnh: CC BY-SA
- Biểu đồ dữ liệu: CC0.

Yêu cầu:

- Xác định giấy phép phù hợp cho toàn bộ bài giảng sau khi ghép.
- Giải thích nguyên tắc áp dụng giấy phép trong trường hợp này.

Bài tập 5: Thực hành ghi công (dành cho nhóm)

Giả sử bạn sử dụng một học liệu có thông tin sau:

- Tác giả: Trần Thị B
- Tên tác phẩm: “Giáo dục mở và chuyển đổi số”
- Giấy phép: CC BY 4.0
- Nguồn: (đường dẫn trực tuyến).

Yêu cầu:

- Viết một đoạn ghi công đầy đủ và đúng giấy phép.

- Trình bày cách ghi công này nếu học liệu được chỉnh sửa so với bản gốc.

Bài tập 6: Thảo luận mở (khuyến khích) (dành cho nhóm)

Theo bạn, trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay ở Việt Nam:

- Điều kiện phi thương mại (NC) mang lại những lợi ích và hạn chế gì?
- Có nên khuyến khích giảng viên sử dụng các giấy phép ít hạn chế hơn như CC BY hay không? Vì sao?

PHẦN III
TẠO LẬP, KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ
TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

CHƯƠNG 5

THIẾT KẾ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

5.1. Nguồn tạo lập OER trong cơ sở giáo dục đại học

Việc tạo lập tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources – OER) trong cơ sở giáo dục không phải là một hoạt động đơn lẻ, mà là kết quả của sự tham gia phối hợp từ nhiều nguồn lực khác nhau bên trong nhà trường (Butcher, 2015; UNESCO, 2019). Nhận diện đúng các nguồn tạo lập OER giúp cơ sở giáo dục xây dựng chiến lược phát triển OER phù hợp, bền vững và gắn với hoạt động đào tạo - nghiên cứu.

5.1.1. Nguồn OER nội sinh

Nguồn OER nội sinh là nguồn tài liệu do chính cơ sở giáo dục tạo ra, bao gồm nguồn từ giảng viên, người học, nhóm nghiên cứu/dự án và những tài liệu tổng hợp từ thư viện, trung tâm học liệu (*Lưu ý, một tài nguyên chỉ trở thành OER khi được gắn **giấy phép mở** và cho phép **truy cập, sử dụng, chỉnh sửa và chia sẻ***).

OER từ giảng viên

Nguồn OER từ giảng viên là nguồn nội sinh quan trọng nhất trong cơ sở giáo dục đại học, nguồn này có thể bao gồm các loại hình tài liệu, như:

- Học liệu giảng dạy trực tiếp, gắn với hoạt động lên lớp, bao gồm: bài giảng (slide, giáo án điện tử), tài liệu bài giảng (lecture notes), video bài giảng, bài giảng ghi hình, bài giảng e-learning, học liệu số hóa.

- Học liệu hỗ trợ học tập, giúp người học tự học và luyện tập, bao gồm: bộ câu hỏi, bài tập, bài thực hành, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, tình huống, case study, hướng dẫn học tập, tài liệu đọc bổ sung.

- Học liệu đánh giá, rất giá trị trong OER, bao gồm: đề kiểm tra, đề thi mẫu, rubric (tiêu chí chấm điểm), hướng dẫn đánh giá, đáp án mẫu.

- Học liệu học thuật và nghiên cứu, rất phổ biến trong trường đại học, bao gồm: giáo trình, sách chuyên khảo do giảng viên biên soạn, bài báo khoa học (nếu được cấp phép mở), báo cáo nghiên cứu, tài liệu học thuật.

- Tài nguyên số và đa phương tiện do giảng viên tạo lập, bao gồm: hình ảnh, sơ đồ, infographic, mô phỏng, học liệu tương tác, podcast, video ngắn phục vụ học tập.

OER từ người học

Nguồn OER từ người học là một thành phần rất đáng chú ý trong giáo dục đại học hiện đại, nó phản ánh cách tiếp cận học tập kiến tạo và học tập dựa trên người học. Nguồn này có thể bao gồm các loại hình, như:

- Sản phẩm học tập (learning artifacts), đây là nguồn phổ biến nhất, bao gồm: bài tiểu luận, bài viết học thuật, báo cáo môn học, bài tập lớn, dự án cá nhân hoặc nhóm, bài thuyết trình (slide, video trình bày). Các sản phẩm này có thể trở thành tài liệu tham khảo cho các khóa học sau.

- Học liệu do người học đồng sáng tạo, sinh viên cùng xây dựng nội dung bài học, bao gồm: viết wiki, tài liệu chung của lớp, biên soạn bộ câu hỏi thảo luận.

- Học liệu hỗ trợ học tập do người học tạo ra, bao gồm: ghi chú học tập (notes) được chia sẻ, sơ đồ tư duy, infographic, video giải thích bài học theo cách hiểu của sinh viên.

- Ngân hàng câu hỏi và đánh giá ngang hàng (peer assessment), bao gồm: câu hỏi trắc nghiệm do sinh viên xây dựng, bộ câu hỏi thảo luận, nhận xét, phản hồi chéo giữa người học.

- Sản phẩm nghiên cứu của người học, đặc biệt ở bậc đại học và sau đại học, bao gồm: khóa luận, luận văn, báo cáo nghiên cứu sinh viên, sản phẩm tham gia hội thảo, cuộc thi học thuật.

Lưu ý: Nguồn OER từ người học không phải tự động trở thành OER mà cần được chọn lọc, thẩm định, gắn giấy phép mở. Nguồn này có vai trò bổ trợ cho nguồn từ giảng viên, và ngày càng quan trọng trong các mô hình học tập mở.

Nhóm nghiên cứu/dự án

Nguồn OER nội sinh từ nghiên cứu/dự án có thể bao gồm:

- Kết quả nghiên cứu khoa học, đây là nguồn quan trọng nhất, bao gồm: bài báo khoa học (khi được công bố truy cập mở), báo cáo tổng kết đề

tài nghiên cứu, kỹ yếu hội thảo khoa học do trường tổ chức, dữ liệu nghiên cứu (datasets) được chia sẻ mở.

- Sản phẩm của các dự án giáo dục và đổi mới giảng dạy, bao gồm: học liệu được xây dựng trong các dự án phát triển chương trình, tài liệu tập huấn giảng viên, mô-đun bài giảng, khóa học thí điểm, hướng dẫn triển khai các phương pháp dạy học mới.

- Học liệu từ các dự án hợp tác, bao gồm: tài nguyên phát triển trong các dự án hợp tác quốc tế, học liệu liên kết giữa các trường đại học, sản phẩm của các chương trình tài trợ (grant-funded projects).

- Tài nguyên hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo sau đại học, bao gồm: tài liệu phương pháp nghiên cứu, hướng dẫn viết bài báo khoa học, bộ công cụ nghiên cứu (toolkits), tài liệu đào tạo nghiên cứu sinh.

- Tài nguyên số và sản phẩm trung gian của dự án, bao gồm: video, bài giảng, tài liệu số hóa từ dự án, bộ dữ liệu, phần mềm, mô hình thử nghiệm, báo cáo tiến độ, tài liệu làm việc (nếu được công bố mở).

Thư viện, trung tâm học liệu

Nguồn OER nội sinh từ thư viện và trung tâm học liệu là nguồn rất quan trọng trong trường đại học, bao gồm các kho học liệu số nội bộ, tài nguyên được số hóa và chuẩn hóa, các bộ sưu tập học liệu chuyên đề và tài liệu hỗ trợ học tập, nghiên cứu. Bên cạnh đó, thư viện còn đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý và cung cấp hạ tầng kỹ thuật cho OER trong cơ sở giáo dục. Các nguồn cụ thể, như:

- Kho học liệu số nội bộ (institutional repositories), đây là nguồn cốt lõi, bao gồm: giáo trình, bài giảng do nhà trường lưu trữ và chia sẻ, luận văn, khóa luận, báo cáo nghiên cứu, tài liệu học tập được số hóa, bộ sưu tập học liệu theo ngành/chuyên ngành.

- Tài nguyên được số hóa và xử lý lại, nguồn này thường được thư viện thực hiện, bao gồm: số hóa tài liệu in (scan, OCR⁷), chuẩn hóa định dạng tài liệu, gắn siêu dữ liệu (metadata).

⁷ **OCR** là viết tắt của *Optical Character Recognition* (nhận dạng ký tự quang học)

- Bộ sưu tập học liệu chuyên đề, bao gồm: bộ học liệu theo môn học hoặc chương trình đào tạo, danh mục tài liệu tham khảo mở, hướng dẫn học tập, reading lists.

- Tài nguyên hỗ trợ kỹ năng học tập và nghiên cứu, bao gồm: hướng dẫn tìm kiếm thông tin, tài liệu về kỹ năng học đại học, hướng dẫn trích dẫn, chống đạo văn, tài liệu về phương pháp nghiên cứu.

- Chuẩn hóa và cung cấp hạ tầng OER, đây là nguồn “gián tiếp tạo lập OER” nhưng rất quan trọng, thư viện có thể: xây dựng và quản lý kho OER của trường, thiết lập tiêu chuẩn metadata, hỗ trợ cấp phép mở (Creative Commons), tích hợp OER vào hệ thống học tập.

Tóm lại, nguồn từ thư viện, trung tâm học liệu không chỉ là “nơi lưu trữ”, mà còn là trung tâm trung gian (hub) của hệ sinh thái OER, góp phần: chuẩn hóa, lan tỏa, duy trì tính bền vững của OER trong nhà trường.

Ngoài các nguồn OER nội sinh do cơ sở giáo dục đại học tự xây dựng và phát triển, hệ sinh thái giáo dục mở còn bao gồm nhiều nguồn tài nguyên từ bên ngoài cơ sở giáo dục. Việc khai thác các nguồn OER ngoại sinh giúp mở rộng học liệu, đa dạng hóa nội dung đào tạo và tăng cường khả năng chia sẻ tri thức trong môi trường giáo dục đại học.

5.1.2. Nguồn ngoại sinh

Nguồn OER ngoại sinh có thể có từ các kho OER quốc tế, như:

- Học liệu giảng dạy và khóa học mở, bao gồm: bài giảng, giáo trình, ghi chú bài giảng, khóa học mở trực tuyến (MOOCs), video bài giảng, bài học e-learning. Đây là nhóm phổ biến và dễ khai thác nhất, các tài nguyên này thường đến từ các nền tảng như MIT OpenCourseWare, OpenLearn hoặc Coursera (một phần nội dung mở).

- Sách giáo khoa và tài liệu học tập mở, bao gồm: sách giáo khoa mở (open textbooks), tài liệu tham khảo học thuật, bộ học liệu theo môn học. Nguồn tiêu biểu có thể kể đến OpenStax và BCcampus Open Education, cung cấp tài liệu chất lượng cao, miễn phí và có thể chỉnh sửa.

- Tài nguyên đa phương tiện và học liệu số, bao gồm: hình ảnh, biểu đồ, infographic, video, podcast giáo dục, mô phỏng, học liệu tương tác. Các tài nguyên này thường được khai thác từ OER Commons hoặc MERLOT.

- Ngân hàng câu hỏi và học liệu đánh giá, bao gồm: bộ câu hỏi trắc nghiệm, bài tập, tình huống học tập, công cụ tự đánh giá. Những tài nguyên này hỗ trợ tốt cho thiết kế hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá. Có thể khai thác ở OER Commons (cung cấp nhiều bài tập, quiz, lesson plan và tài nguyên đánh giá theo môn học), MERLOT (có các tài liệu kèm bài kiểm tra, hoạt động đánh giá), OpenStax (ngoài sách giáo khoa còn có test bank và bài tập đi kèm).

- Các nền tảng học tập trực tuyến (MOOCs), như: coursera, edX. Các nền tảng này cung cấp: quiz theo bài học, bài tập tự đánh giá câu hỏi trắc nghiệm. Tuy nhiên cần lưu ý: không phải toàn bộ nội dung đều là OER (cần kiểm tra giấy phép).

- Cộng đồng và nền tảng chia sẻ giáo dục mở, như: Khan Academy (có hệ thống bài tập và đánh giá theo cấp độ), Quizlet (bộ câu hỏi do người dùng tạo).

- Nguồn nội bộ và học liệu mở từ các trường đại học, như: kho học liệu số của các trường, ngân hàng đề thi, câu hỏi mẫu (nếu được công bố mở), tài liệu từ các dự án OER của trường... như: MIT OpenCourseWare (cung cấp bài giảng, đề bài, bài tập và một số tài liệu đánh giá của hàng nghìn học phần), OpenLearn (bao gồm: khóa học ngắn, câu hỏi tự đánh giá và tài liệu học tập mở), Open Textbook Library (ngoài sách còn có tài nguyên hỗ trợ như câu hỏi và hoạt động học tập), BCcampus Open Education (cung cấp học liệu, bài tập, test bank và hướng dẫn giảng dạy).

Tóm lại:

Nguồn OER từ các trường đại học có thể được khai thác như MIT OpenCourseWare, OpenLearn, Open Textbook Library hay các kho lưu trữ học thuật của các trường. Các nguồn này cung cấp đa dạng tài nguyên từ bài giảng, bài tập đến tài liệu nghiên cứu, góp phần làm phong phú nguồn OER phục vụ giảng dạy và học tập.

Trước hết, *giảng viên* là nguồn tạo lập OER quan trọng và trực tiếp nhất trong cơ sở giáo dục. Thông qua quá trình giảng dạy, giảng viên thường xuyên xây dựng và cập nhật các học liệu như đề cương học phần, bài giảng, giáo trình, slide trình chiếu, bài tập, ngân hàng câu hỏi, video bài giảng hoặc tài liệu hướng dẫn học tập. Khi các học liệu này được số hóa,

chuẩn hóa nội dung và gắn giấy phép mở phù hợp, chúng có thể trở thành OER có giá trị, phục vụ không chỉ cho người học trong trường mà còn cho cộng đồng học tập rộng lớn hơn. Vai trò của giảng viên trong tạo lập OER không chỉ dừng ở việc biên soạn nội dung, mà còn ở việc chia sẻ tri thức chuyên môn, kinh nghiệm sư phạm và thực hành học thuật một cách có trách nhiệm (Hilton III, 2016; Wiley và cộng sự, 2014).

Bên cạnh giảng viên, *người học* cũng ngày càng trở thành một nguồn tạo lập OER tiềm năng. Trong quá trình học tập, người học có thể tạo ra các sản phẩm học tập như bài thuyết trình, dự án nhóm, báo cáo nghiên cứu nhỏ, video minh họa, infographics hoặc tài liệu tổng hợp kiến thức. Dưới sự hướng dẫn và kiểm duyệt của giảng viên, những sản phẩm này có thể được hoàn thiện, lựa chọn và công bố dưới dạng OER. Cách tiếp cận này không chỉ làm phong phú thêm nguồn OER của cơ sở giáo dục, mà còn góp phần thúc đẩy học tập chủ động, học tập dựa trên dự án và phát triển năng lực chia sẻ tri thức của người học (Wiley và cộng sự, 2014).

Thư viện và trung tâm học liệu trong cơ sở giáo dục đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong quá trình tạo lập OER. Thư viện có thể tham gia vào việc số hóa học liệu, tư vấn về bản quyền và giấy phép Creative Commons, chuẩn hóa metadata, cũng như lưu trữ và phổ biến OER thông qua các kho học liệu số. Ngoài ra, thư viện còn có thể phối hợp với giảng viên để tuyển chọn, biên tập và tái sử dụng các OER hiện có, từ đó hình thành các bộ sưu tập học liệu mở phù hợp với chương trình đào tạo của nhà trường (Butcher, 2015; UNESCO, 2019).

Ngoài các nguồn nội sinh, *OER từ bên ngoài cơ sở giáo dục* cũng là một nguồn tạo lập quan trọng. Các tài nguyên OER được phát triển bởi các trường đại học khác, tổ chức giáo dục, tổ chức quốc tế, mạng lưới học thuật hoặc cộng đồng chuyên môn có thể được cơ sở giáo dục khai thác, lựa chọn và tái sử dụng. Thông qua việc biên tập, điều chỉnh nội dung, cập nhật bối cảnh và gắn kết với chương trình đào tạo cụ thể, các OER bên ngoài có thể được chuyển hóa thành OER phù hợp với nhu cầu giảng dạy và học tập của nhà trường. Nguồn OER này giúp tiết kiệm chi phí phát triển học liệu, đồng thời thúc đẩy hợp tác, chia sẻ tri thức và hội nhập học thuật giữa các cơ sở giáo dục (UNESCO, 2019; Wiley và cộng sự, 2014).

Một nguồn tạo lập OER khác đến từ *các đề tài nghiên cứu khoa học và dự án giáo dục* trong cơ sở giáo dục. Kết quả nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu, báo cáo tổng kết đề tài, tài liệu tập huấn hoặc sản phẩm của các dự án đổi mới giảng dạy nếu được công bố dưới dạng mở sẽ trở thành những OER có giá trị học thuật và thực tiễn cao. Việc gắn kết hoạt động nghiên cứu với tạo lập OER góp phần tăng cường tính lan tỏa của tri thức, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình và tác động xã hội của cơ sở giáo dục (Allen & Seaman, 2014; UNESCO, 2019).

Cuối cùng, *chính sách và định hướng của nhà trường* là một nguồn tạo lập OER mang tính nền tảng. Khi cơ sở giáo dục ban hành các quy định, khuyến khích hoặc yêu cầu chia sẻ học liệu dưới giấy phép mở, đồng thời đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ chuyên môn, quá trình tạo lập OER sẽ được thúc đẩy một cách hệ thống. Trong trường hợp này, OER không chỉ là sản phẩm cá nhân, mà trở thành tài sản chung của nhà trường, gắn với chiến lược phát triển giáo dục mở và chuyển đổi số (UNESCO, 2019).

Như vậy, các nguồn tạo lập OER trong cơ sở giáo dục rất đa dạng, bao gồm cả nguồn nội sinh và ngoại sinh. Tuy nhiên, để các nguồn tài nguyên này thực sự trở thành OER có giá trị và có khả năng khai thác hiệu quả trong dạy học, cần có một quy trình xây dựng và phát triển phù hợp. Quy trình này không chỉ hỗ trợ việc tổ chức, chuẩn hóa tài nguyên mà còn góp phần bảo đảm chất lượng và khả năng tái sử dụng của OER trong thực tiễn giáo dục.

5.2. Quy trình xây dựng OER cơ bản

Quy trình xây dựng OER trong cơ sở giáo dục cần được thực hiện một cách có hệ thống, bảo đảm chất lượng học thuật, tính pháp lý và khả năng tái sử dụng lâu dài. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng cơ sở giáo dục, quy trình này có thể được điều chỉnh linh hoạt; tuy nhiên, về cơ bản có thể bao gồm các bước chính sau đây (Butcher, 2015; UNESCO, 2019).

Bước 1: Xác định mục tiêu, phạm vi xây dựng OER

Ở bước này, giảng viên hoặc đơn vị chuyên môn cần làm rõ OER được xây dựng nhằm phục vụ học phần nào, đối tượng người học nào, ở bậc đào tạo nào và gắn với chuẩn đầu ra ra sao. Việc xác định rõ mục tiêu giúp

định hướng nội dung, hình thức thể hiện và mức độ chi tiết của OER, đồng thời tránh tình trạng xây dựng học liệu trùng lặp hoặc khó tích hợp vào hoạt động giảng dạy và học tập.

Bước 2: Tìm kiếm OER hiện có

(Trường hợp tái sử dụng OER tìm kiếm được thì chuyển sang Bước 3, ngược lại chuyển sang Bước 8)

Trước khi xây dựng mới, cần tiến hành tìm kiếm các OER đã tồn tại trong kho học liệu nội bộ hoặc trên các nền tảng mở. Mục tiêu của bước này là tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có, giảm trùng lặp và phát huy tinh thần chia sẻ của giáo dục mở.

Bước 3: Lựa chọn và đánh giá OER

Các OER tìm được cần được xem xét, đánh giá trước khi đưa vào sử dụng hoặc điều chỉnh. Việc đánh giá có thể dựa trên một số tiêu chí cơ bản như độ tin cậy và tính chính xác của nội dung, mức độ cập nhật, sự phù hợp với chương trình đào tạo và đối tượng người học, cũng như điều kiện giấy phép cho phép tái sử dụng, chỉnh sửa và chia sẻ. Trên cơ sở kết quả đánh giá, cơ sở giáo dục có thể quyết định sử dụng trực tiếp, điều chỉnh hoặc kết hợp OER với các học liệu khác để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và học tập (Wiley và cộng sự, 2014).

Ví dụ minh họa: Giảng viên phụ trách học phần “Nhập môn Khoa học dữ liệu” tiến hành tìm kiếm OER trên kho OpenStax và MERLOT với các từ khóa liên quan đến “data analysis” và “data visualization”. Từ các tài nguyên thu thập được, giảng viên lựa chọn một giáo trình mở có giấy phép Creative Commons Attribution (CC BY), nội dung phù hợp với trình độ đại học và được cập nhật trong vòng ba năm gần đây. Sau khi đánh giá mức độ phù hợp với đề cương học phần, giảng viên quyết định điều chỉnh một số ví dụ minh họa và bổ sung bài tập thực hành để đáp ứng bối cảnh người học tại cơ sở giáo dục của mình.

Bước 4: Biên soạn/điều chỉnh/phát hiện mới

Trên cơ sở mục tiêu đã xác định và kết quả đánh giá OER hiện có, giảng viên có thể lựa chọn phương án điều chỉnh tài nguyên sẵn có hoặc biên soạn mới hoàn toàn. Ở bước này, cần bảo đảm nội dung chính xác, cấu

trúc logic, có hoạt động học tập phù hợp và thể hiện rõ định hướng sư phạm. Đồng thời, việc lựa chọn định dạng (văn bản, slide, video, bài tập tương tác...) cũng cần được cân nhắc để tăng khả năng tiếp cận và tái sử dụng.

Bước 5: Thẩm định nội bộ

Sau khi hoàn thành bản dự thảo, OER cần được thẩm định bởi tổ chuyên môn, hội đồng khoa học hoặc chuyên gia có liên quan. Hoạt động thẩm định tập trung vào tính chính xác học thuật, sự phù hợp với mục tiêu đào tạo, cấu trúc sư phạm, cũng như việc tuân thủ quy định về bản quyền và giấy phép mở, khả năng truy cập. Các nội dung thẩm định này nhằm đảm bảo các chuẩn về nội dung và kỹ thuật đối với OER (các chuẩn này được đề cập riêng ở phần sau).

Bước 6: Điều chỉnh, hoàn thiện

Căn cứ vào kết quả thẩm định, nhóm xây dựng tiến hành chỉnh sửa và hoàn thiện OER. Việc điều chỉnh có thể bao gồm: cập nhật nội dung, cải thiện hình thức trình bày, chuẩn hóa định dạng, bổ sung siêu dữ liệu và bảo đảm tính tương thích với hệ thống quản lý học tập (LMS). Về định dạng, OER nên được cung cấp ở các định dạng phổ biến, mở và dễ chỉnh sửa, như PDF, DOCX, PPTX, HTML đối với tài liệu văn bản; MP4 đối với video; hoặc SCORM, H5P đối với học liệu tương tác. Việc ưu tiên các định dạng mở giúp người sử dụng dễ dàng chỉnh sửa, cập nhật và tái phân phối nội dung. Trong trường hợp cần thiết, tài nguyên có thể được thẩm định lại trước khi công bố.

Bước 7: Công bố và tích hợp vào LMS

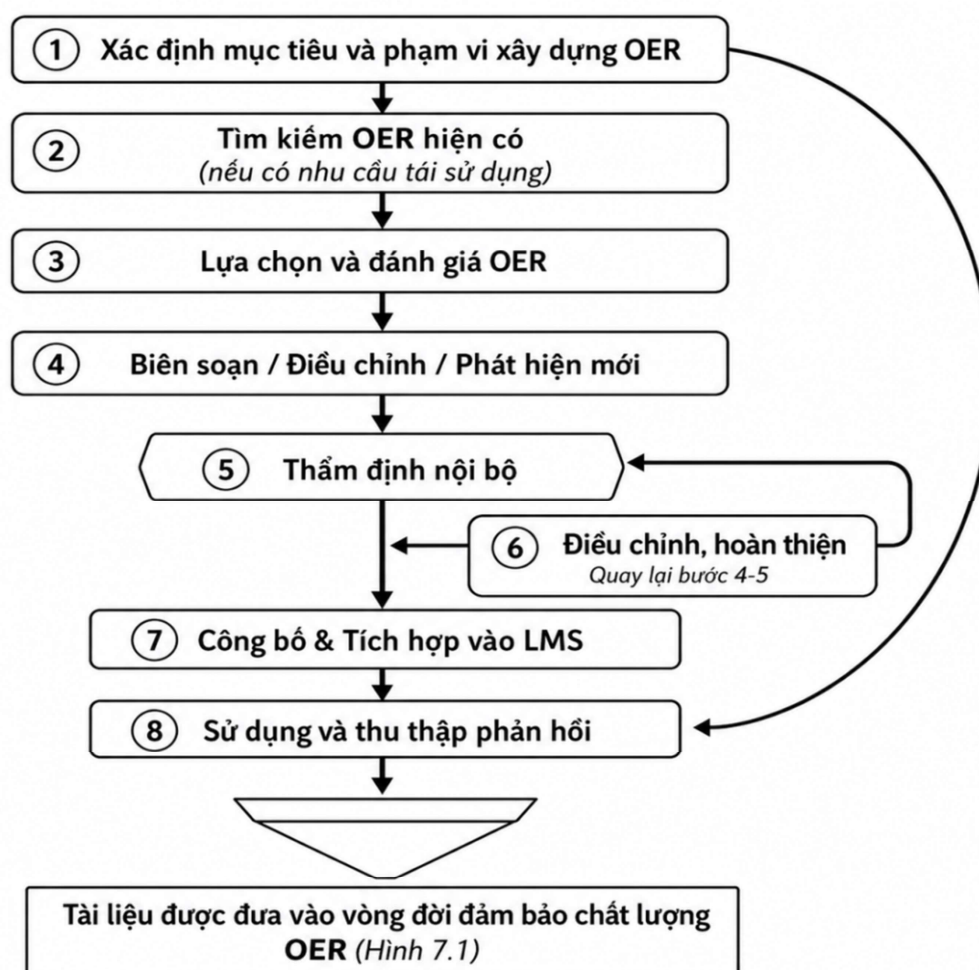
Khi đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu, OER được công bố chính thức trên kho học liệu của cơ sở giáo dục hoặc nền tảng chia sẻ phù hợp. Tài nguyên cần được gắn giấy phép mở rõ ràng, cung cấp thông tin tác giả và mô tả đầy đủ để thuận tiện cho việc tìm kiếm và tái sử dụng. Việc tích hợp vào LMS giúp OER trở thành một phần của hoạt động giảng dạy chính thức và cho phép theo dõi mức độ khai thác.

Bước 8: Sử dụng và thu thập phản hồi

Trong quá trình sử dụng, OER cần được theo dõi, đánh giá phản hồi từ người học và giảng viên để kịp thời cập nhật, chỉnh sửa và nâng cao chất lượng.

Việc coi OER là học liệu “sống”, được cải tiến liên tục, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập trong dài hạn.

Tóm lại, quy trình xây dựng OER trong cơ sở giáo dục thường được mô tả theo các bước tuần tự, từ xác định mục tiêu đến công bố và sử dụng. Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai, quá trình này không hoàn toàn tuyến tính mà mang tính bán chu trình. Sau khi biên soạn và chuẩn hóa, tài nguyên cần được thẩm định nội bộ; trên cơ sở kết quả thẩm định, nhóm xây dựng có thể phải quay lại các bước trước đó để điều chỉnh, hoàn thiện trước khi công bố chính thức. Vì vậy, quy trình xây dựng OER vừa đảm bảo tính hệ thống, vừa tạo ra cơ chế phản hồi và cải tiến ngay trong giai đoạn phát triển ban đầu. Tính chất này được minh họa tại Hình 5.1 dưới đây.



Hình 5.1. Sơ đồ quy trình xây dựng OER cơ bản

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên (Butcher, 2015; UNESCO, 2019) và Wiley (2014)

Quy trình xây dựng OER giúp định hướng các bước phát triển tài nguyên một cách có hệ thống. Tuy nhiên, để OER có thể được sử dụng hiệu quả, chia sẻ rộng rãi và tích hợp trong môi trường học tập số, việc tuân thủ các chuẩn nội dung và chuẩn kỹ thuật là yêu cầu cần thiết. Các chuẩn này là cơ sở quan trọng để bảo đảm chất lượng và khả năng tái sử dụng của OER.

5.3. Chuẩn nội dung và chuẩn kỹ thuật đối với OER

Trong quá trình xây dựng và phát triển OER, việc tuân thủ các chuẩn nội dung và chuẩn kỹ thuật có ý nghĩa quan trọng nhằm bảo đảm chất lượng học thuật, tính sư phạm và khả năng khai thác lâu dài của OER. Trong phạm vi cuốn sách này, khái niệm “chuẩn” được hiểu là tập hợp các yêu cầu và tiêu chí tối thiểu mà một OER cần đáp ứng để có thể được sử dụng, chia sẻ và tái sử dụng một cách hiệu quả trong môi trường giáo dục. Các chuẩn này giúp OER không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng nội bộ của cơ sở giáo dục, mà còn có thể chia sẻ, tái sử dụng hiệu quả trong cộng đồng giáo dục rộng lớn hơn (UNESCO, 2019).

Trước hết, *chuẩn nội dung* là tập hợp các yêu cầu liên quan đến chất lượng học thuật và giá trị sư phạm của OER. Chuẩn nội dung trả lời cho câu hỏi OER “dạy cái gì” và “dạy như thế nào” trong mối liên hệ với mục tiêu đào tạo và đối tượng người học. Đây là yêu cầu cốt lõi đối với mọi OER được tạo lập trong cơ sở giáo dục. Để bảo đảm chất lượng và tính nhất quán, các yêu cầu về chuẩn nội dung có thể được xác định thông qua một số tiêu chí cơ bản sau đây:

- Phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của học phần hoặc chương trình đào tạo.
- Bảo đảm tính chính xác, khoa học và cập nhật của nội dung học thuật.
- Cấu trúc nội dung rõ ràng, logic, ngôn ngữ phù hợp với đối tượng người học.
- Hỗ trợ phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học và học tập suốt đời.
- Minh bạch về nguồn tài liệu, tác giả và thông tin bản quyền.
- Ghi rõ giấy phép mở và tuân thủ quy định về trích dẫn, ghi công (Butcher, 2015).

Song song với chuẩn nội dung, *chuẩn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu liên quan đến hình thức thể hiện, định dạng và khả năng vận hành của OER trong môi trường số. Chuẩn kỹ thuật trả lời cho câu hỏi OER “được trình bày và vận hành như thế nào” để có thể truy cập, lưu trữ, chia sẻ và tích hợp hiệu quả trong các hệ thống học tập số. Các yêu cầu về chuẩn kỹ thuật có thể được thể hiện thông qua các tiêu chí sau:

- Sử dụng các định dạng phổ biến, mở và dễ chỉnh sửa, phù hợp với điều kiện hạ tầng của cơ sở giáo dục.
- Bảo đảm khả năng truy cập trên nhiều thiết bị và môi trường khác nhau.
- Đáp ứng các yêu cầu cơ bản về khả năng tiếp cận cho người học, bao gồm bố cục dễ đọc và hỗ trợ học liệu đa phương tiện.
- Dễ dàng tích hợp vào các hệ thống quản lý học tập (LMS) và kho học liệu số.
- Có metadata đầy đủ, nhất quán để hỗ trợ tìm kiếm, quản lý và tái sử dụng OER trong dài hạn.

Nhìn chung, việc áp dụng đồng bộ chuẩn nội dung và chuẩn kỹ thuật giúp cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng OER, giảm thiểu rủi ro trong quá trình sử dụng và chia sẻ, đồng thời góp phần xây dựng hệ sinh thái OER bền vững, gắn với chiến lược chuyển đổi số và giáo dục mở của nhà trường.

Các chuẩn nội dung và chuẩn kỹ thuật là cơ sở quan trọng để bảo đảm chất lượng và khả năng khai thác hiệu quả của OER. Tuy nhiên, việc xây dựng, duy trì và áp dụng các chuẩn này trong thực tiễn không thể tách rời vai trò của các chủ thể tham gia trong cơ sở giáo dục. Giảng viên, thư viện và nhà trường là những lực lượng nòng cốt trong việc tạo lập, quản lý, hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái OER bền vững.

5.4. Vai trò của giảng viên, thư viện và nhà trường với việc phát triển OER

Việc tạo lập, phát triển và khai thác hiệu quả OER trong cơ sở giáo dục đòi hỏi sự tham gia phối hợp của nhiều chủ thể khác nhau. Trong đó, giảng viên, thư viện và nhà trường giữ vai trò nòng cốt, vừa độc lập vừa bổ trợ lẫn nhau, hình thành một hệ sinh thái OER thống nhất và bền vững.

Trước hết, *giảng viên* giữ vai trò trung tâm trong hoạt động tạo lập và sử dụng OER. Giảng viên là người trực tiếp xây dựng nội dung học

thuật, thiết kế hoạt động học tập và lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng người học. Trong bối cảnh OER, giảng viên không chỉ là tác giả của học liệu mở, mà còn là người đánh giá, lựa chọn và điều chỉnh các OER hiện có để tích hợp vào giảng dạy. Vai trò của giảng viên còn thể hiện ở việc gắn kết OER với chuẩn đầu ra học tập, bảo đảm tính chính xác, cập nhật và giá trị sư phạm của tài nguyên, đồng thời hướng dẫn người học sử dụng OER một cách hiệu quả và có trách nhiệm học thuật (Wiley và cộng sự, 2014).

Bên cạnh giảng viên, *thư viện và trung tâm học liệu* đóng vai trò hỗ trợ chuyên môn và kỹ thuật trong hệ sinh thái OER của cơ sở giáo dục.

Các công việc đóng góp cụ thể của thư viện và trung tâm học liệu bao gồm:

- Tư vấn về quyền tác giả, giấy phép Creative Commons và cách ghi công OER.
- Hỗ trợ số hóa, chuẩn hóa định dạng và mô tả metadata cho OER.
- Quản lý, vận hành và phát triển kho OER của cơ sở giáo dục.
- Hỗ trợ giảng viên và người học tìm kiếm, khai thác OER từ các nguồn trong và ngoài nước.
- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nâng cao năng lực sử dụng và tạo lập OER.

Thông qua các hoạt động này, thư viện đóng vai trò cầu nối giữa giảng viên, người học và các nguồn OER bên ngoài, góp phần thúc đẩy chia sẻ tri thức mở trong nhà trường (Butcher, 2015).

Ở cấp độ quản lý, *nhà trường* giữ vai trò định hướng, điều phối và bảo đảm tính bền vững của hoạt động OER.

Vai trò cụ thể của nhà trường trong phát triển OER bao gồm:

- Ban hành chính sách và quy định liên quan đến tạo lập, chia sẻ và sử dụng OER.
- Khuyến khích và công nhận đóng góp học thuật của giảng viên đối với OER.
- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nhân lực và tài chính cho hệ thống OER.

- Tích hợp OER vào chiến lược chuyển đổi số, bảo đảm chất lượng và kiểm định đào tạo.

- Thúc đẩy hợp tác, chia sẻ OER với các cơ sở giáo dục và tổ chức bên ngoài.

Thông qua các chính sách và nguồn lực hỗ trợ, nhà trường tạo điều kiện để OER được phát triển một cách hệ thống, bền vững và gắn với trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục (UNESCO, 2019).

Như vậy, giảng viên, thư viện và nhà trường không tồn tại như những chủ thể tách biệt trong phát triển OER, mà cần phối hợp chặt chẽ trong một hệ sinh thái chung. Sự phối hợp này giúp OER được tạo lập có chất lượng, được khai thác hiệu quả và được duy trì, phát triển bền vững, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức cho cộng đồng.

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Chương 5 trình bày các nội dung cơ bản liên quan đến việc thiết kế và tạo lập tài nguyên giáo dục mở (OER) trong cơ sở giáo dục đại học. Trước hết, Chương phân tích các nguồn tạo lập OER, bao gồm: nguồn nội sinh và nguồn ngoại sinh. Nguồn nội sinh được hình thành từ giảng viên, người học, các nhóm nghiên cứu, dự án, thư viện và trung tâm học liệu của nhà trường. Nguồn ngoại sinh được khai thác từ các kho học liệu mở, các trường đại học, tổ chức giáo dục và cộng đồng học thuật trong nước và quốc tế.

Tiếp theo, Chương giới thiệu quy trình xây dựng OER cơ bản gồm các bước từ xác định mục tiêu, tìm kiếm và đánh giá tài nguyên hiện có, biên soạn hoặc điều chỉnh nội dung, thẩm định, hoàn thiện, công bố, tích hợp vào hệ thống quản lý học tập và thu thập phản hồi trong quá trình sử dụng. Quy trình này giúp bảo đảm OER được xây dựng một cách có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chất lượng học thuật, tính pháp lý và khả năng tái sử dụng.

Chương cũng làm rõ các yêu cầu về chuẩn nội dung và chuẩn kỹ thuật đối với OER. Chuẩn nội dung tập trung vào tính chính xác, cập nhật, phù hợp với mục tiêu đào tạo và giá trị sư phạm của tài nguyên. Chuẩn kỹ thuật chú trọng đến định dạng, khả năng truy cập, tích hợp với hệ thống học tập số, khả năng tái sử dụng và quản lý thông tin thông qua metadata. Việc tuân thủ đồng thời hai nhóm chuẩn này góp phần nâng cao chất lượng và tính bền vững của OER.

Cuối cùng, Chương phân tích vai trò của các chủ thể tham gia trong hệ sinh thái OER. Giảng viên là người trực tiếp tạo lập, lựa chọn và sử dụng OER; thư viện và trung tâm học liệu đóng vai trò hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật và quản lý; nhà trường giữ vai trò hoạch định chính sách, đầu tư nguồn lực và bảo đảm tính bền vững của hoạt động OER. Sự phối hợp giữa các chủ thể này là điều kiện quan trọng để phát triển hệ sinh thái giáo dục mở trong cơ sở giáo dục đại học.

Như vậy, việc thiết kế và phát triển OER không chỉ là quá trình tạo ra học liệu mở, mà còn là hoạt động bảo đảm chất lượng, khả năng chia sẻ và tái sử dụng tri thức. Đây là nền tảng quan trọng để thúc đẩy giáo dục mở, chuyển đổi số và học tập suốt đời trong giáo dục đại học.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 5

1. Phân biệt nguồn OER nội sinh và nguồn OER ngoại sinh trong cơ sở giáo dục đại học. Cho ví dụ đối với từng loại nguồn.
2. Vì sao giảng viên được xem là nguồn tạo lập OER quan trọng nhất trong cơ sở giáo dục đại học?
3. Người học có thể tham gia tạo lập OER thông qua những hình thức nào? Điều kiện để sản phẩm của người học trở thành OER là gì?
4. Phân tích vai trò của thư viện và trung tâm học liệu trong việc tạo lập, quản lý và phát triển OER.
5. Trình bày các bước cơ bản của quy trình xây dựng OER. Theo bạn, bước nào có ý nghĩa quyết định đến chất lượng của OER? Vì sao?
6. Khi lựa chọn và đánh giá một OER có sẵn để tái sử dụng, cần xem xét những tiêu chí nào?
7. Phân biệt chuẩn nội dung và chuẩn kỹ thuật đối với OER. Vì sao cần áp dụng đồng thời cả hai nhóm chuẩn này?
8. Hãy phân tích vai trò của metadata và giấy phép mở trong việc chia sẻ và tái sử dụng OER.
9. Nhà trường cần thực hiện những biện pháp nào để thúc đẩy phát triển OER một cách bền vững?
10. Dựa trên một học phần mà bạn đang giảng dạy hoặc học tập, hãy đề xuất kế hoạch xây dựng một OER phù hợp, bao gồm nguồn tài nguyên, quy trình phát triển và hình thức công bố.

CHƯƠNG 6

TÌM KIẾM, TÍCH HỢP VÀ LƯU TRỮ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

6.1. Tìm kiếm OER

6.1.1. *Tìm kiếm theo giấy phép*

Kỹ thuật tìm kiếm theo giấy phép là một kỹ năng cốt lõi khi khai thác OER, vì không phải mọi tài nguyên “miễn phí” đều có thể chỉnh sửa, remix hay sử dụng thương mại. Việc tìm đúng giấy phép ngay từ đầu sẽ giảm rủi ro pháp lý và tiết kiệm thời gian xử lý sau này.

Dưới đây là các kỹ thuật thực hành tìm kiếm.

- Xác định rõ mục đích sử dụng trước khi tìm kiếm

Trước khi tìm, cần trả lời ba câu hỏi:

- Có cần chỉnh sửa hoặc dịch tài liệu không?
- Có cần kết hợp với tài nguyên khác (remix) không?
- Có yếu tố thương mại không (ví dụ chương trình có thu phí)?

Lưu ý:

- Nếu cần chỉnh sửa → loại trừ ND.
- Nếu có yếu tố thương mại → loại trừ NC.

Việc xác định mục tiêu trước giúp lọc giấy phép chính xác.

- Sử dụng bộ lọc giấy phép trên nền tảng OER

Nhiều kho OER và nền tảng chia sẻ nội dung cho phép lọc theo giấy phép. Khi tìm kiếm, nên:

- Chọn “Creative Commons license”
- Chọn thêm điều kiện “modifications allowed” nếu cần chỉnh sửa
- Chọn “commercial use allowed” nếu có yếu tố thương mại.

Hệ thống giấy phép của Creative Commons được tích hợp trong nhiều công cụ tìm kiếm và nền tảng chia sẻ.

- Tìm kiếm nâng cao bằng từ khóa giấy phép

Trong các công cụ tìm kiếm chung, có thể thêm từ khóa giấy phép vào truy vấn:

Ví dụ:

- “economics lecture slides CC BY”
- “biology textbook CC BY-SA 4.0”
- “open statistics course no ND”.

Cách này không hoàn hảo, nhưng giúp thu hẹp phạm vi.

- Kiểm tra URL giấy phép

Không chỉ đọc biểu tượng (BY, SA, NC...), mà còn cần:

- Nhấp vào liên kết giấy phép
- Xác nhận phiên bản (ví dụ: 4.0)
- Đọc tóm tắt quyền và nghĩa vụ.

Điều này đặc biệt quan trọng khi tái sử dụng quy mô lớn.

Việc tìm kiếm OER theo giấy phép giúp người sử dụng xác định phạm vi quyền truy cập và sử dụng tài nguyên. Tuy nhiên, trong thực tiễn dạy - học, một yêu cầu quan trọng khác là khả năng chỉnh sửa, kết hợp và phát triển lại tài nguyên. Vì vậy, cần tiếp tục xem xét việc tìm kiếm OER theo khả năng remix của tài nguyên.

6.1.2. Tìm kiếm theo khả năng remix

“Tìm kiếm theo khả năng remix” là cách tìm hoặc lọc tài nguyên số dựa trên việc tài nguyên đó có cho phép chỉnh sửa, kết hợp, tái sử dụng và tạo tác phẩm mới hay không. Khái niệm này thường gặp trong lĩnh vực OER, nội dung số, âm nhạc, hình ảnh, và giấy phép mở như Creative Commons. Khi mục tiêu tìm kiếm là OER dựa trên tài nguyên có sẵn, nên ưu tiên: CC BY và CC BY-SA, đồng thời cần tránh: ND (không được chỉnh sửa); NC nếu dự án có khả năng thương mại hóa.

Kỹ thuật thực hành:

- Tạo bộ sưu tập riêng các tài nguyên CC BY để thuận tiện cho việc remix sau này.

- Kiểm tra tương thích trước khi kết hợp, ngay cả khi từng tài nguyên hợp lệ riêng lẻ, vẫn cần kiểm tra tương thích giấy phép khi kết hợp.

Nguyên tắc cơ bản:

Giấy phép của sản phẩm mới phải thỏa mãn tất cả điều kiện hạn chế nhất của các tài nguyên thành phần.

Tóm lại: Tìm kiếm theo giấy phép không chỉ là thao tác kỹ thuật, mà là bước đầu của quản trị rủi ro và đảm bảo tính mở thực chất. Trong giáo dục đại học, đây nên được xem là năng lực bắt buộc của giảng viên khi khai thác OER.

Sau khi xác định được các tiêu chí tìm kiếm OER theo giấy phép và khả năng remix, người học và giảng viên cần lựa chọn những nguồn truy cập phù hợp để khai thác tài nguyên. Trong thực tiễn, các kho lưu trữ của cơ sở giáo dục là một trong những nguồn cung cấp OER quan trọng và đáng tin cậy.

6.1.3. Tìm kiếm trong kho lưu trữ của cơ sở giáo dục

Tìm kiếm OER trong kho nội bộ của cơ sở giáo dục khác với tìm kiếm trên Internet công cộng. Ở đây, người dùng làm việc với một hệ thống đã được chuẩn hóa metadata, có cấu trúc phân loại và quy định giấy phép rõ ràng. Do đó, kỹ năng tìm kiếm cần dựa trên việc khai thác các trường metadata thay vì chỉ nhập từ khóa tự do.

Thứ nhất, sử dụng tìm kiếm cơ bản theo từ khóa

Người dùng có thể nhập tiêu đề học phần, chủ đề hoặc từ khóa chuyên môn. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả cao, nên sử dụng đúng thuật ngữ theo danh mục ngành/chuyên ngành mà kho đã chuẩn hóa. Ví dụ, nếu danh mục chính thức là “Kinh tế vi mô”, việc tìm “Microeconomics” có thể không cho kết quả đầy đủ nếu hệ thống chưa thiết lập từ đồng nghĩa.

Thứ hai, sử dụng bộ lọc nâng cao dựa trên metadata

Một kho OER chuẩn hóa nên cho phép lọc theo:

- Môn học hoặc lĩnh vực
- Tác giả hoặc đơn vị
- Năm cập nhật
- Ngôn ngữ

- Loại tài nguyên (bài giảng, video, ngân hàng câu hỏi...)
- Giấy phép (ví dụ: các giấy phép của Creative Commons).

Khi mục tiêu là chỉnh sửa hoặc remix, người dùng nên lọc các tài nguyên không có yếu tố ND. Nếu học phần có thu phí, cần loại trừ giấy phép có yếu tố NC.

Thứ ba, tìm kiếm theo học phần hoặc chuẩn đầu ra

Một số kho OER cấp trường được thiết kế gắn với chương trình đào tạo. Khi đó, có thể tìm theo:

- Mã học phần
- Chuẩn đầu ra
- Học kỳ hoặc năm học.

Cách tiếp cận này đặc biệt hữu ích khi thiết kế lại học phần dựa trên OER.

Thứ tư, kiểm tra thông tin phiên bản và lịch sử cập nhật

Khi tìm được tài nguyên phù hợp, cần kiểm tra:

- Phiên bản mới nhất
- Ngày cập nhật
- Lịch sử chỉnh sửa.

Điều này giúp tránh sử dụng tài liệu lỗi thời.

Thứ năm, đánh giá mức độ sẵn sàng tái sử dụng

Không phải mọi OER trong kho đều dễ chỉnh sửa. Người dùng nên kiểm tra:

- Định dạng tệp (có thể chỉnh sửa hay chỉ là PDF khóa nội dung)
- Có tài liệu nguồn (source file) hay không
- Trường “Derived from” nếu tài nguyên đã được remix.

Thứ sáu, lưu và quản lý bộ sưu tập cá nhân

Một số kho nội bộ cho phép tạo danh sách tài nguyên yêu thích hoặc bộ sưu tập theo học phần. Đây là cách hiệu quả để xây dựng “thư viện OER” phục vụ thiết kế học tập dài hạn.

Tóm lại, tìm kiếm OER trong kho lưu trữ của cơ sở giáo dục không chỉ là thao tác kỹ thuật mà là một bước trong quy trình thiết kế học phần. Khi metadata được chuẩn hóa và người dùng khai thác đúng các bộ lọc, kho OER sẽ trở thành công cụ hỗ trợ thiết kế sư phạm thay vì chỉ là nơi lưu trữ tài liệu.

Một số kho lưu trữ OER của các tổ chức giáo dục

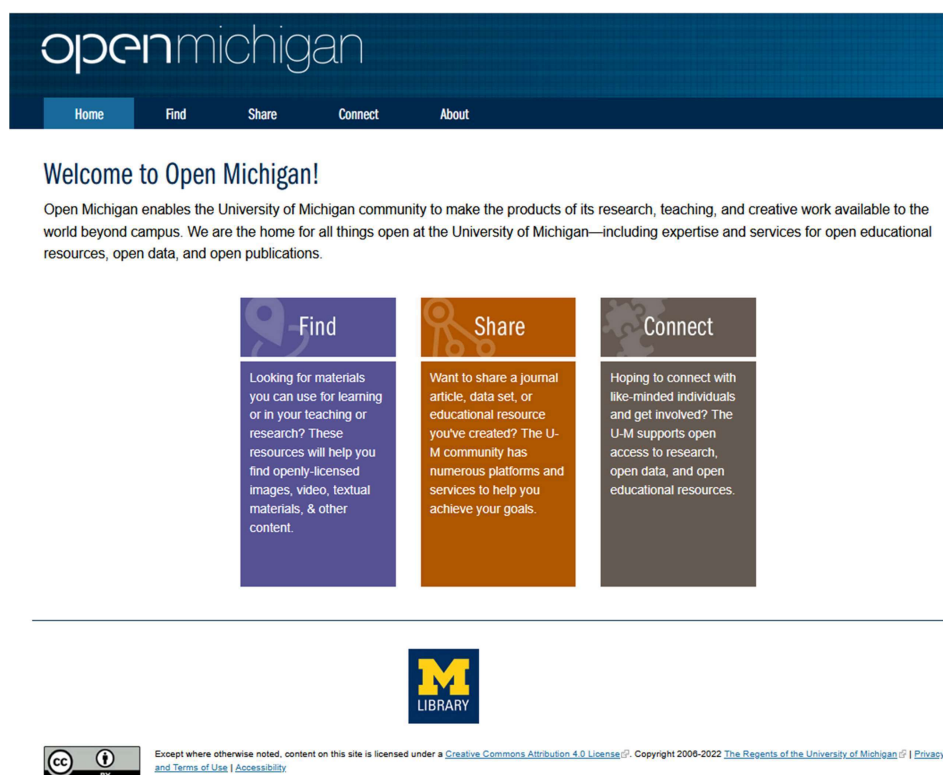
University of Michigan

Địa chỉ website: <https://open.umich.edu>

Open Michigan là kho tài nguyên giáo dục mở chính thức của Đại học Michigan, cung cấp bài giảng, khóa học, video và các tài liệu học tập được cấp phép mở, phục vụ cho hoạt động giảng dạy và tự học.

Giao diện

Trang web cung cấp ô tìm kiếm trung tâm, các danh mục theo lĩnh vực và các liên kết cho phép người dùng duyệt tài nguyên theo chủ đề hoặc loại hình nội dung.



Hình 6.1. Giao diện trang chủ kho OER Open Michigan

Hình ảnh trên cho thấy tất cả tài nguyên trên trang của thư viện Michigan  này đều được cấp giấy phép CC BY.

Ưu điểm

- Open Michigan là kho OER chính thức của một trường đại học uy tín.
- Nội dung có chất lượng cao, gắn với hoạt động đào tạo thực tế.
- Thông tin giấy phép rõ ràng, thuận lợi cho tái sử dụng.

Hạn chế

- Phạm vi nội dung tập trung vào một cơ sở giáo dục.
- Chủ yếu sử dụng tiếng Anh.

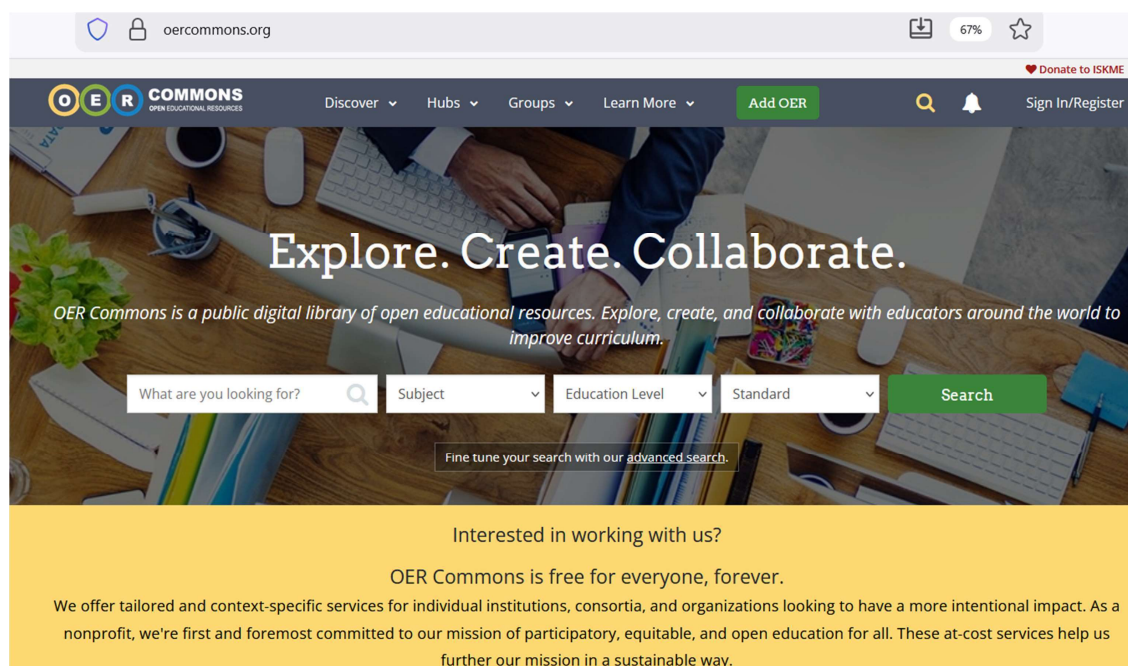
OER Commons

Địa chỉ website: <https://www.oercommons.org>

OER Commons là nền tảng tìm kiếm và chia sẻ OER quy mô lớn, tổng hợp tài nguyên từ nhiều kho và nhiều tổ chức giáo dục trên thế giới.

Giao diện

Giao diện tìm kiếm bao gồm ô nhập từ khóa và hệ thống bộ lọc chi tiết theo cấp học, lĩnh vực, loại tài nguyên và giấy phép Creative Commons.



Hình 6.2. Giao diện tìm kiếm trên OER Commons

Ưu điểm

- Phạm vi tài nguyên rộng, đa dạng lĩnh vực và hình thức.
- Bộ lọc tìm kiếm mạnh, hỗ trợ lựa chọn OER phù hợp.

Hạn chế

- Chất lượng tài nguyên không hoàn toàn đồng đều.
- Cần có kỹ năng đánh giá nội dung trước khi sử dụng.

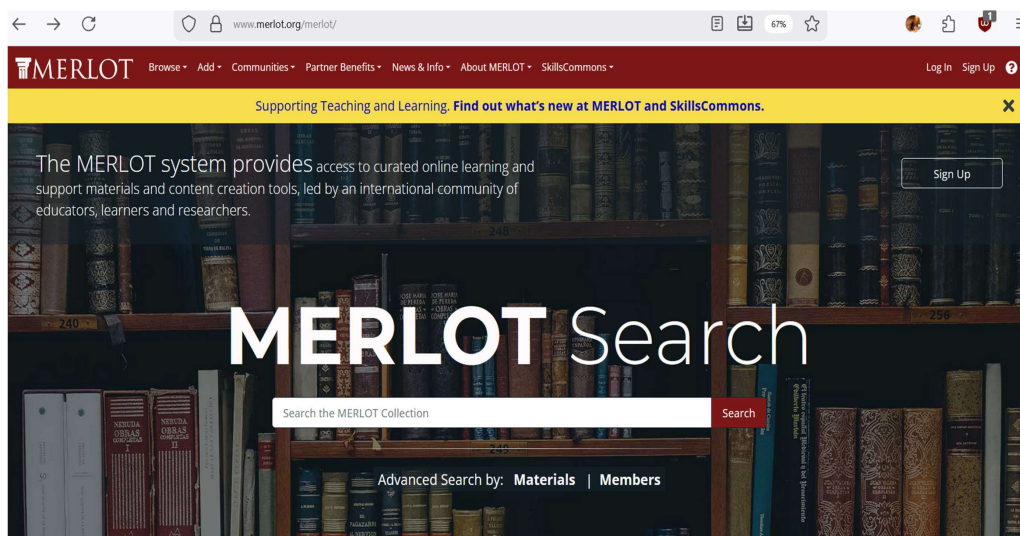
MERLOT

Địa chỉ website: <https://www.merlot.org>

MERLOT là kho học liệu mở tập trung vào giáo dục đại học, cung cấp nhiều tài nguyên học tập kèm theo đánh giá của cộng đồng học thuật do California State University System quản lý.

Giao diện

Trang web cho phép tìm kiếm theo lĩnh vực chuyên môn và hiển thị đánh giá, nhận xét của người dùng đối với từng tài nguyên.



Hình 6.3. Giao diện tìm kiếm tài nguyên trên MERLOT

Ưu điểm

- Có hệ thống đánh giá và nhận xét từ cộng đồng giảng viên.
- Hỗ trợ lựa chọn tài nguyên có chất lượng.

Hạn chế

- Giao diện tương đối phức tạp với người mới.
- Không phải tất cả tài nguyên đều cho phép chỉnh sửa sâu.

Google

Địa chỉ website: <https://www.google.com>

Google có thể hỗ trợ tìm kiếm nhanh OER nếu người dùng biết cách áp dụng bộ lọc quyền sử dụng.

Giao diện

Công cụ tìm kiếm cho phép lọc kết quả theo loại nội dung và quyền sử dụng trong phần tìm kiếm nâng cao (Advanced Search).

Tim kiếm nâng cao

Tim trang có...

tất cả các từ này:

từ hoặc cụm từ chính xác này:

lần cập nhật gần đây nhất:

trang web hoặc tên miền:

vị trí từ xuất hiện:

loại tệp:

quyền sử dụng:

Tim kiếm nâng cao

Lần cập nhật gần đây nhất:

Ngôn ngữ:

Vùng:

Quyền sử dụng:

Tim kiếm nâng cao

Hình 6.4. Giao diện tìm kiếm Google với tùy chọn bộ lọc quyền sử dụng

Ưu điểm

- Dễ sử dụng, phạm vi tìm kiếm rất rộng.
- Phù hợp để tìm nhanh tài nguyên minh họa.

Hạn chế

- Khó kiểm soát chất lượng học thuật.
- Cần đặc biệt chú ý điều kiện giấy phép và nguồn cung cấp.

Việc kết hợp linh hoạt các công cụ tìm kiếm trên giúp người dạy và người học lựa chọn và khai thác OER hiệu quả, phù hợp với mục tiêu học tập và bối cảnh sử dụng.

Tóm lại, khi tìm kiếm trong kho của các tổ chức giáo dục như OER Commons, MERLOT hay OpenStax, bạn cần chú ý một số điểm. Thứ nhất là sử dụng bộ lọc giấy phép để chọn đúng loại được phép tái sử dụng và chỉnh sửa. Thứ hai là xem xét độ tin cậy học thuật của tài liệu: tác giả là ai, có phản biện hay đánh giá đồng cấp hay không, có cập nhật gần đây không. Thứ ba là kiểm tra tính phù hợp với bối cảnh sử dụng (ngôn ngữ, cấp học, chuẩn chương trình).

Kết luận: Khi tìm kiếm OER, cần đánh giá đồng thời ba yếu tố: pháp lý (giấy phép rõ ràng), học thuật (độ tin cậy và cập nhật) và kỹ thuật (khả năng truy cập và chỉnh sửa). Chỉ khi đáp ứng đủ ba yếu tố này thì tài nguyên mới thực sự phù hợp để sử dụng và tái chia sẻ trong môi trường giáo dục. Tìm kiếm OER hiệu quả giúp giảng viên và người học tiếp cận được nhiều nguồn học liệu mở có giá trị. Tuy nhiên, giá trị thực sự của OER chỉ được phát huy khi các tài nguyên này được tích hợp phù hợp vào chương trình đào tạo, học phần và hoạt động học tập cụ thể.

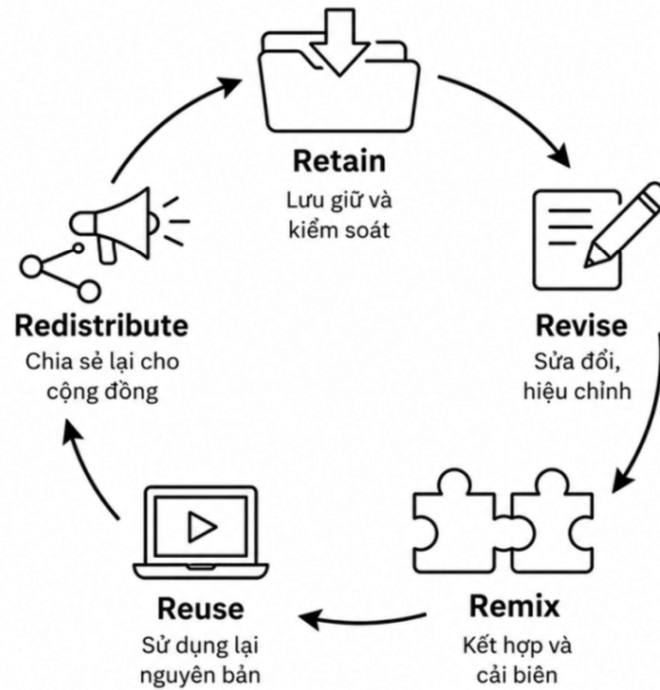
6.2. Tích hợp OER

Phần này giúp người học vận dụng OER vào giảng dạy và học tập thông qua mô hình 5R. Việc tích hợp OER vào hoạt động giảng dạy và học tập không chỉ dừng lại ở khâu tìm kiếm và sử dụng, mà còn bao gồm quá trình chỉnh sửa, kết hợp và chia sẻ lại học liệu. Để hỗ trợ quá trình này một cách có hệ thống và hợp pháp, mô hình 5R được xem là khung tiếp cận nền tảng, được sử dụng rộng rãi trong giáo dục mở trên thế giới (UNESCO, 2019; Wiley, 2014).

6.2.1. Mô hình 5R trong OER

Mô hình 5R (Hình 6.5) mô tả năm quyền cơ bản gắn với OER, cho phép người dùng khai thác và phát triển OER một cách linh hoạt và bền vững. Mô hình này do David Wiley đề xuất và hiện được xem là nền tảng lý luận cốt lõi của OER (Wiley, 2014; Wiley & Hilton III, 2018).

Chu trình 5R khai thác và phát triển Tài nguyên giáo dục mở



Hình 6.5. Mô hình 5R trong OER

Nguồn: Tác giả biên soạn dựa trên Wiley (2014)

Các quyền 5R trong mô hình tham gia vào chu trình khai thác và phát triển OER như sau:

Retain (Lưu giữ và kiểm soát)

Quyền lưu giữ cho phép người dạy và người học tải về, lưu trữ và quản lý bản sao của OER để sử dụng lâu dài trong các môi trường học tập khác nhau (Wiley, 2014).

Reuse (Sử dụng lại nguyên bản)

OER có thể được sử dụng nguyên bản trực tiếp trong giảng dạy trên lớp, học trực tuyến hoặc tự học mà không cần xin phép bổ sung, miễn là tuân thủ các điều kiện của giấy phép mở (UNESCO, 2019).

Revise (Sửa đổi và hiệu chỉnh)

Quyền chỉnh sửa cho phép người dùng hiệu chỉnh, cập nhật hoặc dịch nội dung OER nhằm phù hợp với mục tiêu học tập và bối cảnh người học cụ thể (Wiley, 2014; Wiley & Hilton III, 2018).

Remix (Kết hợp và cải biên)

Người sử dụng có thể kết hợp OER với các tài nguyên khác để tạo ra học liệu mới, chẳng hạn như mô-đun học tập hoặc bài giảng tích hợp nhiều định dạng (Butcher, 2015).

Redistribute (Chia sẻ lại cho cộng đồng)

OER và các học liệu được chỉnh sửa, kết hợp có thể được chia sẻ lại cho cộng đồng dưới giấy phép mở phù hợp, góp phần mở rộng hệ sinh thái OER (UNESCO, 2019).

Mặc dù mô hình 5R không phải là một quy trình tuyến tính bắt buộc, nhưng trong thực tiễn giáo dục, các quyền này thường được vận dụng theo một chu kỳ mở. Sau khi tài nguyên được chia sẻ lại, chúng tiếp tục được lưu giữ, sử dụng, chỉnh sửa và kết hợp trong các bối cảnh dạy - học mới, tạo nên vòng đời liên tục của OER.

Mô hình 5R không chỉ mang ý nghĩa lý thuyết mà còn có thể được vận dụng trực tiếp trong quá trình thiết kế và tổ chức hoạt động dạy - học. Để làm rõ khả năng ứng dụng của mô hình này, nội dung tiếp theo trình bày ví dụ tích hợp 5R trong một học phần cụ thể.

6.2.2. Áp dụng mô hình 5R trong học phần

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, việc áp dụng mô hình 5R trong thiết kế và triển khai học phần giúp giảm chi phí học tập, tăng khả năng tiếp cận và thúc đẩy vai trò chủ động của người học (Hilton III, 2016; UNESCO, 2019). Ví dụ, trong học phần Nhập môn Kinh tế học ở bậc đại học, giảng viên có thể tích hợp OER theo mô hình 5R như sau:

Bối cảnh học phần

Học phần được tổ chức theo hình thức kết hợp (blended learning), sử dụng OER làm nguồn học liệu chính nhằm thay thế hoặc bổ trợ cho giáo trình thương mại (Hilton III, 2016).

Áp dụng mô hình 5R

- Retain: Giảng viên tải về các chương sách giáo khoa mở từ OpenStax và lưu trữ trên hệ thống quản lý học tập của học phần.

- Reuse: Các OER được sử dụng trực tiếp làm tài liệu đọc trước giờ học, slide bài giảng và nguồn tham khảo cho bài tập.

- Revise: Nội dung OER được chỉnh sửa, cập nhật số liệu và bổ sung giải thích để phù hợp với bối cảnh người học trong nước.

- Remix: Nhiều OER từ các nguồn khác nhau (sách giáo khoa mở, video bài giảng, bài tập trực tuyến) được kết hợp thành các mô-đun học tập theo từng chủ đề.

- Redistribute: Các học liệu sau khi hoàn thiện được chia sẻ lại cho sinh viên và đồng nghiệp dưới giấy phép mở phù hợp, góp phần mở rộng kho OER của đơn vị.

Ý nghĩa

Ví dụ trên cho thấy mô hình 5R hỗ trợ hiệu quả việc thiết kế học phần theo hướng lấy người học làm trung tâm, đồng thời thúc đẩy văn hóa chia sẻ và hợp tác trong giáo dục (Hilton III, 2016). Đồng thời, ví dụ cũng cho thấy mô hình 5R có thể được vận dụng linh hoạt trong thiết kế và tổ chức hoạt động dạy - học. Tuy nhiên, để triển khai hiệu quả mô hình này trong thực tiễn, các cơ sở giáo dục, giảng viên và người học cũng cần quan tâm đến một số điều kiện, lưu ý và thách thức liên quan.

6.2.3. Lưu ý và thách thức khi áp dụng mô hình 5R

Mặc dù mô hình 5R mang lại nhiều lợi ích, nhưng các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, việc áp dụng OER trong thực tiễn vẫn đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến pháp lý, năng lực và tổ chức (Butcher, 2015; UNESCO, 2019).

Vấn đề giấy phép và bản quyền

Không phải mọi OER đều cho phép thực hiện đầy đủ năm quyền của mô hình 5R; đặc biệt, các giấy phép có điều khoản NoDerivatives (ND) không cho phép chỉnh sửa và kết hợp (Creative Commons, n.d.).

Năng lực số của giảng viên và người học

Thiếu kỹ năng công nghệ và kỹ năng thông tin có thể khiến việc áp dụng mô hình 5R chỉ dừng lại ở mức tái sử dụng, chưa khai thác hết tiềm năng của OER (UNESCO, 2019).

Thời gian và khối lượng công việc

Nhiều nghiên cứu cho thấy giảng viên cần đầu tư thời gian đáng kể trong giai đoạn đầu khi chuyển sang sử dụng và phát triển OER (Hilton III, 2016).

Đảm bảo chất lượng học liệu

Việc chỉnh sửa và kết hợp OER từ nhiều nguồn khác nhau đòi hỏi cơ chế kiểm soát chất lượng nhằm đảm bảo tính chính xác và nhất quán của nội dung (Butcher, 2015).

Văn hóa chia sẻ và cơ chế khuyến khích

Thiếu cơ chế ghi nhận và khuyến khích phù hợp có thể làm giảm động lực chia sẻ OER của giảng viên (UNESCO, 2019).

Một trong những vấn đề quan trọng khi áp dụng mô hình 5R là xác định phạm vi quyền sử dụng và tái sử dụng tài nguyên theo các giấy phép mở. Vì vậy, việc hiểu rõ mối quan hệ giữa các quyền 5R và giấy phép Creative Commons có ý nghĩa cần thiết trong quá trình khai thác OER.

6.2.4. Quan hệ giữa mô hình 5R và các giấy phép OER

Trong thực tiễn sử dụng OER, việc hiểu rõ mối quan hệ giữa mô hình 5R và các loại giấy phép mở là điều kiện tiên quyết để khai thác tài nguyên một cách hợp pháp và hiệu quả. Bảng 6.1 dưới đây tổng hợp mức độ cho phép của các quyền 5R tương ứng với các giấy phép Creative Commons phổ biến, dựa trên khung lý luận của (Wiley, 2014; Wiley & Hilton III, 2018) và tài liệu chính thức của Creative Commons.

Bảng 6.1. Giấy phép OER với quyền hạn 5R

Giấy phép OER	Retain	Reuse	Revise	Remix	Redistribute
CC BY	Có	Có	Có	Có	Có
CC BY-SA	Có	Có	Có	Có	Có (chia sẻ tương tự)
CC BY-NC	Có	Có	Có	Có	Có (phi thương mại)
CC BY-NC-SA	Có	Có	Có	Có	Có (phi thương mại, chia sẻ tương tự)
CC BY-ND	Có	Có	Không	Không	Có
CC BY-NC-ND	Có	Có	Không	Không	Có (phi thương mại)

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên Wiley, D. (2014), The Access Compromise and the 5th R; Creative Commons, About CC Licenses

Ghi chú: Các giấy phép có điều khoản NoDerivatives (ND) không cho phép thực hiện quyền Revise và Remix. Khi khai thác và chia sẻ OER, người dạy và người học cần đối chiếu giấy phép cụ thể để đảm bảo việc áp dụng mô hình 5R phù hợp với quy định pháp lý hiện hành (Creative Commons, n.d.).

Việc tích hợp OER vào hoạt động dạy - học không chỉ đòi hỏi lựa chọn và sử dụng tài nguyên phù hợp, mà còn cần có môi trường hỗ trợ lưu trữ, quản lý và chia sẻ các tài nguyên này một cách hiệu quả. Trong thực tiễn, chức năng đó được thực hiện thông qua các kho lưu trữ OER, nơi tập hợp, tổ chức và cung cấp quyền truy cập mở đối với học liệu số.

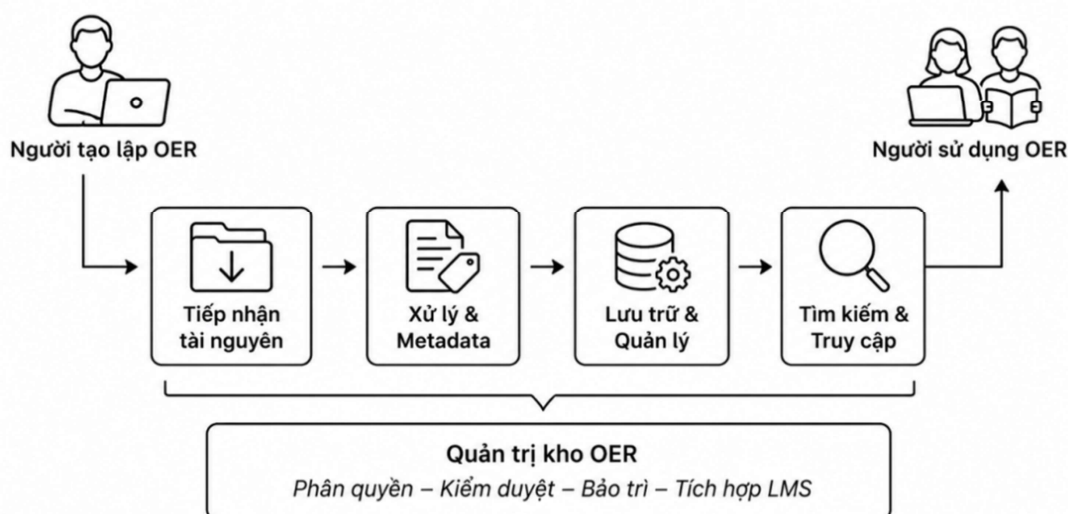
6.3. Kho lưu trữ OER

6.3.1. Tiêu chí xây dựng kho

Kho lưu trữ tài nguyên giáo dục mở (OER Repository) là hệ thống số được thiết kế nhằm thu thập, lưu trữ, quản lý, bảo tồn và cung cấp quyền truy cập mở đối với các tài nguyên giáo dục. Theo khuyến nghị của UNESCO, kho OER đóng vai trò là hạ tầng cốt lõi bảo đảm cho việc chia sẻ, tái sử dụng và phát triển bền vững OER trong hệ thống giáo dục (UNESCO, 2019).

Trong bối cảnh giáo dục đại học, kho lưu trữ OER không chỉ là nơi lưu trữ học liệu số, mà còn là công cụ hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy, giảm chi phí học tập cho người học và thúc đẩy văn hóa chia sẻ tri thức trong cộng đồng học thuật (Butcher, 2015; Hilton III, 2016).

Về mặt cấu trúc, chức năng kho lưu trữ OER có thể được mô tả thông qua một sơ đồ tổng thể (Hình 6.6), phản ánh luồng khai thác tài nguyên từ người tạo lập đến người sử dụng. Các thành phần chính thường bao gồm: người tạo lập OER (giảng viên, nhà nghiên cứu, cơ sở đào tạo); hệ thống tiếp nhận và nộp tài nguyên; khâu xử lý và mô tả metadata; hệ thống lưu trữ và quản lý tài nguyên số; công cụ tìm kiếm và truy cập; và cuối cùng là người sử dụng (người học, giảng viên, cộng đồng) (SPARC, 2019, 2020; UNESCO, 2019).



Hình 6.6. Mô hình chức năng kho lưu trữ OER

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên UNESCO (2019; SPARC, 2019, 2020; Butcher, 2015; Hilton III, 2016)

Trong sơ đồ này, mỗi khối chức năng đảm nhiệm một vai trò riêng nhưng có mối quan hệ chặt chẽ:

Thứ nhất, hệ thống tiếp nhận tài nguyên cho phép tác giả tải lên học liệu, lựa chọn giấy phép mở phù hợp và cung cấp các thông tin ban đầu. Đây là bước khởi đầu quyết định chất lượng và khả năng tái sử dụng của OER.

Thứ hai, hệ thống xử lý và mô tả metadata có chức năng chuẩn hóa thông tin mô tả tài nguyên theo các chuẩn đã lựa chọn (như Dublin Core, IEEE LOM). Metadata giúp tài nguyên được nhận diện rõ ràng, dễ tìm kiếm và dễ tích hợp với các hệ thống khác.

Thứ ba, khối lưu trữ và quản lý tài nguyên số đảm bảo việc bảo quản lâu dài, an toàn và ổn định cho các tệp OER. Khối này thường gắn với các chức năng quản lý phiên bản, sao lưu dữ liệu và kiểm soát truy cập.

Thứ tư, hệ thống công cụ tìm kiếm và truy cập cho phép người dùng duyệt, tìm kiếm và tải về OER dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau như chủ đề, cấp học, định dạng hay loại giấy phép. Đây là giao diện chính kết nối kho lưu trữ OER với người sử dụng cuối.

Thứ năm, hệ thống quản trị kho OER có chức năng tích hợp, chia sẻ kho lưu trữ OER với hệ thống quản lý học tập (LMS), website đào tạo hoặc các kho lưu trữ OER khác, từ đó mở rộng phạm vi sử dụng và lan tỏa tài nguyên.

Kho lưu trữ OER có thể được xây dựng ở nhiều cấp độ khác nhau: cấp cơ sở giáo dục (trường đại học, học viện), cấp quốc gia hoặc cấp khu vực/quốc tế. Trong bối cảnh giáo dục đại học, việc xây dựng và vận hành kho lưu trữ OER không chỉ giúp lưu trữ học liệu nội bộ, mà còn thể hiện cam kết chia sẻ tri thức, nâng cao uy tín học thuật cũng như thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học.

Để thực hiện hiệu quả các chức năng lưu trữ, quản lý và chia sẻ OER, kho lưu trữ OER cần được xây dựng trên những mô hình cơ sở dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật phù hợp. Vì vậy, nội dung tiếp theo sẽ trình bày một số mô hình lưu trữ thường được sử dụng trong các hệ thống OER.

6.3.2. Mô hình kho lưu trữ OER

a. Một số mô hình cơ sở dữ liệu

Bên cạnh các chức năng nghiệp vụ, kho lưu trữ OER được xây dựng trên nền tảng cơ sở dữ liệu (CSDL) nhằm đảm bảo việc tổ chức, quản lý và truy cập tài nguyên số một cách hiệu quả. CSDL lưu trữ OER bao gồm cả dữ liệu nội dung (tệp học liệu) và dữ liệu mô tả (metadata), cho phép thực hiện các chức năng tìm kiếm, truy xuất và tái sử dụng tài nguyên theo các điều kiện giấy phép mở (UNESCO, 2019).

Mô hình CSDL quan hệ và lưu trữ tập trung là mô hình được sử dụng phổ biến trong các thư viện số và kho lưu trữ OER cấp trường đại học. Metadata của OER được tổ chức trong CSDL quan hệ, trong khi các tệp tài nguyên được lưu trữ tập trung trên máy chủ. Mô hình này có ưu điểm là cấu trúc rõ ràng, dễ quản lý và thuận lợi cho công tác biên mục theo các chuẩn như Dublin Core hoặc IEEE LOM. Tuy nhiên, khả năng mở rộng của mô hình phụ thuộc nhiều vào hạ tầng kỹ thuật của từng đơn vị (Butcher, 2015).

Mô hình kho số (Digital Repository Model) được phát triển chuyên biệt cho việc lưu trữ và quản lý tài nguyên học thuật, tiêu biểu là các nền tảng như DSpace, Fedora hoặc Dataverse. Mô hình này hỗ trợ tốt việc chuẩn hóa metadata, quản lý phiên bản và liên thông với các hệ thống khác như thư viện số hoặc hệ thống quản lý học tập. Đây là mô hình phù hợp với các kho lưu trữ OER của trường đại học và thư viện học thuật, dù đòi hỏi quy trình vận hành và nguồn lực kỹ thuật tương đối ổn định (DSpace, 2023; Roy và cộng sự, 2018).

Mô hình lưu trữ đám mây và CSDL phân tán thường được áp dụng cho các kho lưu trữ OER quy mô lớn, đặc biệt ở cấp quốc gia hoặc liên thông nhiều cơ sở giáo dục. Mô hình này cho phép mở rộng linh hoạt dung lượng lưu trữ và tăng khả năng truy cập cho người dùng ở nhiều khu vực địa lý khác nhau. Tuy nhiên, việc triển khai đòi hỏi cơ chế quản lý dữ liệu, bảo mật và phân quyền truy cập chặt chẽ (SPARC, 2019).

Mô hình lưu trữ phân tán dựa trên IPFS hiện nay chủ yếu được xem là xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực OER. IPFS cho phép lưu trữ và truy cập tài nguyên theo cơ chế mạng ngang hàng, góp phần tăng tính bền vững và khả năng chia sẻ lâu dài của học liệu. Tuy vậy, mô hình này chưa được triển khai rộng rãi trong các kho lưu trữ OER giáo dục chính thức và chủ yếu được giới thiệu ở mức tham khảo (UNESCO, 2019).

Trong thực tiễn, các kho lưu trữ OER cấp trường đại học và thư viện học thuật thường ưu tiên mô hình CSDL quan hệ và kho số do tính ổn định và phù hợp với nghiệp vụ thư viện. Đối với kho OER cấp quốc gia, mô hình lưu trữ đám mây và CSDL phân tán mang lại lợi thế về khả năng mở rộng và phạm vi phục vụ. Việc lựa chọn mô hình CSDL phù hợp cần dựa trên quy mô kho, mục tiêu sử dụng, nguồn lực kỹ thuật và vai trò của kho lưu trữ OER trong hệ sinh thái giáo dục mở của từng cơ sở.

b. Nhận xét chung các mô hình cơ sở dữ liệu lưu trữ OER

Mô hình CSDL quan hệ (Relational Database Model)

Mô hình này lưu trữ dữ liệu dưới dạng các bảng có cấu trúc chặt chẽ, liên kết với nhau thông qua khóa chính và khóa ngoại. Metadata OER thường được tổ chức thành các bảng riêng (tài nguyên, tác giả, giấy phép, chủ đề...).

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản: Hệ quản trị CSDL quan hệ (MySQL, PostgreSQL, Oracle), thiết kế lược đồ dữ liệu chuẩn hóa, cơ chế sao lưu và phục hồi dữ liệu.

- Điểm mạnh: Dữ liệu có cấu trúc rõ ràng, dễ đảm bảo tính toàn vẹn và nhất quán; phù hợp với các kho OER có metadata chuẩn hóa cao.

- Hạn chế: Khó mở rộng linh hoạt khi metadata đa dạng hoặc thay đổi thường xuyên; xử lý dữ liệu phi cấu trúc còn hạn chế.

Mô hình CSDL hướng tài liệu (Document-oriented Database)

OER và metadata được lưu trữ dưới dạng tài liệu (thường là JSON hoặc XML), cho phép mỗi tài nguyên có cấu trúc metadata linh hoạt.

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản: Hệ quản trị CSDL NoSQL như MongoDB, CouchDB; cơ chế đánh chỉ mục và sao lưu phân tán.

- Điểm mạnh: Linh hoạt trong mô tả metadata; dễ mở rộng và thích hợp với kho OER đa dạng định dạng và chuẩn mô tả.

- Hạn chế: Khó đảm bảo tính nhất quán dữ liệu ở mức cao; yêu cầu kỹ năng kỹ thuật cao hơn trong quản trị.

Mô hình CSDL kết hợp (Hybrid Model)

Mô hình này kết hợp CSDL quan hệ để quản lý metadata cốt lõi và CSDL hướng tài liệu hoặc hệ thống lưu trữ đối tượng (object storage) để lưu trữ nội dung số.

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản: Hạ tầng máy chủ linh hoạt, khả năng tích hợp nhiều hệ thống (RDBMS + NoSQL/Object Storage).

- Điểm mạnh: Tận dụng ưu điểm của nhiều mô hình; phù hợp với các kho OER quy mô trung bình và lớn.

- Hạn chế: Chi phí triển khai và vận hành cao hơn; kiến trúc hệ thống phức tạp.

Mô hình CSDL phân tán và lưu trữ đám mây

Đây là mô hình lưu trữ OER trên các nền tảng đám mây hoặc hệ thống phân tán, cho phép truy cập và mở rộng linh hoạt.

- Yêu cầu kỹ thuật cơ bản: Hạ tầng cloud (AWS, Google Cloud, Azure), cơ chế bảo mật, sao lưu và kiểm soát truy cập.

- Điểm mạnh: Khả năng mở rộng cao, độ sẵn sàng lớn; phù hợp với kho OER quy mô quốc gia hoặc quốc tế.

- Hạn chế: Phụ thuộc nhà cung cấp dịch vụ; chi phí dài hạn có thể tăng.

Việc lựa chọn mô hình CSDL cho kho lưu trữ OER cần căn cứ vào quy mô triển khai, loại hình tài nguyên, chuẩn metadata áp dụng và năng lực kỹ thuật của đơn vị. Trong thực tiễn, nhiều kho lưu trữ OER hiện nay áp dụng mô hình kết hợp nhằm đảm bảo vừa chuẩn hóa, vừa linh hoạt trong lưu

trữ và khai thác tài nguyên. Để tài nguyên được lưu trữ, quản lý và khai thác hiệu quả, cần có quy trình tổ chức lưu trữ rõ ràng và thống nhất trong toàn hệ thống.

6.3.3. Quy trình lưu trữ OER

a. Nguyên tắc lưu trữ chung

Các nền tảng lưu trữ OER hiện nay rất đa dạng, từ kho học liệu chuyên biệt cho đến hệ thống lưu trữ đám mây và kho học thuật của trường đại học. Việc lựa chọn nền tảng phụ thuộc vào mục đích sử dụng, quy mô người dùng và mức độ chia sẻ mong muốn.

Trước hết là các nền tảng chuyên về OER. Ví dụ như OER Commons cho phép giáo viên tải lên, phân loại và chia sẻ tài nguyên theo chuẩn giấy phép mở. MERLOT tập trung vào tài nguyên giáo dục đại học có đánh giá học thuật. OpenStax cung cấp sách giáo khoa mở chất lượng cao, miễn phí cho người học. Các nền tảng này có ưu điểm là dễ tìm kiếm, có bộ lọc theo giấy phép và lĩnh vực, đồng thời tăng khả năng lan tỏa tài nguyên.

Tiếp theo là kho lưu trữ của các trường đại học và tổ chức giáo dục (institutional repositories). Đây là nơi lưu giữ tài liệu học thuật, bài giảng, giáo trình, luận văn và nghiên cứu. Ưu điểm là độ tin cậy cao, quản lý metadata tốt và lưu trữ lâu dài. Tuy nhiên, khả năng chia sẻ công khai có thể phụ thuộc vào chính sách từng đơn vị.

Ngoài ra, nhiều cá nhân và nhóm sử dụng nền tảng đám mây như Google Drive hoặc Microsoft OneDrive để lưu trữ và chia sẻ OER. Cách này thuận tiện, dễ triển khai nhanh, nhưng cần thiết lập quyền truy cập công khai đúng cách và đảm bảo có ghi rõ giấy phép sử dụng.

Đối với tài liệu có yếu tố cộng tác và cập nhật thường xuyên, các nền tảng như GitHub rất phù hợp vì cho phép quản lý phiên bản, chỉnh sửa tập thể và theo dõi thay đổi. Điều này đặc biệt hữu ích với tài liệu dạng mã nguồn, giáo trình lập trình hoặc tài nguyên số hóa.

Tóm lại, các nền tảng lưu trữ OER có thể chia thành ba nhóm chính: nền tảng chuyên biệt về OER, kho học thuật của tổ chức giáo dục và nền tảng lưu trữ đám mây/cộng tác. Khi lựa chọn nền tảng, cần cân nhắc tính pháp lý (giấy phép rõ ràng), khả năng truy cập công khai, độ bền vững lâu dài và khả năng cập nhật tài nguyên.

b. Quy trình lưu trữ

Quy trình lưu trữ OER gồm sáu bước, đây là quy trình tuần hoàn nhằm đảm bảo tài nguyên được duy trì, cập nhật và tái sử dụng lâu dài.

Bước 1. Xác định và hoàn thiện tài nguyên

Đầu tiên, ta cần rà soát nội dung trước khi công bố: kiểm tra lỗi, chuẩn hóa định dạng (PDF, DOCX, PPTX, MP4, HTML...), đảm bảo không vi phạm bản quyền hình ảnh, âm thanh hoặc tài liệu trích dẫn.

Bước 2. Lựa chọn giấy phép mở

Sau đó chọn giấy phép Creative Commons phù hợp (ví dụ: CC BY, CC BY-SA, CC BY-NC...). Cần ghi rõ giấy phép trên tài liệu và trong phần mô tả, đồng thời đảm bảo người dùng hiểu họ được phép sử dụng, chỉnh sửa và chia sẻ ở mức độ nào.

Bước 3. Chuẩn hóa metadata

Ở bước 3, ta cần bổ sung đầy đủ thông tin:

- Tên tài nguyên
- Tác giả/đơn vị
- Năm xuất bản
- Mô tả ngắn
- Từ khóa
- Phiên bản
- Loại giấy phép.

Metadata giúp tài nguyên dễ tìm kiếm và tích hợp vào các kho như OER Commons hoặc hệ thống học liệu nội bộ.

Bước 4. Lựa chọn nền tảng lưu trữ

Tùy mục đích sử dụng, ta có thể chọn:

- Kho lưu trữ OER chuyên biệt
- Kho học liệu của trường
- Nền tảng đám mây như Google Drive
- Nền tảng quản lý phiên bản như GitHub.

Ngoài ra cũng cần đảm bảo thiết lập quyền truy cập phù hợp (công khai, chỉ xem, cho phép chỉnh sửa...).

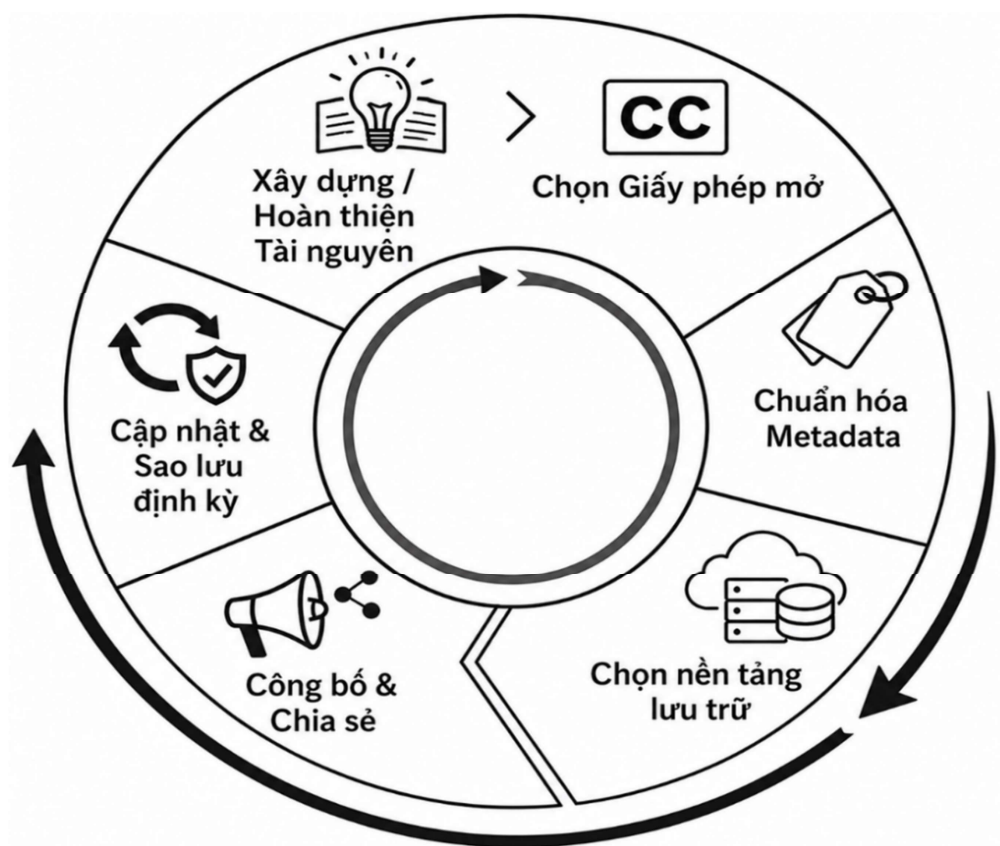
Bước 5. Công bố và chia sẻ

Tiếp đến, ta tạo liên kết truy cập công khai (nếu phù hợp), chia sẻ qua website, LMS, mạng học thuật hoặc cộng đồng chuyên môn.

Bước 6. Cập nhật và Sao lưu định kỳ

Cuối cùng là theo dõi phản hồi, cập nhật phiên bản mới khi cần và lưu trữ bản cũ để đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời phải thực hiện sao lưu định kỳ để tránh mất dữ liệu.

Sơ đồ quy trình lưu trữ OER như sau:



Hình 6.7. Sơ đồ quy trình lưu trữ OER

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên UNESCO (2019), Creative Commons (n.d.), Dublin Core Metadata Initiative

Tóm lại, quy trình này đảm bảo OER không chỉ được lưu trữ mà còn có thể tái sử dụng hợp pháp, dễ tìm kiếm và duy trì lâu dài.

TÓM TẮT CHƯƠNG 6

Chương 6 tập trung trình bày các nội dung cốt lõi liên quan đến việc lưu trữ, chia sẻ và khai thác OER trong môi trường giáo dục hiện đại. Trước hết, Chương giới thiệu vai trò và cấu trúc của kho lưu trữ OER như một hạ tầng quan trọng giúp thu thập, quản lý và lan tỏa học liệu mở một cách bền vững.

Tiếp theo, Chương phân tích vai trò của metadata và các chuẩn mô tả tài nguyên, đặc biệt là Dublin Core và IEEE LOM, trong việc nâng cao khả năng tìm kiếm, tái sử dụng và tích hợp OER vào các hệ thống học tập. Trên cơ sở đó, các công cụ tìm kiếm và khai thác OER phổ biến được giới thiệu kèm theo ví dụ minh họa, giúp người học và giảng viên hình thành kỹ năng lựa chọn tài nguyên phù hợp.

Chương cũng trình bày mô hình 5R như khung tiếp cận nền tảng để tích hợp OER vào giảng dạy và học tập, đồng thời phân tích các lưu ý và thách thức khi áp dụng mô hình này trong thực tiễn. Cuối cùng, Chương nhấn mạnh rằng, việc chia sẻ và tái sử dụng OER hiệu quả cần được xem xét đồng bộ trên ba khía cạnh: kỹ thuật, pháp lý và sự phạm. Cách tiếp cận toàn diện này giúp OER được khai thác đúng mục đích, đúng quy định và phát huy tối đa giá trị trong giáo dục.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 6

Bài tập 1: Nhận diện kho lưu trữ OER

Hãy lựa chọn một kho lưu trữ OER (trong nước hoặc quốc tế) và mô tả ngắn gọn các nội dung sau: tên kho, đơn vị quản lý, loại hình tài nguyên cung cấp và đối tượng người dùng chính.

Bài tập 2: Thực hành tìm kiếm OER

Sử dụng một trong các công cụ tìm kiếm OER đã được giới thiệu trong Chương 6 (kho lưu trữ OER của cơ sở giáo dục, OER Commons, MERLOT hoặc Google), hãy tìm một tài nguyên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của bạn. Ghi lại các bước tìm kiếm, thông tin giấy phép và đề xuất cách sử dụng tài nguyên đó trong giảng dạy hoặc học tập.

Bài tập 3: Phân tích metadata

Chọn một tài nguyên OER cụ thể và phân tích các thông tin metadata của tài nguyên đó theo chuẩn Dublin Core hoặc IEEE LOM. Nhận xét mức độ đầy đủ và khả năng hỗ trợ tìm kiếm, tái sử dụng của metadata.

Bài tập 4: Áp dụng mô hình 5R

Dựa trên một học phần hoặc chủ đề học tập cụ thể, hãy đề xuất cách áp dụng mô hình 5R trong việc sử dụng OER. Chỉ rõ các hoạt động tương ứng với từng quyền: Retain, Reuse, Revise, Remix và Redistribute.

Bài tập 5: Đánh giá việc chia sẻ và tái sử dụng OER

Phân tích một ví dụ chia sẻ hoặc tái sử dụng OER (thực tế hoặc giả định) theo ba khía cạnh: kỹ thuật, pháp lý và sự phạm. Từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả khai thác OER trong bối cảnh giáo dục cụ thể.

PHẦN IV
TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ
TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

CHƯƠNG 7

QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trong giáo dục đại học, việc triển khai tài nguyên giáo dục mở (OER) không chỉ dừng lại ở việc sử dụng học liệu, mà còn gắn với đổi mới phương pháp dạy - học, đảm bảo chất lượng và tổ chức hệ thống quản trị phù hợp. Vì vậy, Chương 7 tiếp cận OER theo ba phương diện chính: (i) Nền tảng học thuật và sự phạm của OER; (ii) Quản trị học thuật và phát triển nguồn lực OER; và (iii) Hệ sinh thái hỗ trợ triển khai OER.

7.1. Nền tảng học thuật và sự phạm của OER

7.1.1. Những tác động của OER trong giáo dục đại học

7.1.1.1. Phạm vi và vai trò của OER trong giáo dục đại học

Giáo dục đại học là một trong những môi trường thuận lợi nhất cho sự hình thành và phát triển của OER. Với đặc trưng là không gian tạo lập, lưu giữ và lan tỏa tri thức, các cơ sở giáo dục đại học vừa là nơi sản sinh học liệu, vừa là nơi khai thác và tái sử dụng tri thức phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu mở rộng tiếp cận giáo dục, OER ngày càng được xem như một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy - học và tăng cường trách nhiệm xã hội của nhà trường (UNESCO, 2019; Wiley, 2007).

Trong khuôn khổ giáo dục đại học, OER được xem xét trong phạm vi các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của cơ sở giáo dục, bao gồm cả việc sử dụng OER như học liệu bổ trợ, học liệu thay thế và nền tảng để tái cấu trúc học phần. Phạm vi này không chỉ giới hạn ở khía cạnh học liệu, mà còn mở rộng tới các chủ thể tham gia và bối cảnh triển khai OER trong hệ sinh thái giáo dục đại học.

Trên cơ sở đó, phạm vi sử dụng OER trong giáo dục đại học bao phủ nhiều hoạt động cốt lõi. Trước hết, OER được sử dụng trực tiếp trong hoạt động giảng dạy thông qua các giáo trình mở, bài giảng điện tử, slide, ngân hàng câu hỏi, video bài giảng hoặc các học liệu bổ trợ khác. Việc tích hợp

OER vào giảng dạy có thể được thực hiện ở các mức độ khác nhau, tùy thuộc vào mục tiêu học phần, năng lực của giảng viên và điều kiện của cơ sở đào tạo (Butcher, 2015).

Ở *mức độ bổ trợ*, OER được sử dụng như nguồn học liệu bổ sung cho giáo trình hoặc tài liệu chính thức của học phần. Giảng viên có thể giới thiệu thêm bài giảng mở, video, bài đọc hoặc tài nguyên tham khảo nhằm mở rộng nội dung, cập nhật kiến thức mới và hỗ trợ sinh viên tự học. Ở mức độ này, cấu trúc học phần và giáo trình cốt lõi hầu như không thay đổi, OER đóng vai trò hỗ trợ nhằm tăng tính linh hoạt và đa dạng của học liệu. Ví dụ, trong một học phần đại cương, giảng viên có thể cung cấp các video bài giảng mở hoặc bài đọc OER để sinh viên tham khảo ngoài giờ học (Wiley và cộng sự, 2014).

Ở *mức độ thay thế*, OER được sử dụng để thay thế một phần hoặc toàn bộ học liệu thương mại trong học phần, chẳng hạn như thay giáo trình in truyền thống bằng giáo trình mở hoặc sử dụng bộ bài giảng OER làm tài liệu học tập chính. Việc thay thế này không chỉ giúp giảm chi phí học liệu cho người học, mà còn tạo điều kiện để giảng viên chỉnh sửa, cập nhật và điều chỉnh nội dung cho phù hợp với chuẩn đầu ra và bối cảnh đào tạo cụ thể. Ví dụ, một học phần có thể sử dụng giáo trình mở thay cho giáo trình thương mại, cho phép giảng viên cập nhật nội dung hằng năm theo sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn (Hilton III, 2016).

Ở *mức độ tái cấu trúc học phần*, OER không chỉ được sử dụng như học liệu, mà còn trở thành nền tảng để thiết kế lại toàn bộ học phần theo hướng mở và linh hoạt. Giảng viên có thể xây dựng các hoạt động học tập dựa trên OER, khuyến khích sinh viên tham gia tìm kiếm, đánh giá, chỉnh sửa hoặc đồng sáng tạo tài nguyên mở như một phần của quá trình học tập và đánh giá. Ví dụ, sinh viên được giao nhiệm vụ xây dựng hoặc cải tiến một học liệu OER và chia sẻ lại cho cộng đồng như một sản phẩm học tập của học phần, qua đó hình thành năng lực tự học và tinh thần chia sẻ học thuật (UNESCO, 2019).

Bên cạnh hoạt động giảng dạy, OER còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động học tập của sinh viên. Thông qua các tài nguyên mở, người học có thể tiếp cận tri thức đa dạng, cập nhật và có chất lượng mà không bị ràng buộc bởi chi phí hay giới hạn về không gian và thời gian. OER tạo điều kiện cho sinh viên chủ động học tập, mở rộng kiến thức ngoài phạm vi học phần

chính khóa, đồng thời hỗ trợ các hình thức học tập linh hoạt như tự học, học theo dự án và học tập suốt đời (Wiley, 2007).

Ngoài ra, OER còn gắn với hoạt động nghiên cứu và chia sẻ tri thức của các cơ sở giáo dục đại học. Việc phát triển và công bố các tài nguyên mở, dữ liệu mở và ấn phẩm học thuật không chỉ phục vụ cộng đồng học thuật trong nước, mà còn góp phần nâng cao uy tín và trách nhiệm xã hội của nhà trường trong hệ sinh thái giáo dục mở (UNESCO, 2019).

Xét theo các chủ thể tham gia, OER gắn với những vai trò và trách nhiệm khác nhau của giảng viên, người học và cơ sở giáo dục đại học. Giảng viên giữ vai trò chủ động trong việc lựa chọn, điều chỉnh, tích hợp và tạo lập OER phục vụ giảng dạy; người học tham gia khai thác và đồng sáng tạo OER như một phần của quá trình học tập; trong khi đó, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm định hướng, hỗ trợ và đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc phát triển và sử dụng OER. Như vậy, trong giáo dục đại học, việc phát triển và khai thác OER chỉ thực sự hiệu quả khi có sự phối hợp và tương tác giữa giảng viên, người học và cơ sở giáo dục, trong đó mỗi chủ thể đảm nhận những vai trò khác nhau nhưng cùng hướng tới mục tiêu chung là nâng cao chất lượng dạy - học và lan tỏa tri thức mở.

7.1.1.2. OER trong đổi mới phương pháp dạy - học

Việc sử dụng OER không chỉ làm phong phú học liệu, mà còn tạo ra những thay đổi căn bản trong phương pháp dạy - học ở giáo dục đại học. Khác với cách giảng dạy truyền thống vốn dựa trên học liệu cố định và vai trò trung tâm của giảng viên trong việc truyền đạt nội dung, dạy học thông qua OER nhấn mạnh tính mở, linh hoạt của học liệu và sự chủ động của người học trong quá trình tiếp cận và kiến tạo tri thức (Wiley và cộng sự, 2014).

Sự khác biệt giữa giảng dạy thông qua OER và phương pháp giảng dạy truyền thống thể hiện rõ ở cách tiếp cận học liệu và tổ chức hoạt động dạy - học. Trong khi phương pháp truyền thống thường sử dụng giáo trình đóng, ít có khả năng điều chỉnh và cập nhật, thì OER cho phép giảng viên lựa chọn, chỉnh sửa, kết hợp và tái sử dụng học liệu phù hợp với mục tiêu học phần và bối cảnh đào tạo cụ thể. Đồng thời, vai trò của giảng viên chuyển từ người truyền đạt nội dung sang người thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập, còn người học được khuyến khích tham gia chủ động hơn vào quá trình học tập.

Trên cơ sở đó, OER tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các phương pháp dạy học tích cực (active learning). Nhờ khả năng cung cấp học liệu mở trước và sau giờ học, giảng viên có thể giảm thời lượng giảng giải trực tiếp, tăng cường các hoạt động thảo luận, giải quyết vấn đề và học theo dự án trên lớp. Ví dụ, thay vì trình bày toàn bộ nội dung bài học, giảng viên cung cấp trước các bài đọc và video OER để sinh viên tự nghiên cứu, sau đó sử dụng thời gian trên lớp cho thảo luận và vận dụng kiến thức. Cách tiếp cận này khác biệt rõ rệt với phương pháp giảng dạy truyền thống, trong đó phần lớn thời gian trên lớp dành cho việc truyền đạt kiến thức một chiều (Bonwell & Eison, 1991).

OER cũng đóng vai trò quan trọng trong *mô hình lớp học đảo ngược* (flipped classroom). Trong mô hình này, các học liệu OER như video bài giảng, bài đọc hoặc học liệu đa phương tiện được sử dụng để thay thế cho bài giảng trực tiếp trên lớp, giúp sinh viên chủ động tiếp cận nội dung học tập trước giờ học. Ví dụ, sinh viên xem trước video bài giảng OER tại nhà, trong khi thời gian học trên lớp được dành cho trao đổi, thực hành và giải quyết vấn đề dưới sự hướng dẫn của giảng viên. So với cách dạy truyền thống, OER cho phép mô hình lớp học đảo ngược được triển khai linh hoạt hơn nhờ khả năng tiếp cận và tái sử dụng học liệu mở (Bishop và cộng sự, 2013).

Trong *dạy học kết hợp* (blended learning), OER góp phần mở rộng không gian và thời gian học tập, kết nối hiệu quả giữa các hoạt động học trực tiếp và trực tuyến. Nhờ OER, học liệu không còn bị giới hạn trong phạm vi lớp học hoặc hệ thống nội bộ của nhà trường, mà có thể được tích hợp vào các nền tảng học tập số để hỗ trợ người học học tập mọi lúc, mọi nơi. Ví dụ, các học liệu OER được tích hợp vào hệ thống quản lý học tập nhằm hỗ trợ sinh viên chuẩn bị bài, ôn tập và mở rộng nội dung học song song với các buổi học trực tiếp. Điều này tạo ra sự khác biệt rõ rệt so với mô hình dạy học truyền thống vốn phụ thuộc chủ yếu vào tương tác trực tiếp trên lớp (Graham, 2012).

Ngoài ra, OER còn thúc đẩy *đổi mới phương pháp đánh giá học tập*. Thay vì chỉ tập trung vào các bài kiểm tra đánh giá kết quả cuối cùng, giảng viên có thể thiết kế các hình thức đánh giá gắn với quá trình học tập và sản phẩm học tập của sinh viên, bao gồm cả việc sử dụng và đồng sáng tạo OER. Cách tiếp cận này giúp đánh giá toàn diện hơn năng lực của người

học, đồng thời khuyến khích sự tham gia chủ động và trách nhiệm học thuật trong quá trình học tập.

Nhìn chung, OER không tự động tạo ra đổi mới phương pháp dạy - học, nhưng cung cấp những điều kiện quan trọng để vượt qua những hạn chế của phương pháp giảng dạy truyền thống. Thông qua việc thay đổi cách tiếp cận học liệu và tổ chức hoạt động học tập, OER góp phần thúc đẩy các phương pháp dạy học linh hoạt, lấy người học làm trung tâm và phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học hiện đại. Những tác động này sẽ tiếp tục được thể hiện rõ hơn khi OER được triển khai trong các môi trường đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp ở các mức tiếp theo.

Để làm rõ hơn sự khác biệt giữa giảng dạy theo phương pháp truyền thống và giảng dạy thông qua OER, Bảng 7.1 trình bày một số tiêu chí so sánh cơ bản liên quan đến học liệu, vai trò các chủ thể và cách thức tổ chức dạy - học trong giáo dục đại học.

Bảng 7.1. Đối chiếu tiêu chí giảng dạy theo phương pháp truyền thống và giảng dạy thông qua OER

Tiêu chí	Giảng dạy theo phương pháp truyền thống	Giảng dạy thông qua OER
Học liệu	Chủ yếu là giáo trình đóng, ít khả năng chỉnh sửa và cập nhật	Học liệu mở, có thể lựa chọn, chỉnh sửa, kết hợp và tái sử dụng
Vai trò của giảng viên	Truyền đạt nội dung, kiểm soát tiến trình học tập	Thiết kế hoạt động học tập, điều phối và hỗ trợ người học
Vai trò của người học	Tiếp nhận kiến thức theo lộ trình định sẵn	Chủ động tiếp cận, lựa chọn và tham gia kiến tạo tri thức
Tổ chức hoạt động dạy - học	Trọng tâm là giờ học trực tiếp trên lớp	Mở rộng sang trước, trong và sau giờ học
Phương pháp dạy học	Chủ yếu giảng giải, thuyết trình	Tăng cường học tập tích cực, thảo luận, dự án
Không gian và thời gian học tập	Giới hạn trong lớp học và thời khóa biểu	Linh hoạt, học mọi lúc, mọi nơi
Khả năng cá nhân hóa	Hạn chế, ít điều chỉnh theo nhu cầu cá nhân	Dễ cá nhân hóa theo trình độ và nhu cầu người học

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên UNESCO (2019), Wiley (2014) và các nghiên cứu về OER trong đổi mới dạy học

Từ bảng so sánh có thể thấy, giảng dạy thông qua OER không chỉ là sự thay đổi về nguồn học liệu, mà còn kéo theo những điều chỉnh quan trọng trong vai trò của giảng viên, người học và cách thức tổ chức hoạt động dạy - học. Những khác biệt này tạo nền tảng cho việc triển khai các phương pháp dạy học tích cực, linh hoạt và lấy người học làm trung tâm, đồng thời mở đường cho việc ứng dụng OER trong các môi trường đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp được trình bày ở các mục tiếp theo.

OER trong đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp

Sự phát triển của đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp trong giáo dục đại học đã làm thay đổi sâu sắc cách thức tổ chức dạy - học, đồng thời đặt ra yêu cầu mới đối với học liệu và hạ tầng học tập. Trong bối cảnh đó, OER đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm khả năng tiếp cận học liệu, tính linh hoạt của quá trình học tập và chất lượng đào tạo. Nhờ đặc tính mở và khả năng phân phối rộng rãi, OER trở thành một trong những nguồn học liệu phù hợp nhất cho các môi trường đào tạo dựa trên công nghệ số (UNESCO, 2019).

Trong *đào tạo trực tuyến*, OER góp phần giải quyết những hạn chế thường gặp của mô hình này, đặc biệt là vấn đề học liệu và sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên đóng. Các học liệu OER như bài giảng số, video, mô-đun học tập, ngân hàng câu hỏi hoặc tài nguyên đa phương tiện cho phép người học tiếp cận nội dung học tập một cách linh hoạt, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Đối với giảng viên, OER giúp giảm chi phí và thời gian phát triển học liệu, đồng thời cho phép điều chỉnh nội dung phù hợp với mục tiêu học phần và đối tượng người học (OECD và cộng sự, 2007).

Bên cạnh khả năng cung cấp học liệu, OER còn hỗ trợ *tổ chức và duy trì quá trình học tập trong môi trường trực tuyến*. Nhờ được tích hợp vào các hệ thống quản lý học tập, OER giúp tạo ra các lộ trình học tập rõ ràng, hỗ trợ người học tự học và tự điều chỉnh tiến độ học tập. Ví dụ, các mô-đun học tập OER được thiết kế theo từng chủ đề nhỏ có thể giúp sinh viên học trực tuyến tiếp cận nội dung một cách tuần tự và chủ động hơn so với việc chỉ đọc tài liệu tĩnh. Điều này tạo ra sự khác biệt so với các mô hình đào tạo trực tuyến truyền thống vốn phụ thuộc nhiều vào tài liệu tải lên mà thiếu sự liên kết và định hướng học tập.

Trong *đào tạo kết hợp* (blended learning), OER đóng vai trò cầu nối giữa các hoạt động học trực tuyến và học trực tiếp. Việc sử dụng OER cho

phép giảng viên phân bổ hợp lý nội dung học tập giữa hai môi trường, trong đó các học liệu lý thuyết và tài nguyên tham khảo được cung cấp trực tuyến, còn thời gian học trực tiếp tập trung vào thảo luận, thực hành và tương tác. Ví dụ, sinh viên sử dụng các học liệu OER để chuẩn bị kiến thức nền trước buổi học, từ đó nâng cao hiệu quả của các hoạt động học tập trên lớp. Cách tiếp cận này giúp tận dụng ưu thế của cả hai hình thức đào tạo và khắc phục những hạn chế của từng môi trường riêng lẻ (Graham, 2012).

Ngoài ra, OER còn góp phần *mở rộng cơ hội học tập và thúc đẩy công bằng trong giáo dục* trong các mô hình đào tạo trực tuyến và kết hợp. Việc cung cấp học liệu mở giúp giảm rào cản về chi phí và tạo điều kiện cho nhiều đối tượng người học tiếp cận giáo dục đại học, đặc biệt là những người học ở xa hoặc có điều kiện kinh tế hạn chế. Điều này phù hợp với định hướng phát triển giáo dục mở và học tập suốt đời trong bối cảnh xã hội tri thức (UNESCO, 2019).

Tuy nhiên, việc sử dụng OER trong đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp chỉ thực sự hiệu quả khi đi kèm với năng lực sư phạm số của giảng viên và sự hỗ trợ từ phía cơ sở giáo dục đại học. OER cần được tích hợp có chủ đích vào thiết kế học phần, gắn với mục tiêu học tập và phương pháp dạy - học phù hợp, thay vì chỉ đóng vai trò là nguồn tài liệu bổ sung. Khi được triển khai một cách hệ thống, OER không chỉ hỗ trợ các mô hình đào tạo dựa trên công nghệ, mà còn góp phần nâng cao chất lượng và tính bền vững của giáo dục đại học trong môi trường số.

OER với cá nhân hóa học tập và học tập suốt đời

Một trong những giá trị nổi bật của OER trong giáo dục đại học là khả năng hỗ trợ cá nhân hóa quá trình học tập và thúc đẩy học tập suốt đời. Khác với mô hình đào tạo truyền thống thường áp dụng cùng một lộ trình và học liệu cho mọi người học, OER cho phép người học tiếp cận tri thức theo nhu cầu, trình độ và mục tiêu cá nhân, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững của quá trình học tập (OECD và cộng sự, 2007).

Trong bối cảnh giáo dục đại học, *cá nhân hóa học tập* được hiểu là việc điều chỉnh nội dung, tốc độ và cách thức học tập nhằm đáp ứng sự đa dạng của người học. OER tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân hóa nhờ đặc tính mở và khả năng phân mảnh học liệu. Người học có thể lựa chọn các tài nguyên phù hợp với trình độ hiện tại, học theo nhịp độ riêng và quay lại nội

dung khi cần thiết. Ví dụ, sinh viên có thể sử dụng các học liệu OER khác nhau để củng cố kiến thức nền hoặc mở rộng nội dung nâng cao tùy theo nhu cầu cá nhân, điều mà các học liệu đóng gói khó có thể đáp ứng một cách linh hoạt.

Bên cạnh đó, OER hỗ trợ cá nhân hóa học tập thông qua việc *đa dạng hóa hình thức và định dạng học liệu*. Các tài nguyên mở có thể tồn tại dưới nhiều hình thức như văn bản, video, bài giảng tương tác, mô-đun học tập hoặc tài nguyên đa phương tiện, giúp người học lựa chọn cách tiếp cận phù hợp với phong cách học tập của bản thân. Khả năng này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp, nơi người học cần mức độ tự chủ cao trong quá trình học tập (UNESCO, 2019).

Không chỉ dừng lại ở cá nhân hóa trong khuôn khổ học phần, OER còn đóng vai trò quan trọng trong việc *thúc đẩy học tập suốt đời*. Nhờ khả năng truy cập mở và không bị giới hạn bởi tư cách người học chính quy, OER cho phép cá nhân tiếp tục học tập và cập nhật kiến thức sau khi hoàn thành chương trình đào tạo đại học. Ví dụ, cựu sinh viên hoặc người đi làm có thể sử dụng các học liệu OER để tự học, bồi dưỡng chuyên môn hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, qua đó mở rộng tác động của giáo dục đại học ra ngoài phạm vi nhà trường (UNESCO, 2015).

Thực tiễn triển khai OER trên thế giới cho thấy, nhiều cơ sở giáo dục và tổ chức giáo dục đã sử dụng OER như một công cụ hỗ trợ cá nhân hóa lộ trình học tập và mở rộng cơ hội học tập suốt đời cho người học. Các sáng kiến OER quốc tế thường tập trung vào việc cung cấp các mô-đun học tập linh hoạt, cho phép người học lựa chọn nội dung theo nhu cầu và học tập ngoài khuôn khổ đào tạo chính quy. Những kinh nghiệm này cho thấy OER không chỉ phục vụ đào tạo đại học ban đầu, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các hệ sinh thái học tập mở, đáp ứng yêu cầu học tập liên tục của xã hội tri thức (OECD và cộng sự, 2007; UNESCO, 2019).

Ngoài ra, OER còn góp phần hình thành *năng lực tự học và học tập suốt đời* cho người học ngay trong quá trình đào tạo đại học. Việc thường xuyên tiếp cận, đánh giá và lựa chọn các tài nguyên mở giúp sinh viên phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tư duy phản biện và quản lý việc học của bản thân. Những năng lực này không chỉ phục vụ việc học tập trong nhà trường, mà còn là nền tảng quan trọng cho quá trình học tập liên tục trong suốt cuộc đời.

Tuy nhiên, việc khai thác OER cho cá nhân hóa học tập và học tập suốt đời đòi hỏi sự hỗ trợ phù hợp từ phía giảng viên và cơ sở giáo dục đại học. Người học cần được hướng dẫn cách lựa chọn, sử dụng và đánh giá chất lượng OER, trong khi nhà trường cần xây dựng môi trường và chính sách khuyến khích học tập mở. Khi được triển khai một cách có định hướng, OER không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học, mà còn góp phần thúc đẩy một hệ sinh thái học tập mở, linh hoạt và bền vững trong giáo dục đại học.

OER trong nâng cao chất lượng dạy - học

Nâng cao chất lượng dạy - học là mục tiêu trung tâm của giáo dục đại học, trong đó học liệu, phương pháp sư phạm, môi trường đào tạo và sự tham gia của các chủ thể có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong bối cảnh đó, OER không chỉ được xem như một nguồn học liệu thay thế hoặc bổ trợ, mà còn đóng vai trò là nền tảng thúc đẩy sự chuyển đổi từ phương pháp giảng dạy truyền thống sang các cách tiếp cận sư phạm linh hoạt và mở hơn, qua đó góp phần nâng cao chất lượng tổng thể của quá trình dạy - học (OECD và cộng sự, 2007; UNESCO, 2019).

Trước hết, OER góp phần *nâng cao chất lượng học liệu* trong giáo dục đại học. Nhờ đặc tính mở và khả năng chia sẻ rộng rãi, các học liệu OER cho phép giảng viên tiếp cận nhiều nguồn tài nguyên đa dạng, cập nhật và có thể điều chỉnh theo bối cảnh đào tạo cụ thể. Việc lựa chọn, chỉnh sửa và tái sử dụng OER giúp học liệu trở nên phù hợp hơn với chuẩn đầu ra, nhu cầu người học và sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn, từ đó khắc phục những hạn chế của học liệu đóng vốn khó cập nhật và ít linh hoạt.

Bên cạnh đó, OER tạo điều kiện cho *đổi mới phương pháp giảng dạy*, qua đó cải thiện chất lượng hoạt động dạy - học. Khi học liệu không còn là rào cản về chi phí và bản quyền, giảng viên có nhiều không gian hơn để thiết kế các hoạt động học tập tích cực, tăng cường tương tác và hỗ trợ người học. Việc tích hợp OER một cách có chủ đích vào thiết kế học phần giúp tăng tính nhất quán giữa mục tiêu học tập, nội dung, phương pháp và đánh giá, góp phần nâng cao hiệu quả sư phạm và chất lượng đào tạo (Wiley và cộng sự, 2014).

Trong bối cảnh đó, khái niệm *sư phạm mở* (open pedagogy) được sử dụng để mô tả những thay đổi trong cách tiếp cận dạy - học gắn với việc sử

dụng và tạo lập OER. Sự phạm mở được hiểu là cách tiếp cận, trong đó người học giữ vai trò trung tâm, học liệu và tri thức được tiếp cận, chia sẻ và đồng kiến tạo một cách mở; còn giảng viên đóng vai trò thiết kế, hướng dẫn và hỗ trợ quá trình học tập. OER được xem là điều kiện nền tảng giúp triển khai sự phạm mở một cách thực chất, bởi khả năng cho phép người học và giảng viên không chỉ sử dụng mà còn chỉnh sửa, tái tạo và chia sẻ tri thức (UNESCO, 2019; Wiley D., 2013). Ví dụ, trong một học phần áp dụng sự phạm mở, sinh viên được giao nhiệm vụ xây dựng hoặc chỉnh sửa một học liệu OER liên quan đến nội dung học tập và chia sẻ lại cho cộng đồng học thuật. Thông qua quá trình này, người học không chỉ tiếp thu kiến thức, mà còn trực tiếp tham gia vào việc kiến tạo và lan tỏa tri thức, đồng thời phát triển năng lực tự học và ý thức trách nhiệm học thuật.

Việc triển khai sự phạm mở thông qua OER mang lại nhiều tác động tích cực đối với chất lượng dạy - học. Trước hết, quá trình học tập trở nên chủ động và có ý nghĩa hơn khi người học tham gia vào các hoạt động học tập gắn với việc sử dụng và tạo lập tài nguyên mở. Đồng thời, chất lượng học liệu và sản phẩm học tập được cải thiện nhờ quá trình chia sẻ, phản hồi và cải tiến liên tục trong cộng đồng học thuật. Quan trọng hơn, sự phạm mở góp phần hình thành và phát triển các năng lực cốt lõi của người học như tự học, tư duy phản biện, hợp tác và học tập suốt đời, vốn là những thành tố quan trọng của chất lượng giáo dục đại học hiện đại.

Tuy nhiên, OER và sự phạm mở không tự động bảo đảm chất lượng dạy - học nếu chỉ được triển khai một cách rời rạc hoặc mang tính hình thức. Việc nâng cao chất lượng thông qua OER đòi hỏi sự gắn kết chặt chẽ giữa học liệu mở, năng lực sự phạm của giảng viên và các cơ chế bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục đại học. Khi được tích hợp một cách có hệ thống vào thiết kế chương trình, học phần và hoạt động đánh giá, OER và sự phạm mở có thể trở thành những thành tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng dạy - học và thúc đẩy đổi mới giáo dục đại học theo hướng mở và bền vững.

OER với chuẩn đầu ra và chất lượng đào tạo

Chuẩn đầu ra và bảo đảm chất lượng đào tạo là những yếu tố cốt lõi trong quản lý và phát triển giáo dục đại học. Trong bối cảnh đổi mới phương pháp dạy - học và mở rộng sử dụng OER, một vấn đề đặt ra là làm thế nào để việc tích hợp OER vừa bảo đảm tính linh hoạt và mở, vừa đáp

ứng các yêu cầu về chuẩn đầu ra và chất lượng đào tạo. Thực tiễn cho thấy, OER không đối lập với các cơ chế bảo đảm chất lượng, mà có thể trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả nếu được tích hợp một cách có định hướng (UNESCO, 2019).

Trước hết, OER có thể được sử dụng như nguồn học liệu hỗ trợ đạt chuẩn đầu ra của chương trình và học phần. Khi được lựa chọn và tích hợp phù hợp, các học liệu OER giúp người học tiếp cận đa dạng nội dung, tình huống và cách tiếp cận khác nhau, từ đó hỗ trợ phát triển kiến thức, kỹ năng và năng lực theo yêu cầu của chuẩn đầu ra. Việc giảng viên chủ động lựa chọn, chỉnh sửa và gắn OER với mục tiêu học tập cụ thể giúp bảo đảm rằng việc sử dụng học liệu mở không làm lệch hướng đào tạo mà góp phần củng cố và làm rõ các yêu cầu về năng lực đầu ra.

Bên cạnh đó, OER hỗ trợ liên kết chặt chẽ giữa chuẩn đầu ra, hoạt động dạy - học và đánh giá. Nhờ tính linh hoạt của học liệu mở, giảng viên có thể thiết kế các hoạt động học tập và đánh giá gắn trực tiếp với chuẩn đầu ra, đặc biệt là các chuẩn về kỹ năng và năng lực vận dụng. Các sản phẩm học tập dựa trên OER, chẳng hạn như bài phân tích, dự án học tập hoặc học liệu do sinh viên đồng sáng tạo, có thể được sử dụng như minh chứng cho việc đạt chuẩn đầu ra, thay vì chỉ dựa vào các hình thức kiểm tra truyền thống (Wiley & Hilton, 2018).

Trong công tác bảo đảm chất lượng đào tạo, OER góp phần tăng cường tính minh bạch và khả năng kiểm chứng của quá trình dạy - học. Việc sử dụng các học liệu mở cho phép các bên liên quan, bao gồm: giảng viên, người học và nhà quản lý, dễ dàng tiếp cận và đánh giá nội dung học tập cũng như cách thức tổ chức dạy - học. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc rà soát, cải tiến học phần và chương trình đào tạo trên cơ sở bằng chứng, phù hợp với các yêu cầu của kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Ngoài ra, OER còn hỗ trợ chuẩn hóa và chia sẻ thực hành tốt trong giảng dạy và đánh giá. Thông qua việc công bố và chia sẻ các học liệu, kế hoạch bài giảng hoặc mô hình học phần mở, các cơ sở giáo dục đại học có thể học hỏi lẫn nhau, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo một cách hệ thống. Việc này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh các chương trình đào tạo cần đáp ứng đồng thời yêu cầu nội bộ và các chuẩn mực kiểm định trong nước và quốc tế (OECD, 2007).

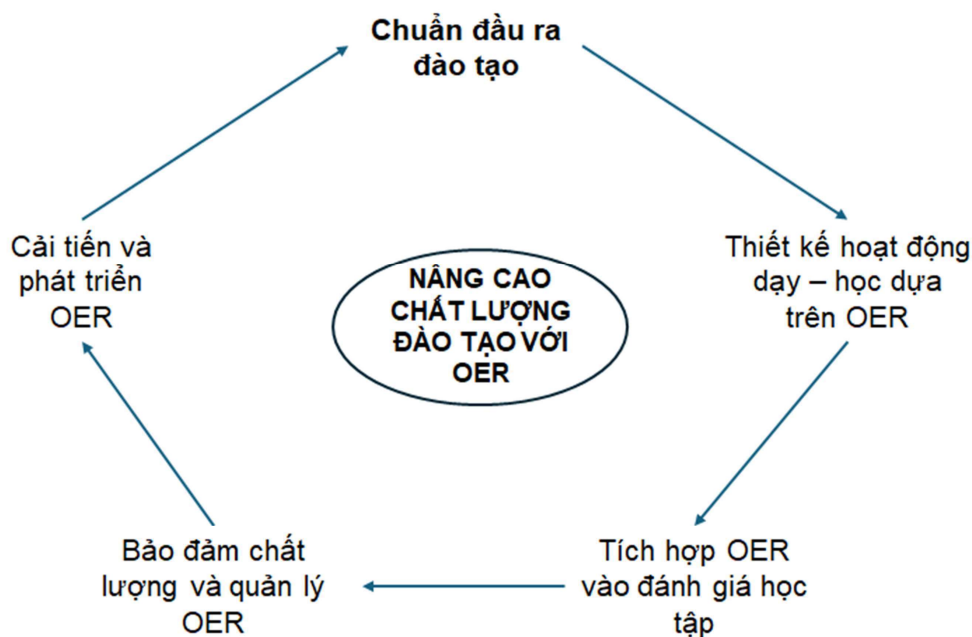
Tuy nhiên, việc sử dụng OER trong gắn kết với chuẩn đầu ra và bảo đảm chất lượng đào tạo đòi hỏi các cơ chế quản lý và hỗ trợ phù hợp. Cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng hướng dẫn về lựa chọn, đánh giá chất lượng OER, đồng thời hỗ trợ giảng viên trong việc tích hợp học liệu mở vào thiết kế học phần và hoạt động đánh giá. Khi được triển khai một cách có hệ thống, OER không chỉ đáp ứng yêu cầu linh hoạt của giáo dục mở, mà còn góp phần củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra.

Việc tích hợp OER một cách có hệ thống vào thiết kế chương trình, học phần và hoạt động đánh giá không chỉ dừng lại ở việc bổ sung hoặc thay thế học liệu, mà đòi hỏi OER được gắn kết chặt chẽ với toàn bộ chu trình thiết kế đào tạo. Trong cách tiếp cận này, OER được lựa chọn, điều chỉnh và sử dụng trên cơ sở chuẩn đầu ra, đồng thời được tích hợp nhất quán vào nội dung giảng dạy, phương pháp tổ chức học tập và các hình thức đánh giá. Nhờ đó, OER trở thành một thành tố có chức năng rõ ràng trong việc hỗ trợ đạt chuẩn đầu ra và bảo đảm chất lượng đào tạo, thay vì tồn tại như học liệu rời rạc hoặc mang tính cá nhân.

Để hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học và giảng viên triển khai OER theo hướng có hệ thống, có thể tham khảo một mô hình khung gồm năm thành tố chính. Thứ nhất, OER cần được gắn với chuẩn đầu ra của chương trình và học phần, bảo đảm rằng việc sử dụng học liệu mở phục vụ trực tiếp cho mục tiêu đào tạo. Thứ hai, OER được khai thác trong thiết kế các hoạt động dạy - học, hướng tới tăng cường học tập tích cực và sự tham gia của người học. Thứ ba, các hoạt động học tập dựa trên OER cần được tích hợp vào đánh giá quá trình và đánh giá kết quả học tập, qua đó tạo ra các minh chứng cụ thể cho việc đạt chuẩn đầu ra. Thứ tư, việc sử dụng OER cần được đặt trong các cơ chế quản lý và bảo đảm chất lượng, bao gồm: hướng dẫn lựa chọn, rà soát và cập nhật học liệu. Cuối cùng, OER cần được cải tiến và phát triển liên tục thông qua phản hồi của giảng viên và người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo một cách bền vững.

Khi tích hợp OER vào thiết kế chương trình, học phần và hoạt động đánh giá có thể được tiếp cận như một chu trình khép kín và mang tính lặp, thay vì một quy trình tuyến tính. Trong chu trình này, OER được gắn với chuẩn đầu ra, được khai thác trong thiết kế các hoạt động dạy - học, được tích hợp vào các hình thức đánh giá, đồng thời chịu sự rà soát và bảo đảm chất lượng. Trên cơ sở phản hồi từ giảng viên, người học và các bên liên

quan, học liệu và cách thức sử dụng OER tiếp tục được cải tiến, từ đó quay trở lại hỗ trợ việc đạt chuẩn đầu ra trong các lần triển khai tiếp theo. Cách tiếp cận theo chu trình năm thành tố chính này (Hình 7.1) cho phép OER được sử dụng, điều chỉnh và phát triển liên tục, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo một cách bền vững.



Hình 7.1. Chu trình tích hợp OER vào thiết kế đào tạo và bảo đảm chất lượng

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên Hodgkinson-Williams & Arinto (2017), UNESCO (2019) và Wiley (2014))

Ý nghĩa của các hoạt động trong chu trình:

- Gắn OER với chuẩn đầu ra: OER được lựa chọn hoặc thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, không phải ngược lại.
- Khai thác OER trong hoạt động học tập: OER được dùng để thiết kế hoạt động học tích cực, không chỉ làm tài liệu đọc.
- Tích hợp OER vào đánh giá: Hoạt động học dựa trên OER gắn với đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết.
- Bảo đảm chất lượng và tính nhất quán: có hướng dẫn, tiêu chí lựa chọn và rà soát OER.
- Cải tiến và phát triển bền vững: OER được cập nhật, cải tiến qua từng chu kỳ giảng dạy.

Chu trình thể hiện mối quan hệ tương tác và lặp lại giữa các thành tố trong quá trình tích hợp OER. Các thành tố không được hiểu như các bước tuần tự, mà có thể được triển khai linh hoạt và quay vòng qua các chu kỳ cải tiến liên tục của chương trình và học phần.

7.1.2. Chia sẻ và tái sử dụng OER hiệu quả

Chia sẻ và tái sử dụng là những đặc trưng cốt lõi tạo nên giá trị và sức sống của OER. Nhiều nghiên cứu và khuyến nghị quốc tế khẳng định rằng, việc chia sẻ OER một cách có hệ thống giúp mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, nâng cao chất lượng học liệu và thúc đẩy đổi mới giáo dục (UNESCO, 2019; Wiley & Hilton III, 2018). Để hoạt động chia sẻ và tái sử dụng OER diễn ra hiệu quả, bền vững và có ý nghĩa trong thực tiễn dạy - học, cần xem xét một cách đồng bộ ba khía cạnh chính: kỹ thuật, pháp lý và sự phạm.

Khía cạnh kỹ thuật trong chia sẻ và tái sử dụng OER

Về mặt kỹ thuật, OER cần được chia sẻ dưới các *định dạng mở*, phổ biến và dễ chỉnh sửa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập, chỉnh sửa và kết hợp tài nguyên. Việc lựa chọn định dạng mở giúp người sử dụng thực hiện hiệu quả các quyền Revise và Remix trong mô hình 5R (Wiley, 2014).

Bên cạnh đó, *metadata đầy đủ và chuẩn hóa* là yếu tố then chốt để OER có thể được tìm thấy, nhận diện và tái sử dụng. Các tổ chức như UNESCO và Creative Commons đều nhấn mạnh vai trò của metadata trong việc nâng cao khả năng chia sẻ và liên thông giữa các kho OER (UNESCO, 2019).

Ngoài ra, OER nên được lưu trữ và chia sẻ thông qua các *nền tảng ổn định và đáng tin cậy* như kho lưu trữ OER của cơ sở giáo dục hoặc các nền tảng OER chuyên biệt, nhằm đảm bảo khả năng truy cập lâu dài và tính bền vững của tài nguyên (Butcher, 2015).

Metadata và chuẩn mô tả tài nguyên

- Vai trò của metadata trong OER

Mục này giúp người học hiểu vai trò của metadata và làm quen với các chuẩn mô tả thường dùng cho OER. Metadata (siêu dữ liệu) là tập hợp các thông tin mô tả giúp nhận diện, quản lý, tìm kiếm và khai thác tài nguyên một cách hiệu quả. Đối với OER, metadata đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì OER thường được chia sẻ rộng rãi, phục vụ nhiều đối tượng và được sử dụng trong các ngữ cảnh dạy - học khác nhau.

Về cơ bản, metadata của OER bao gồm các nhóm thông tin chính: thông tin định danh (tên tài nguyên, tác giả, đơn vị tạo lập); thông tin nội dung (mô tả, từ khóa, lĩnh vực); thông tin kỹ thuật (định dạng, dung lượng, yêu cầu phần mềm); thông tin giáo dục (đối tượng người học, mục tiêu học tập); và thông tin pháp lý (giấy phép mở, điều kiện sử dụng). Việc mô tả đầy đủ và nhất quán các thông tin này giúp tăng khả năng tìm kiếm, tái sử dụng và tích hợp OER vào các hệ thống khác.

Hiện nay, nhiều chuẩn metadata đã được sử dụng cho tài nguyên học tập số và OER. Trong đó, hai chuẩn phổ biến và có tính ứng dụng cao là Dublin Core và IEEE LOM.

Dublin Core là chuẩn metadata đơn giản, dễ áp dụng, thường được sử dụng trong các thư viện số và kho lưu trữ học liệu. Chuẩn này tập trung vào các trường thông tin cơ bản, phù hợp cho việc mô tả và tra cứu nhanh tài nguyên.

IEEE LOM (Learning Object Metadata) là chuẩn metadata chuyên sâu cho tài nguyên học tập, cung cấp nhiều trường thông tin liên quan đến bối cảnh giáo dục, mục tiêu học tập và đối tượng người học. Chuẩn này đặc biệt hữu ích khi tích hợp OER vào hệ thống quản lý học tập (LMS) hoặc thiết kế học phần.

- Các trường thông tin cơ bản trong metadata OER

Trong bối cảnh OER ở giáo dục đại học, metadata không chỉ giúp lưu trữ mà còn quyết định khả năng tìm kiếm, tái sử dụng và tích hợp. Các trường thông tin cơ bản nên đủ để hỗ trợ 5R, kiểm soát pháp lý và quản lý phiên bản.

Dưới đây là nhóm các trường metadata cốt lõi nên có trong một kho OER cấp trường.

Nhóm 1. Nhận diện tài nguyên

- Tiêu đề (Title)
- Mô tả ngắn (Description/Abstract)
- Từ khóa (Keywords)
- Lĩnh vực/môn học (Subject/Discipline)
- Cấp độ học (Undergraduate, Graduate...)
- Ngôn ngữ (Language).

Nhóm 2. Thông tin tác giả và đơn vị

- Tác giả/nhóm tác giả (Creator)
- Đơn vị công tác (Affiliation)
- Người đóng góp khác (Contributor)
- Thông tin liên hệ (Contact – nếu cần).

Nhóm 3. Pháp lý và giấy phép

- Loại giấy phép (ví dụ CC BY, CC BY-SA...) của Creative Commons
- Điều kiện sử dụng (Usage rights summary)
- Thông tin ghi công đề xuất (Attribution statement)

(Nhóm này đặc biệt quan trọng vì ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng Revise và Remix).

Nhóm 4. Phiên bản và thời gian

- Ngày tạo (Date created)
- Ngày cập nhật (Date modified)
- Phiên bản (Version)
- Lịch sử thay đổi (Revision history – nếu có)

Thông tin này giúp kiểm soát chất lượng và theo dõi sự phát triển của tài nguyên.

Nhóm 5. Kỹ thuật và định dạng

- Định dạng tệp (Format: PDF, PPTX, MP4...)
- Kích thước tệp (File size)
- Yêu cầu phần mềm (Technical requirements)
- Chuẩn truy cập (Accessibility features, ví dụ phụ đề, văn bản thay thế...).

Nhóm 6. Sự phạm và sử dụng học tập

- Mục tiêu học tập (Learning outcomes)
- Thời lượng dự kiến sử dụng
- Hình thức tài nguyên (bài giảng, video, bài tập, mô phỏng...)
- Hướng dẫn sử dụng trong lớp học

Đây là nhóm giúp tăng giá trị thực hành của OER, thay vì chỉ là tài liệu lưu trữ.

Trong trường hợp cần rút gọn để xây dựng “Bộ metadata tối thiểu bắt buộc” cho trường, có thể chọn 10 trường sau:

- (1) Title
- (2) Creator
- (3) Affiliation
- (4) Subject (theo danh mục chuẩn)
- (5) Keywords (theo gợi ý có kiểm soát)
- (6) License (chọn từ danh sách chuẩn)
- (7) Language
- (8) Version
- (9) Date modified
- (10) Format

Hoặc theo chuẩn quốc tế, có thể tham chiếu khung chuẩn như Dublin Core (nhưng không nhất thiết phải triển khai đầy đủ).

- Một số ví dụ minh họa mô tả metadata cho một tài nguyên OER

Giả sử một tài nguyên OER là bài giảng “Nhập môn Tài nguyên Giáo dục Mở”, được sử dụng cho sinh viên đại học.

Ví dụ 1. Mô tả metadata theo chuẩn Dublin Core (rút gọn)

- Title: Nhập môn Tài nguyên Giáo dục Mở
- Creator: Nguyễn Văn A
- Subject: Tài nguyên giáo dục mở; Giáo dục mở
- Description: Bài giảng giới thiệu khái niệm, đặc điểm và vai trò của tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học
- Publisher: Đại học Kinh tế Quốc dân
- Date: 2025
- Type: Bài giảng (Lecture)
- Format: PDF

- Language: Vie
- License: Creative Commons Attribution 4.0 (CC BY 4.0).

Ví dụ này cho thấy Dublin Core phù hợp để nhập liệu nhanh, dễ triển khai trong kho lưu trữ OER và thư viện số, đồng thời vẫn đảm bảo các thông tin cốt lõi về nội dung và quyền sử dụng.

Ví dụ 2. Mô tả metadata theo chuẩn IEEE LOM (chọn lọc các nhóm thông tin chính)

- General:
 - Title: Nhập môn Tài nguyên Giáo dục Mở
 - Language: Vie
 - Description: Bài giảng nhập môn về OER trong giáo dục đại học
- Life Cycle:
 - Version: 1.0
 - Status: Final
 - Contribute: Author – Nguyễn Văn A
- Technical:
 - Format: application/pdf
 - Size: 5 MB
 - Location: Kho OER của Đại học Kinh tế Quốc dân
- Educational:
 - Learning Resource Type: Lecture
 - Intended End User Role: Learner, Teacher
 - Context: Higher Education
- Rights:
 - Cost: No
 - Copyright and Other Restrictions: No
 - License: CC BY 4.0

Chuẩn hóa metadata

Việc áp dụng chuẩn metadata thống nhất giúp tăng khả năng liên thông, chia sẻ và tích hợp tài nguyên giữa các kho khác nhau. Trong thực tiễn triển khai, các cơ sở giáo dục cần cân đối giữa mức độ đầy đủ của metadata và tính khả thi khi nhập liệu, đồng thời có hướng dẫn cụ thể cho giảng viên và cán bộ thư viện tham gia mô tả tài nguyên.

Chuẩn hóa metadata trong OER không chỉ là điền đủ trường thông tin, mà là thiết kế hệ thống dữ liệu có cấu trúc, nhất quán và có khả năng liên thông. Nếu làm tốt, metadata sẽ quyết định khả năng tìm kiếm, lọc theo giấy phép, tích hợp vào LMS và tái sử dụng theo 5R.

Dưới đây là khung chuẩn hóa metadata theo hướng thực hành cho giáo dục đại học.

- Chuẩn hóa tên trường và cấu trúc dữ liệu

Mỗi trường metadata cần có:

- Tên thống nhất (ví dụ: Title, Creator, License, Version...)
- Kiểu dữ liệu rõ ràng (text, date, controlled vocabulary...)
- Quy định bắt buộc hay không bắt buộc.

Ví dụ:

- Date phải theo định dạng ISO (YYYY-MM-DD)
- Version theo quy ước 1.0, 1.1, 2.0...
- Language dùng mã chuẩn ISO 639-1 (vi, en...).

Sự thống nhất này giúp hệ thống tìm kiếm và lọc hoạt động chính xác.

- Sử dụng bộ từ vựng kiểm soát (controlled vocabulary)

Nếu giảng viên tự do nhập từ khóa, sẽ xuất hiện tình trạng:

“CNTT” – “Công nghệ thông tin” – “IT” – “Information Technology”.

Để hỗ trợ tìm kiếm hiệu quả, cần:

- Xây dựng danh mục ngành/chuyên ngành chuẩn.
- Danh mục cấp độ học (Undergraduate, Master...)
- Danh mục loại tài nguyên (Lecture, Case study, Quiz...)

Có thể tham chiếu khung phân loại của UNESCO hoặc hệ thống phân loại nội bộ của trường.

- Chuẩn hóa thông tin giấy phép

Trường “License” không nên là văn bản tự do.

Chúng ta nên chọn từ danh sách chuẩn của Creative Commons, ví dụ:

- CC BY
- CC BY-SA
- CC BY-NC.

Ngoài tên giấy phép, nên có thêm:

- URL chính thức của giấy phép
- Mẫu ghi công (Attribution statement).

Điều này giúp người dùng lọc theo khả năng thương mại, chỉnh sửa hoặc remix.

- Gắn metadata với khả năng tìm kiếm nâng cao

Hệ thống nên cho phép tìm kiếm theo:

- Chủ đề/môn học
- Từ khóa
- Tác giả
- Năm xuất bản
- Giấy phép
- Ngôn ngữ
- Loại tài nguyên.

Muốn làm được điều này, các trường metadata phải được thiết kế ở dạng có cấu trúc, không phải văn bản tự do.

- Hỗ trợ reuse và remix

Để hỗ trợ 5R, metadata cần bổ sung:

- Learning outcomes
- Mức độ chỉnh sửa được (có ND hay không)

- Phiên bản và lịch sử thay đổi
- Tài nguyên gốc (Source/Derived from).

Trường “Derived from” đặc biệt quan trọng để truy vết khi remix.

- Liên thông với LMS và hệ thống khác

Để tích hợp OER vào LMS hoặc thư viện số, metadata nên tương thích với các chuẩn phổ biến như Dublin Core. Không nhất thiết phải triển khai toàn bộ chuẩn, nhưng nên ánh xạ (mapping) các trường cốt lõi:

- Title → dc:title
- Creator → dc:creator
- Subject → dc:subject
- License → dc:rights

Việc này giúp chia sẻ liên trường và liên nền tảng.

Bên cạnh các nguyên tắc và cách thức triển khai theo khía cạnh kỹ thuật, việc chia sẻ và tái sử dụng OER một cách hiệu quả còn phụ thuộc vào các điều kiện tổ chức và quy trình thực hiện trong cơ sở giáo dục đại học, đảm bảo tuân thủ các khía cạnh về pháp lý.

Khía cạnh pháp lý trong chia sẻ và tái sử dụng OER

Khía cạnh pháp lý giữ vai trò nền tảng trong việc chia sẻ và tái sử dụng OER. Theo Creative Commons, mỗi tài nguyên cần được gắn với giấy phép mở rõ ràng để xác định phạm vi quyền và nghĩa vụ của người sử dụng (Creative Commons, n.d.).

Khi tái sử dụng hoặc chia sẻ lại OER, người dạy và người học cần kiểm tra tính tương thích của giấy phép, đặc biệt trong trường hợp chỉnh sửa hoặc kết hợp nhiều tài nguyên từ các nguồn khác nhau. Điều này đã được nhấn mạnh trong các tài liệu hướng dẫn OER của UNESCO nhằm tránh vi phạm bản quyền ngoài ý muốn (UNESCO, 2019).

Bên cạnh đó, ghi công tác giả và nguồn gốc tài nguyên là yêu cầu bắt buộc trong hầu hết các giấy phép Creative Commons. Việc ghi công đúng không chỉ đảm bảo tuân thủ pháp lý, mà còn góp phần xây dựng văn hóa chia sẻ tri thức trong giáo dục (Creative Commons, n.d.).

Tuy nhiên, hiệu quả của việc chia sẻ và tái sử dụng OER không chỉ được quyết định bởi các yếu tố kỹ thuật hay pháp lý, mà còn phụ thuộc vào

khía cạnh sư phạm mà cách thức tài nguyên này được khai thác trong hoạt động dạy - học thế nào.

Khía cạnh sư phạm trong chia sẻ và tái sử dụng OER

Từ góc độ sư phạm, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, OER chỉ thực sự phát huy giá trị khi được sử dụng phù hợp với mục tiêu học tập, đối tượng người học và bối cảnh giảng dạy cụ thể (Hilton III, 2016).

Trong quá trình tái sử dụng, giảng viên có thể chỉnh sửa hoặc kết hợp OER để phù hợp hơn với chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy. Người học cũng có thể tham gia vào quá trình này thông qua các hoạt động học tập dựa trên dự án, từ đó phát triển năng lực tự học, tư duy phản biện và năng lực số (Wiley & Hilton III, 2018).

Như vậy, việc chia sẻ và tái sử dụng OER không chỉ là hoạt động mang tính kỹ thuật hay pháp lý, mà còn gắn liền với cách thức tổ chức dạy - học trong giáo dục đại học. OER chỉ thực sự phát huy giá trị khi được khai thác phù hợp với mục tiêu học tập, đặc điểm của người học và bối cảnh của học phần. Do đó, việc sử dụng OER cần được đặt trong một thiết kế sư phạm có chủ đích, trong đó giảng viên đóng vai trò lựa chọn, điều chỉnh và tích hợp tài nguyên vào tiến trình dạy - học một cách hợp lý.

Trước hết, OER cần được sử dụng theo hướng gắn với mục tiêu học tập và chuẩn đầu ra. Việc lựa chọn và tái sử dụng tài nguyên không nên mang tính tùy tiện, mà cần dựa trên sự phù hợp với nội dung môn học, mức độ kiến thức và năng lực cần hình thành ở người học. Trong quá trình này, giảng viên có thể điều chỉnh, cập nhật hoặc kết hợp nhiều nguồn OER khác nhau để tạo ra học liệu phù hợp hơn với bối cảnh giảng dạy cụ thể.

Bên cạnh đó, việc chia sẻ và tái sử dụng OER tạo điều kiện thúc đẩy các hình thức học tập tích cực, trong đó người học không chỉ tiếp nhận thông tin mà còn tham gia vào các hoạt động như phân tích, thảo luận, giải quyết vấn đề hoặc học tập dựa trên dự án. Thông qua việc sử dụng các tài nguyên mở, người học có cơ hội tiếp cận nhiều góc nhìn khác nhau, từ đó phát triển tư duy phản biện và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Một khía cạnh quan trọng khác là khả năng khuyến khích sự tham gia và đóng góp của người học vào quá trình tạo lập và cải tiến học liệu. Trong môi trường OER, người học có thể tham gia chỉnh sửa, bổ sung hoặc xây

dựng các tài nguyên học tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Các sản phẩm học tập này, nếu được chia sẻ trở lại cộng đồng, không chỉ có ý nghĩa đối với cá nhân người học, mà còn góp phần làm phong phú hệ sinh thái OER.

Trong bối cảnh đó, khái niệm sư phạm mở (open pedagogy) cung cấp một cách tiếp cận lý luận quan trọng để hiểu rõ vai trò của OER trong dạy - học. Sư phạm mở nhấn mạnh việc người học không chỉ là người tiếp nhận tri thức, mà còn tham gia vào quá trình đồng kiến tạo tri thức thông qua việc tạo lập, điều chỉnh và chia sẻ học liệu. Nhờ các đặc tính như cho phép chỉnh sửa, tái sử dụng và tái phân phối, OER trở thành nền tảng để triển khai các hoạt động học tập mang tính hợp tác và sáng tạo. Ví dụ, người học có thể tham gia xây dựng hoặc cải tiến một tài nguyên OER và chia sẻ lại cho cộng đồng, qua đó vừa tiếp thu kiến thức, vừa phát triển năng lực học thuật và trách nhiệm xã hội.

Xét từ góc độ sư phạm, việc chia sẻ và tái sử dụng OER không chỉ nhằm mở rộng khả năng tiếp cận học liệu, mà còn góp phần thúc đẩy sự chuyển đổi từ mô hình dạy học truyền thống sang các hình thức học tập mở, linh hoạt và lấy người học làm trung tâm. Điều này cho thấy OER vừa là công cụ hỗ trợ giảng dạy, vừa là động lực quan trọng cho đổi mới phương pháp dạy - học trong giáo dục đại học.

Tóm lại, việc chia sẻ và tái sử dụng OER cần được tiếp cận một cách toàn diện, kết hợp giữa nguyên tắc triển khai, điều kiện đảm bảo và cách thức tổ chức dạy - học. Sự kết hợp này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, mà còn góp phần thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy - học trong giáo dục đại học.

Bên cạnh các vấn đề về chất lượng và khai thác OER trong dạy - học, việc triển khai OER hiệu quả còn đòi hỏi các cơ chế quản trị học thuật và sự tham gia của đội ngũ giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học.

7.2. Quản trị học thuật và phát triển nguồn nhân lực OER

7.2.1. Chất lượng OER

Đảm bảo chất lượng là một nội dung then chốt trong quá trình tạo lập, phát triển và khai thác OER. Chất lượng OER không chỉ quyết định hiệu quả sử dụng trong giảng dạy và học tập, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín học thuật và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục. Do đó, đảm bảo chất lượng

OER cần được xem là một quá trình liên tục, gắn với toàn bộ vòng đời của tài nguyên, từ khâu xây dựng đến khai thác và cập nhật (UNESCO, 2019).

Chất lượng OER là một khái niệm đa chiều, bao gồm các khía cạnh học thuật, sư phạm, kỹ thuật và tính mở của tài nguyên. Trong giáo dục đại học, việc đánh giá chất lượng OER cần dựa trên một hệ thống tiêu chí phù hợp nhằm bảo đảm giá trị học thuật, hiệu quả sử dụng và khả năng chia sẻ của tài nguyên. Trên cơ sở đó, chất lượng OER có thể được xem xét thông qua một số nhóm tiêu chí cơ bản sau:

Tiêu chí học thuật

Về phương diện học thuật, chất lượng của OER được đánh giá thông qua mức độ bảo đảm giá trị tri thức, độ tin cậy của thông tin và sự phù hợp của tài nguyên đối với hoạt động đào tạo trong giáo dục đại học. Đây là nhóm tiêu chí nền tảng, bởi dù OER có tính mở, dễ truy cập hay thuận tiện về mặt kỹ thuật đến đâu thì vẫn cần bảo đảm chất lượng học thuật để có thể được sử dụng hiệu quả trong dạy - học.

Trước hết, một tiêu chí quan trọng là *độ chính xác của nội dung*. Nội dung của OER cần phản ánh đúng các tri thức khoa học đã được thừa nhận trong lĩnh vực chuyên môn, tránh sai lệch, thiếu căn cứ hoặc gây hiểu nhầm cho người học. Đối với giáo dục đại học, yêu cầu này đặc biệt quan trọng vì OER không chỉ hỗ trợ tiếp cận kiến thức, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành năng lực học thuật và nghề nghiệp của người học.

Bên cạnh đó, chất lượng học thuật của OER còn được thể hiện ở *độ tin cậy của nguồn tài liệu*. Một OER có chất lượng cần dựa trên các nguồn thông tin rõ ràng, có khả năng kiểm chứng và ưu tiên sử dụng các tài liệu học thuật như sách chuyên khảo, bài báo khoa học, báo cáo nghiên cứu hoặc dữ liệu từ các tổ chức uy tín. Việc trích dẫn minh bạch và đầy đủ không chỉ giúp nâng cao độ tin cậy của tài nguyên, mà còn góp phần thúc đẩy liên chính học thuật trong môi trường giáo dục đại học.

Ngoài ra, OER cần bảo đảm *tính cập nhật của nội dung*. Trong bối cảnh tri thức và công nghệ thay đổi nhanh chóng, đặc biệt ở các lĩnh vực như công nghệ thông tin, kinh tế, y học hay khoa học dữ liệu, các tài nguyên lỗi thời có thể làm giảm hiệu quả học tập và ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Vì vậy, OER cần được rà soát, điều chỉnh và cập nhật định kỳ nhằm bảo đảm tính phù hợp với sự phát triển của khoa học và thực tiễn nghề nghiệp.

Một tiêu chí khác là *sự phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và bối cảnh đào tạo*. Một tài nguyên có thể có giá trị về mặt học thuật nhưng chưa chắc phù hợp với mục tiêu của học phần, trình độ người học hoặc đặc thù của chương trình đào tạo. Do đó, việc lựa chọn và sử dụng OER cần gắn với chuẩn đầu ra, nội dung môn học và yêu cầu năng lực mà người học cần đạt được.

Trong thực tiễn giáo dục đại học, các tiêu chí học thuật này thường được xem xét thông qua hoạt động phản biện chuyên môn, thẩm định học liệu hoặc đánh giá của giảng viên và chuyên gia trước khi OER được đưa vào sử dụng chính thức trong giảng dạy. Điều này cho thấy chất lượng học thuật không phải là yếu tố hình thành một cách tự phát mà cần được bảo đảm thông qua các cơ chế đánh giá và kiểm soát phù hợp.

Như vậy, tiêu chí học thuật giữ vai trò nền tảng trong việc bảo đảm chất lượng OER, góp phần duy trì độ tin cậy của tri thức và bảo đảm sự phù hợp của tài nguyên đối với hoạt động đào tạo trong giáo dục đại học.

Tiêu chí sư phạm

Bên cạnh các tiêu chí học thuật, chất lượng của OER còn được đánh giá thông qua các tiêu chí sư phạm, phản ánh mức độ hỗ trợ của tài nguyên đối với quá trình dạy - học và khả năng đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Trong giáo dục đại học, một OER có giá trị không chỉ cần chính xác về nội dung, mà còn phải được thiết kế theo hướng hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động học tập, tương tác và phát triển năng lực của người học.

Trước hết, một tiêu chí quan trọng là *mức độ phù hợp với mục tiêu học tập và chuẩn đầu ra*. OER cần được xây dựng hoặc lựa chọn theo hướng gắn với nội dung học phần, năng lực cần hình thành và yêu cầu của chương trình đào tạo. Điều này giúp bảo đảm rằng tài nguyên không chỉ cung cấp thông tin mà còn hỗ trợ người học đạt được các kết quả học tập mong đợi. Trong thực tiễn, việc sử dụng OER một cách hiệu quả thường đòi hỏi giảng viên điều chỉnh, tái cấu trúc hoặc kết hợp nhiều nguồn tài nguyên khác nhau để phù hợp với bối cảnh dạy - học cụ thể.

Một tiêu chí khác là *cấu trúc và khả năng tổ chức nội dung học tập*. OER cần có bố cục rõ ràng, logic và dễ theo dõi, giúp người học thuận lợi trong quá trình tiếp cận và tự học. Các thành phần như mục tiêu bài học,

hướng dẫn học tập, câu hỏi thảo luận, ví dụ minh họa hoặc hoạt động thực hành có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Một OER được thiết kế tốt về mặt sư phạm sẽ hỗ trợ người học không chỉ tiếp thu kiến thức, mà còn phát triển khả năng phân tích, vận dụng và giải quyết vấn đề.

Bên cạnh đó, chất lượng sư phạm của OER còn thể hiện ở *khả năng thúc đẩy sự tham gia tích cực của người học*. Khác với cách tiếp cận dạy học truyền thống chủ yếu dựa vào truyền đạt kiến thức một chiều, OER tạo điều kiện để triển khai các hình thức học tập tích cực như học tập dựa trên dự án, học tập hợp tác, thảo luận trực tuyến hoặc đồng kiến tạo học liệu. Thông qua việc sử dụng và tái sử dụng OER, người học có cơ hội tham gia sâu hơn vào quá trình học tập, từ đó phát triển tư duy phản biện, năng lực tự học và kỹ năng hợp tác.

Trong bối cảnh đó, các tiêu chí sư phạm ngày càng gắn với cách tiếp cận *sư phạm mở (open pedagogy)*. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò chủ động của người học trong việc tạo lập, điều chỉnh và chia sẻ tri thức thay vì chỉ tiếp nhận nội dung có sẵn. Với các đặc tính cho phép chỉnh sửa, tái sử dụng và tái phân phối, OER trở thành nền tảng quan trọng để triển khai các hoạt động học tập mang tính mở và hợp tác. Ví dụ, người học có thể tham gia xây dựng bộ câu hỏi ôn tập, biên soạn tài liệu học tập hoặc cải tiến một OER hiện có dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Các sản phẩm này sau đó có thể tiếp tục được chia sẻ cho cộng đồng học thuật, góp phần mở rộng giá trị của OER.

Ngoài ra, chất lượng sư phạm của OER còn liên quan đến *mức độ phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của người học*. Trong môi trường giáo dục đại học đa dạng về trình độ, kinh nghiệm và điều kiện học tập, OER cần bảo đảm tính linh hoạt để có thể hỗ trợ nhiều nhóm người học khác nhau. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đào tạo trực tuyến, đào tạo kết hợp và học tập suốt đời đang ngày càng phát triển.

Như vậy, các tiêu chí sư phạm đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm OER không chỉ là nguồn học liệu mở, mà còn là công cụ hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy - học trong giáo dục đại học. Thông qua việc thúc đẩy học tập tích cực, hợp tác và sư phạm mở, OER góp phần chuyển đổi vai trò của người dạy và người học trong môi trường giáo dục hiện đại.

Tiêu chí kỹ thuật và khả năng truy cập

Bên cạnh các tiêu chí học thuật và sư phạm, chất lượng của OER còn được đánh giá thông qua các tiêu chí kỹ thuật và khả năng truy cập. Đây là nhóm tiêu chí phản ánh mức độ thuận tiện, ổn định và khả năng sử dụng của tài nguyên trong môi trường số. Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng gắn với đào tạo trực tuyến, đào tạo kết hợp và học tập trên nhiều nền tảng khác nhau, các yếu tố kỹ thuật trở thành điều kiện quan trọng để bảo đảm OER có thể được khai thác hiệu quả và rộng rãi.

Trước hết, một tiêu chí cơ bản là *khả năng truy cập và sử dụng thuận tiện* của tài nguyên. OER cần được cung cấp dưới các định dạng phổ biến, dễ mở và dễ sử dụng trên nhiều thiết bị như máy tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh. Việc lựa chọn các định dạng mở và thông dụng giúp người học và giảng viên thuận lợi hơn trong quá trình truy cập, tải xuống, chỉnh sửa hoặc tái sử dụng tài nguyên mà không phụ thuộc quá nhiều vào các phần mềm chuyên biệt hoặc có bản quyền thương mại.

Một tiêu chí quan trọng khác là *tính ổn định và khả năng tương thích kỹ thuật*. OER cần được lưu trữ trên các nền tảng có độ ổn định cao, hạn chế lỗi truy cập hoặc mất dữ liệu trong quá trình sử dụng. Đồng thời, tài nguyên cũng cần bảo đảm khả năng tương thích với nhiều hệ thống quản lý học tập (LMS), trình duyệt và môi trường học tập số khác nhau. Điều này góp phần mở rộng khả năng chia sẻ và tái sử dụng OER giữa các học phần, chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục.

Bên cạnh đó, chất lượng kỹ thuật của OER còn liên quan đến *khả năng hỗ trợ truy cập cho nhiều nhóm người học khác nhau*. Trong giáo dục mở, tài nguyên không chỉ cần “có thể truy cập” về mặt kỹ thuật, mà còn cần “có thể tiếp cận” đối với người học có điều kiện và nhu cầu đa dạng. Vì vậy, OER nên được thiết kế theo hướng hỗ trợ khả năng truy cập (accessibility), chẳng hạn như có phụ đề cho video, văn bản thay thế cho hình ảnh, khả năng đọc trên thiết bị hỗ trợ hoặc giao diện dễ sử dụng đối với người học khuyết tật. Điều này góp phần bảo đảm tính công bằng và khả năng tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng người học.

Ngoài ra, một tiêu chí đáng chú ý là *hệ thống metadata và khả năng tìm kiếm tài nguyên*. Metadata bao gồm các thông tin mô tả như tên tài nguyên, tác giả, chủ đề, từ khóa, giấy phép mở hoặc thời gian cập nhật. Việc xây dựng metadata đầy đủ và thống nhất giúp người dùng dễ dàng tìm kiếm,

phân loại và đánh giá mức độ phù hợp của OER đối với nhu cầu học tập hoặc giảng dạy của mình. Trong môi trường giáo dục đại học với số lượng lớn tài nguyên số, đây là yếu tố quan trọng giúp nâng cao hiệu quả khai thác và quản lý OER.

Trong thực tiễn, các tiêu chí kỹ thuật và khả năng truy cập không chỉ ảnh hưởng đến trải nghiệm sử dụng của người học, mà còn quyết định mức độ lan tỏa và khả năng tái sử dụng của OER trong cộng đồng học thuật. Một tài nguyên có nội dung tốt nhưng khó truy cập, không tương thích kỹ thuật hoặc thiếu khả năng hỗ trợ người học đa dạng sẽ làm giảm đáng kể hiệu quả sử dụng trong dạy - học.

Như vậy, các tiêu chí kỹ thuật và khả năng truy cập giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm OER có thể được sử dụng ổn định, thuận tiện và công bằng trong môi trường giáo dục số. Đây cũng là cơ sở để mở rộng khả năng chia sẻ, khai thác và phát triển hệ sinh thái OER trong giáo dục đại học.

Tiêu chí tính mở

Bên cạnh các tiêu chí học thuật, sư phạm và kỹ thuật, tính mở là tiêu chí cốt lõi làm nên bản chất riêng của OER. Nếu các tài nguyên giáo dục số thông thường chủ yếu được đánh giá dựa trên nội dung và khả năng sử dụng, thì OER còn được phân biệt bởi khả năng cho phép người dùng truy cập, sử dụng, chỉnh sửa và chia sẻ lại một cách hợp pháp. Vì vậy, tiêu chí tính mở giữ vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ “mở” thực sự của một tài nguyên giáo dục.

Trước hết, một tiêu chí cơ bản là *sự hiện diện của giấy phép mở rõ ràng*. Một tài nguyên chỉ được xem là OER khi đi kèm với giấy phép cho phép người dùng sử dụng và tái sử dụng hợp pháp. Trong thực tiễn hiện nay, các giấy phép Creative Commons (CC) là hình thức phổ biến nhất để xác định quyền sử dụng đối với OER. Việc ghi rõ loại giấy phép không chỉ giúp người dùng hiểu được phạm vi quyền được phép thực hiện, mà còn góp phần hạn chế các rủi ro liên quan đến bản quyền và sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh đó, tính mở của OER còn được thể hiện ở *khả năng chỉnh sửa và thích nghi* của tài nguyên. Một OER có chất lượng cần cho phép người dùng điều chỉnh, cập nhật hoặc kết hợp với các tài nguyên khác để phù hợp với bối cảnh giảng dạy và nhu cầu học tập cụ thể. Điều này đặc biệt quan trọng trong giáo dục đại học, nơi nội dung đào tạo thường cần được

điều chỉnh theo lĩnh vực chuyên môn, đặc điểm người học hoặc điều kiện văn hóa - xã hội của từng cơ sở giáo dục.

Một tiêu chí khác là *khả năng tái sử dụng và tái phân phối*. OER cần được thiết kế theo hướng thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng lại trong nhiều bối cảnh khác nhau mà không bị hạn chế bởi các rào cản kỹ thuật hoặc pháp lý không cần thiết. Các định dạng mở, khả năng tải xuống dễ dàng và cấu trúc tài nguyên linh hoạt sẽ hỗ trợ tốt hơn cho việc tái sử dụng, phối hợp hoặc tích hợp OER vào các học phần và chương trình đào tạo khác nhau.

Ngoài ra, tính mở còn liên quan đến *mức độ dễ tiếp cận và chia sẻ trong cộng đồng học thuật*. Một OER có giá trị không chỉ được tạo ra để sử dụng nội bộ, mà còn hướng đến việc lan tỏa tri thức trong phạm vi rộng hơn. Vì vậy, việc lưu trữ tài nguyên trên các nền tảng mở, có khả năng tìm kiếm và truy cập thuận lợi sẽ góp phần tăng cường khả năng phổ biến và tác động xã hội của OER.

Trong bối cảnh giáo dục mở, các tiêu chí về tính mở không chỉ mang ý nghĩa pháp lý, mà còn phản ánh triết lý chia sẻ tri thức và hợp tác học thuật. Việc cho phép cộng đồng tiếp cận, sử dụng và cải tiến tài nguyên giúp tạo ra quá trình phát triển tri thức mang tính liên tục và cộng tác. Đây cũng là cơ sở quan trọng để hình thành các cộng đồng thực hành và hệ sinh thái OER trong giáo dục đại học.

Như vậy, tiêu chí tính mở là yếu tố phân biệt OER với các tài nguyên giáo dục số thông thường, đồng thời tạo nền tảng cho việc chia sẻ, tái sử dụng và phát triển tri thức trong môi trường giáo dục đại học. Thông qua các đặc tính mở về pháp lý, kỹ thuật và học thuật, OER góp phần thúc đẩy khả năng tiếp cận giáo dục và mở rộng cơ hội học tập cho cộng đồng.

Trên cơ sở các nhóm tiêu chí nêu trên, việc đánh giá chất lượng OER trong giáo dục đại học có thể được khái quát thông qua Bảng 7.2 dưới đây.

Bảng 7.2. Tiêu chí cơ bản đánh giá chất lượng OER

Nhóm tiêu chí	Nội dung tiêu chí cơ bản
Tiêu chí học thuật	Độ chính xác của nội dung; độ tin cậy của nguồn tài liệu; tính cập nhật; sự phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và mục tiêu đào tạo
Tiêu chí sư phạm	Phù hợp với mục tiêu học tập và chuẩn đầu ra; cấu trúc nội dung rõ ràng; hỗ trợ học tập tích cực; thúc đẩy tương tác và sự phạm mở; phù hợp với nhu cầu người học

Nhóm tiêu chí	Nội dung tiêu chí cơ bản
Tiêu chí kỹ thuật và khả năng truy cập	Định dạng dễ sử dụng; khả năng tương thích đa nền tảng; hỗ trợ khả năng truy cập (accessibility); tính ổn định kỹ thuật; metadata và khả năng tìm kiếm tài nguyên
Tiêu chí tính mở	Có giấy phép mở rõ ràng; cho phép chỉnh sửa và thích nghi; hỗ trợ tái sử dụng và tái phân phối; thuận lợi cho chia sẻ và tiếp cận cộng đồng

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên UNESCO (2019), Wiley (2014) và các khung đánh giá chất lượng tài nguyên giáo dục mở

Các tiêu chí này mang tính định hướng và có thể được điều chỉnh tùy theo đặc thù của từng học phần, chương trình đào tạo và bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục đại học.

Trên cơ sở các tiêu chí chất lượng nêu trên, để đánh giá chất lượng OER ở từng khía cạnh cụ thể không chỉ dừng lại ở việc kiểm tra các tiêu chí riêng lẻ, mà cần được triển khai như một quá trình liên tục, có sự liên kết giữa các khâu từ xây dựng, thẩm định, sử dụng đến cải tiến tài nguyên. Chu trình có thể bao gồm sáu bước, như: (1) Tạo lập/lựa chọn OER; (2) Thẩm định chất lượng; (3) Công bố/chia sẻ; (4) Khai thác trong dạy - học; (5) Đánh giá và thu thập phản hồi; (6) Cập nhật và cải tiến. Quy trình này mang tính chu trình, phản ánh vòng đời của OER trong môi trường dạy - học và quản trị học thuật, chu trình được minh họa như Hình 7.2 dưới đây.



Hình 7.2. Chu trình đảm bảo chất lượng OER

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ UNESCO (2019), Commonwealth of Learning (2015) và các nghiên cứu về đảm bảo chất lượng OER

Như vậy, chất lượng OER không phải là một trạng thái cố định mà được hình thành và cải thiện thông qua một chu trình liên tục, gắn với toàn bộ vòng đời của tài nguyên trong hoạt động dạy - học và quản trị học thuật. Cách tiếp cận này cho thấy việc đảm bảo chất lượng OER đòi hỏi sự phối hợp của nhiều chủ thể và cơ chế trong cơ sở giáo dục đại học.

7.2.2. Trách nhiệm học thuật của cơ sở giáo dục đối với OER

Việc phát triển và sử dụng OER trong giáo dục đại học không chỉ đặt ra yêu cầu về chất lượng nội dung, kỹ thuật hay tính mở của tài nguyên, mà còn gắn liền với trách nhiệm học thuật của cơ sở giáo dục và đội ngũ giảng viên. Trong bối cảnh OER ngày càng được tích hợp vào hoạt động đào tạo, trách nhiệm học thuật trở thành cơ sở quan trọng để bảo đảm độ tin cậy của tri thức, tính minh bạch trong hoạt động học thuật và sự phù hợp của tài nguyên đối với mục tiêu đào tạo (OECD và cộng sự, 2007; UNESCO, 2019).

Xét ở mức độ khái quát, chuẩn học thuật trong giáo dục đại học thường bao gồm một số thành tố cốt lõi như: bảo đảm chất lượng và độ tin cậy của tri thức; tính minh bạch và khả năng kiểm chứng của hoạt động học thuật; tuân thủ các nguyên tắc đạo đức và liêm chính học thuật; khả năng cập nhật và cải tiến liên tục; cũng như đóng góp của cơ sở giáo dục đối với cộng đồng học thuật và xã hội (Education, 2018; Harvey & Green, 1993). Trong bối cảnh giáo dục mở, các yêu cầu này không giảm đi mà ngược lại càng trở nên quan trọng hơn, bởi OER có khả năng được chia sẻ, chỉnh sửa và lan tỏa ở phạm vi rộng.

Trước hết, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm xây dựng các cơ chế bảo đảm chất lượng đối với OER trước khi đưa vào sử dụng chính thức trong hoạt động đào tạo. Các cơ chế này có thể bao gồm quy trình phản biện chuyên môn, thẩm định học liệu, rà soát bản quyền và đánh giá mức độ phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Điều này giúp bảo đảm rằng các tài nguyên được sử dụng không chỉ có tính mở, mà còn đáp ứng các yêu cầu học thuật cần thiết (Miao và cộng sự, 2019; UNESCO, 2019).

Bên cạnh trách nhiệm của cơ sở giáo dục, giảng viên giữ vai trò trực tiếp trong việc lựa chọn, điều chỉnh và khai thác OER trong dạy - học. Khi sử dụng OER, giảng viên cần đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu, tính chính xác của nội dung, mức độ cập nhật và sự phù hợp với người học.

Trong nhiều trường hợp, giảng viên không chỉ sử dụng nguyên trạng tài nguyên, mà còn thực hiện các hoạt động biên tập, thích nghi hoặc kết hợp nhiều nguồn OER khác nhau để phù hợp với bối cảnh đào tạo cụ thể. Quá trình này đòi hỏi năng lực chuyên môn, hiểu biết về giấy phép mở và ý thức trách nhiệm học thuật trong việc sử dụng tri thức (Wiley và cộng sự, 2013).

Một nội dung quan trọng khác là bảo đảm liêm chính học thuật trong quá trình tạo lập và sử dụng OER. Dù tài nguyên được chia sẻ theo giấy phép mở, nhưng người sử dụng vẫn cần tuân thủ các nguyên tắc trích dẫn, ghi nhận tác giả và sử dụng đúng phạm vi giấy phép cho phép. Việc sử dụng OER không đúng quy định, thiếu trích dẫn hoặc chỉnh sửa làm sai lệch nội dung có thể ảnh hưởng đến độ tin cậy của tài nguyên cũng như uy tín học thuật của cơ sở giáo dục. Vì vậy, giáo dục về bản quyền, giấy phép mở và đạo đức học thuật cần trở thành một phần quan trọng trong quá trình triển khai OER tại các trường đại học (Creative Commons, n.d.; UNESCO, 2019).

Ngoài ra, trách nhiệm học thuật đối với OER còn gắn với yêu cầu cập nhật và cải tiến liên tục. Trong môi trường giáo dục số, tri thức thay đổi nhanh chóng và nhu cầu học tập của người học cũng ngày càng đa dạng. Do đó, OER cần được rà soát, điều chỉnh và cải tiến định kỳ dựa trên phản hồi của giảng viên, người học và cộng đồng học thuật. Điều này cho thấy bảo đảm chất lượng OER không phải là hoạt động diễn ra một lần mà là một quá trình liên tục gắn với toàn bộ vòng đời của tài nguyên (Hilton và cộng sự, 2012).

Trong thực tiễn quốc tế, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã xây dựng các chính sách và hướng dẫn nhằm tăng cường trách nhiệm học thuật đối với OER. Chẳng hạn, một số trường đại học yêu cầu OER phải trải qua quy trình phản biện học thuật tương tự học liệu chính thức trước khi được tích hợp vào chương trình đào tạo; đồng thời ban hành các hướng dẫn về bản quyền, giấy phép mở và tiêu chuẩn metadata nhằm bảo đảm khả năng truy xuất và sử dụng lâu dài của tài nguyên. Những kinh nghiệm này cho thấy việc phát triển OER hiệu quả cần gắn với hệ thống quản trị học thuật và bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục đại học (Atenas & Havemann, 2014).

Như vậy, trách nhiệm học thuật trong bảo đảm chất lượng OER không chỉ thuộc về cá nhân giảng viên, mà còn là trách nhiệm của toàn bộ cơ sở giáo dục đại học. Việc xây dựng các cơ chế quản trị, thẩm định và hỗ trợ

phù hợp sẽ góp phần bảo đảm OER được phát triển và sử dụng theo hướng vừa mở, linh hoạt vừa duy trì các chuẩn mực học thuật trong giáo dục đại học hiện đại.

Tóm lại, OER không chỉ là công cụ hỗ trợ dạy - học, mà còn là một biểu hiện cụ thể của trách nhiệm học thuật của cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh giáo dục mở. Thông qua việc tuân thủ các chuẩn mực học thuật, bảo đảm chất lượng học liệu và chủ động chia sẻ tri thức với cộng đồng, cơ sở giáo dục đại học có thể phát huy vai trò của OER như một thành tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện sứ mệnh xã hội của mình.

7.2.3. Thúc đẩy sự tham gia của giảng viên đối với OER

Giảng viên giữ vai trò trung tâm trong việc phát triển, sử dụng và lan tỏa OER trong giáo dục đại học. Dù cơ sở giáo dục có chính sách hỗ trợ hay hạ tầng công nghệ phù hợp, nhưng OER vẫn khó được triển khai hiệu quả nếu thiếu sự tham gia chủ động của đội ngũ giảng viên. Vì vậy, thúc đẩy sự tham gia của giảng viên không chỉ là vấn đề quản lý nhân sự, mà còn là điều kiện quan trọng để hình thành văn hóa giáo dục mở và phát triển hệ sinh thái OER bền vững trong nhà trường.

Trước hết, cần nhìn nhận việc tham gia phát triển và sử dụng OER như một hoạt động học thuật của giảng viên. Trong thực tiễn, giảng viên có thể tham gia OER dưới nhiều hình thức khác nhau như xây dựng học liệu mở, chia sẻ bài giảng, biên soạn tài nguyên số, phản biện học thuật, chỉnh sửa hoặc tái sử dụng tài nguyên từ cộng đồng. Những hoạt động này không chỉ hỗ trợ giảng dạy, mà còn đóng góp vào việc lan tỏa tri thức và phát triển cộng đồng học thuật mở. Vì vậy, nhiều cơ sở giáo dục đại học trên thế giới đã bắt đầu xem việc phát triển OER như một thành tố trong hoạt động chuyên môn và đổi mới giảng dạy của giảng viên (Wiley và cộng sự, 2014).

Bên cạnh đó, việc thúc đẩy sự tham gia của giảng viên cần gắn với nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực số liên quan đến OER. Không phải giảng viên nào cũng có sẵn kiến thức về giấy phép mở, bản quyền, thiết kế học liệu số hay sự phạm mở. Do đó, cơ sở giáo dục cần tổ chức các hoạt động bồi dưỡng nhằm hỗ trợ giảng viên hiểu rõ cách tìm kiếm, đánh giá, chỉnh sửa, chia sẻ và tích hợp OER vào hoạt động dạy - học. Trong bối cảnh

chuyển đổi số giáo dục, các năng lực này ngày càng trở thành yêu cầu cần thiết đối với đội ngũ giảng viên đại học.

Một yếu tố quan trọng khác là xây dựng môi trường hỗ trợ và cộng đồng thực hành liên quan đến OER trong cơ sở giáo dục đại học. Việc phát triển OER thường đòi hỏi sự phối hợp giữa giảng viên, thư viện, đơn vị công nghệ thông tin và các bộ phận hỗ trợ học liệu số. Khi có các cộng đồng chia sẻ kinh nghiệm, phản biện học thuật và hỗ trợ kỹ thuật, giảng viên sẽ có nhiều điều kiện hơn để tham gia phát triển và sử dụng OER một cách hiệu quả. Những cộng đồng này cũng góp phần hình thành văn hóa chia sẻ tri thức và hợp tác học thuật trong nhà trường.

Ngoài ra, các cơ chế ghi nhận và hỗ trợ phù hợp cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc khuyến khích giảng viên tham gia OER. Trong thực tiễn quốc tế, nhiều cơ sở giáo dục đã đưa hoạt động phát triển OER vào các tiêu chí đánh giá đổi mới giảng dạy, xét thi đua hoặc hỗ trợ học thuật. Một số trường đại học còn cung cấp kinh phí, hỗ trợ kỹ thuật hoặc thời gian nghiên cứu cho giảng viên tham gia xây dựng học liệu mở. Các hình thức ghi nhận này không chỉ tạo động lực cá nhân, mà còn khẳng định giá trị học thuật và xã hội của OER trong môi trường giáo dục đại học (UNESCO, 2019).

Việc thúc đẩy sự tham gia của giảng viên đối với OER cũng gắn liền với sự chuyển đổi trong quan niệm về vai trò của người dạy. Trong môi trường giáo dục mở, giảng viên không chỉ là người truyền đạt tri thức, mà còn là người thiết kế học tập, người kết nối cộng đồng học thuật và người đồng kiến tạo tri thức cùng người học. Điều này đặc biệt phù hợp với các xu hướng như sư phạm mở, học tập hợp tác và học tập suốt đời đang ngày càng phát triển trong giáo dục đại học hiện nay.

Như vậy, thúc đẩy sự tham gia của giảng viên đối với OER cần được tiếp cận một cách toàn diện, kết hợp giữa công nhận học thuật, bồi dưỡng năng lực, hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng cộng đồng thực hành. Đây không chỉ là điều kiện để mở rộng việc sử dụng OER, mà còn góp phần thúc đẩy đổi mới dạy - học và phát triển văn hóa học thuật mở trong giáo dục đại học.

Ngoài ra, việc tích hợp OER vào chương trình đào tạo và các hoạt động đảm bảo chất lượng chỉ có thể được duy trì một cách hiệu quả khi có sự hỗ trợ của một hệ sinh thái quản trị phù hợp. Hệ sinh thái này bao gồm

các yếu tố về tổ chức, công nghệ và cơ chế vận hành nhằm bảo đảm khả năng chia sẻ, truy cập, tái sử dụng và đánh giá OER trong toàn bộ cơ sở giáo dục đại học.

7.3. Hệ sinh thái hỗ trợ triển khai OER

7.3.1. Vai trò thư viện

Trong hệ sinh thái OER của cơ sở giáo dục đại học, thư viện giữ vai trò trung tâm về hạ tầng tri thức và quản trị thông tin. Nếu Chương 6 tập trung vào kỹ thuật lưu trữ và tích hợp, thì ở Chương 7, thư viện được nhìn nhận như một chủ thể bảo đảm chất lượng, chuẩn hóa và duy trì tính bền vững của OER.

Trước hết, thư viện là đơn vị nòng cốt trong chuẩn hóa metadata và tổ chức kho OER

Với kinh nghiệm quản lý tài nguyên thông tin, thư viện có thể xây dựng bộ tiêu chuẩn metadata thống nhất, áp dụng các nguyên tắc phân loại, từ khóa kiểm soát và ánh xạ với các chuẩn quốc tế. Điều này giúp tài nguyên dễ tìm kiếm, dễ liên thông và hạn chế trùng lặp.

Thứ hai, thư viện hỗ trợ tư vấn về bản quyền và giấy phép mở

Nhiều giảng viên còn lúng túng trong việc lựa chọn giấy phép phù hợp hoặc hiểu sai về điều kiện NC, ND, SA. Thư viện có thể:

- Tổ chức tập huấn về giấy phép của Creative Commons
- Hướng dẫn cách ghi công đúng chuẩn
- Hỗ trợ kiểm tra rủi ro pháp lý khi remix.

Vai trò này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh OER gắn với trách nhiệm học thuật.

Thứ ba, thư viện tham gia thẩm định và bảo đảm chất lượng thông tin

Mặc dù việc đánh giá học thuật thuộc chuyên môn khoa, nhưng thư viện có thể kiểm tra:

- Tính đầy đủ của metadata
- Tính hợp lệ của giấy phép
- Tính truy cập và khả năng sử dụng lâu dài (format, accessibility).

Như vậy, thư viện trở thành “cổng kiểm soát chất lượng kỹ thuật và thông tin” trước khi OER được công bố chính thức trong kho nội bộ.

Thứ tư, thư viện thúc đẩy văn hóa truy cập mở

Thư viện vốn là đơn vị đi đầu trong phong trào truy cập mở (Open Access). Việc tích hợp OER vào chiến lược phát triển thư viện số giúp mở rộng vai trò từ “lưu trữ tài liệu” sang “hỗ trợ sản xuất và chia sẻ tri thức”. Điều này phù hợp với định hướng xây dựng môi trường thuận lợi cho OER theo khuyến nghị của UNESCO.

Thứ năm, thư viện đóng vai trò cầu nối liên trường

Thông qua mạng lưới thư viện và hợp tác học thuật, OER của một trường có thể được chia sẻ rộng hơn. Thư viện có thể tham gia:

- Liên thông kho OER giữa các cơ sở giáo dục
- Chia sẻ chuẩn metadata
- Phối hợp tổ chức hội thảo, tập huấn.

Nhờ đó, OER không bị giới hạn trong phạm vi nội bộ.

Cuối cùng, thư viện hỗ trợ người học tiếp cận và khai thác OER

Không chỉ giảng viên, sinh viên cũng cần được hướng dẫn cách tìm kiếm theo giấy phép, đánh giá độ tin cậy và sử dụng đúng quy định. Khi thư viện tích hợp OER vào chương trình kỹ năng thông tin (information literacy), năng lực sử dụng tài nguyên mở của người học sẽ được nâng cao.

Kết luận: Trong hệ sinh thái OER cấp cơ sở giáo dục, thư viện không chỉ là nơi lưu trữ, mà còn là trung tâm bảo đảm tính chuẩn hóa, hợp pháp và bền vững của tài nguyên. Sự tham gia chủ động của thư viện giúp OER được quản trị chuyên nghiệp, giảm rủi ro và tăng khả năng lan tỏa trong cộng đồng học thuật.

7.3.2. Hạ tầng công nghệ

Hạ tầng công nghệ là điều kiện nền tảng để OER được lưu trữ, chia sẻ, tích hợp và duy trì lâu dài trong cơ sở giáo dục đại học. Nếu không có hạ tầng phù hợp, các nỗ lực xây dựng OER sẽ rời rạc, khó tìm kiếm và thiếu tính bền vững.

Trước hết, cần có hệ thống kho lưu trữ số (repository) ổn định và có khả năng mở rộng

Kho OER nên đáp ứng các yêu cầu sau:

- Lưu trữ lâu dài và sao lưu định kỳ
- Hỗ trợ metadata chuẩn hóa
- Cho phép tìm kiếm nâng cao và lọc theo giấy phép
- Có cơ chế phân quyền người dùng.

Kho có thể được xây dựng độc lập hoặc tích hợp trong hệ thống thư viện số của trường. Quan trọng là bảo đảm tính truy cập mở nhưng vẫn kiểm soát được chỉnh sửa và cập nhật.

Thứ hai, tích hợp với hệ thống quản lý học tập (LMS)

OER chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được đưa vào học phần cụ thể. Do đó, hạ tầng công nghệ nên cho phép:

- Nhúng trực tiếp OER từ kho vào LMS
- Đồng bộ phiên bản khi tài nguyên được cập nhật
- Theo dõi mức độ sử dụng trong từng học phần.

Sự tích hợp này giúp chuyển OER từ “tài nguyên tham khảo” thành “thành phần chính thức của thiết kế học tập”.

Thứ ba, bảo đảm khả năng tương thích định dạng và khả năng chỉnh sửa

Để hỗ trợ 5R, hệ thống nên khuyến khích lưu trữ cả bản nguồn (source file) bên cạnh bản phân phối (ví dụ: file trình chiếu gốc thay vì chỉ PDF). Hạ tầng cũng cần hỗ trợ nhiều định dạng phổ biến và tránh phụ thuộc vào phần mềm độc quyền.

Thứ tư, hỗ trợ chuẩn mở và liên thông

Hệ thống nên cho phép xuất và nhập metadata theo các chuẩn phổ biến (ví dụ: Dublin Core), giúp chia sẻ OER với các cơ sở khác. Việc sử dụng giấy phép chuẩn của Creative Commons cũng cần được tích hợp tự động trong giao diện tải lên tài nguyên.

Thứ năm, bảo đảm khả năng truy cập và bao trùm

Hạ tầng công nghệ cần đáp ứng các tiêu chí:

- Giao diện thân thiện, đa ngôn ngữ nếu cần
- Hỗ trợ truy cập trên thiết bị di động
- Tương thích với công nghệ hỗ trợ (ví dụ đọc màn hình)
- Cho phép tải xuống để sử dụng ngoại tuyến.

Điều này giúp OER thực sự phục vụ nguyên tắc công bằng trong giáo dục.

Thứ sáu, phân tích dữ liệu và theo dõi tác động

Hệ thống nên cung cấp các chỉ số như:

- Lướt xem và lượt tải
- Số học phần sử dụng OER
- Tần suất cập nhật.

Dữ liệu này không chỉ phục vụ quản lý, mà còn hỗ trợ cơ chế khuyến khích giảng viên.

Cuối cùng, bảo đảm an toàn và bảo mật

Mặc dù OER là tài nguyên mở, nhưng hệ thống vẫn cần:

- Phân quyền rõ ràng giữa người tải lên, biên tập và quản trị
- Bảo vệ dữ liệu cá nhân
- Sao lưu và phục hồi khi có sự cố.

Kết luận: Hạ tầng công nghệ không chỉ là công cụ kỹ thuật, mà còn là nền tảng bảo đảm tính mở, khả năng tái sử dụng và tính bền vững của OER. Khi được thiết kế đồng bộ với chính sách, thư viện và cơ chế khuyến khích giảng viên, hạ tầng công nghệ sẽ giúp hệ sinh thái OER vận hành hiệu quả ở cấp cơ sở giáo dục đại học.

7.3.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng

Đánh giá hiệu quả sử dụng OER là bước cuối cùng nhưng có ý nghĩa quyết định trong chu trình quản lý và bảo đảm chất lượng. Nếu không có cơ

chế đánh giá, OER chỉ dừng lại ở mức “được phát hành”, mà không rõ có thực sự cải thiện chất lượng dạy học hay không.

Trước hết, cần phân biệt giữa đánh giá chất lượng nội dung và đánh giá hiệu quả sử dụng. Chất lượng nội dung liên quan đến tính chính xác học thuật, cấu trúc sư phạm và tính cập nhật. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng tập trung vào tác động thực tế đối với người dạy, người học và tổ chức.

Một là, đánh giá ở cấp độ người học

Các chỉ số có thể bao gồm:

- Mức độ hài lòng với tài nguyên
- Khả năng tiếp cận và dễ sử dụng
- Mức độ hỗ trợ đạt chuẩn đầu ra
- So sánh kết quả học tập trước và sau khi áp dụng OER.

Công cụ thu thập dữ liệu có thể là khảo sát cuối học phần, phỏng vấn nhóm hoặc phân tích kết quả học tập.

Hai là, đánh giá ở cấp độ giảng viên

Cần xem xét:

- Mức độ thuận tiện khi tích hợp OER vào học phần
- Thời gian chuẩn bị giảm hay tăng
- Khả năng chỉnh sửa và cập nhật
- Mức độ sẵn sàng tiếp tục sử dụng hoặc chia sẻ OER.

Phản hồi của giảng viên giúp điều chỉnh cả hạ tầng lẫn cơ chế khuyến khích.

Ba là, đánh giá ở cấp độ tổ chức

Ở cấp trường, cần theo dõi các chỉ số như:

- Số học phần sử dụng OER
- Tỷ lệ tài nguyên được cập nhật định kỳ
- Lướt tải và tái sử dụng
- Mức tiết kiệm chi phí học liệu cho sinh viên.

Các dữ liệu này có thể được trích xuất từ hệ thống kho lưu trữ và LMS, kết hợp với báo cáo học vụ.

Bốn là, đánh giá tác động dài hạn

Ngoài hiệu quả tức thời, cần xem xét:

- OER có thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học hay không
- Có tăng cường hợp tác liên khoa, liên trường không
- Có góp phần xây dựng văn hóa chia sẻ tri thức không.

Việc đánh giá tác động dài hạn phù hợp với định hướng phát triển bền vững OER mà UNESCO khuyến nghị trong giáo dục đại học.

Năm là, thiết lập chu trình cải tiến liên tục

Đánh giá không nên là hoạt động đơn lẻ mà phải được tích hợp vào chu trình:

Xây dựng → Triển khai → Thu thập phản hồi → Điều chỉnh → Cập nhật phiên bản.

Cơ chế này bảo đảm OER luôn được cải tiến thay vì bị “đóng băng” sau khi công bố.

Cuối cùng, cần minh bạch hóa kết quả đánh giá

Báo cáo tổng hợp về tình hình sử dụng OER nên được chia sẻ trong hội đồng khoa học hoặc hội nghị thường niên của trường. Điều này vừa tạo động lực, vừa tăng trách nhiệm giải trình.

Kết luận: Đánh giá hiệu quả sử dụng giúp chuyển OER từ sáng kiến đổi mới thành một thành phần chính thức của hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục. Khi được đo lường và cải tiến liên tục, OER không chỉ mở về pháp lý, mà còn mở về giá trị học thuật và tác động xã hội.

TÓM TẮT CHƯƠNG 7

Chương 7 tập trung vào hai trụ cột quyết định sự bền vững OER trong giáo dục đại học: chất lượng và quản trị. Nếu các chương trước đã làm rõ khung pháp lý, chiến lược triển khai và hạ tầng kỹ thuật, thì Chương này đặt OER vào hệ thống bảo đảm chất lượng và quản trị học thuật của nhà trường.

Trước hết, Chương phân tích khái niệm chất lượng trong OER theo cách tiếp cận đa chiều. Chất lượng không chỉ là độ chính xác học thuật của nội dung, mà còn bao gồm tính sư phạm, khả năng truy cập, sự phù hợp với chuẩn đầu ra, tính hợp pháp của giấy phép và mức độ cập nhật. OER chỉ thực sự có giá trị khi được đánh giá trong mối quan hệ với chương trình đào tạo và mục tiêu học tập cụ thể.

Tiếp theo, Chương làm rõ các cơ chế quản trị OER ở cấp cơ sở giáo dục. Quản trị bao gồm: xây dựng chính sách nội bộ, phân công trách nhiệm, thiết lập quy trình thẩm định, chuẩn hóa metadata và tích hợp OER vào hệ thống quản lý học tập. Việc thể chế hóa OER giúp chuyển hoạt động này từ sáng kiến cá nhân sang một cấu phần chính thức của hệ thống quản trị đại học.

Chương cũng nhấn mạnh vai trò của cơ chế khuyến khích giảng viên. Công nhận OER trong đánh giá thi đua, hỗ trợ tài chính và xây dựng cộng đồng thực hành là những yếu tố then chốt để hình thành văn hóa chia sẻ học thuật. Khi OER được xem như một sản phẩm học thuật hợp pháp và có giá trị, sự tham gia của giảng viên sẽ trở nên bền vững hơn.

Bên cạnh đó, thư viện được xác định là trung tâm chuyên môn trong quản trị OER. Thư viện hỗ trợ chuẩn hóa metadata, tư vấn giấy phép của Creative Commons, bảo đảm khả năng truy cập và thúc đẩy liên thông giữa các hệ thống. Vai trò này góp phần bảo đảm tính hợp pháp và tính mở thực chất của tài nguyên.

Hạ tầng công nghệ được phân tích như điều kiện bảo đảm cho vận hành hệ thống. Kho lưu trữ số, tích hợp với LMS, cơ chế phân quyền và phân tích dữ liệu sử dụng tạo nền tảng cho việc theo dõi, cải tiến và phát triển OER dài hạn.

Cuối cùng, Chương đề cập đến đánh giá hiệu quả sử dụng OER ở các cấp độ người học, giảng viên và tổ chức. Việc thu thập và phân tích dữ liệu

giúp hình thành chu trình cải tiến liên tục, phù hợp với định hướng phát triển bền vững OER trong giáo dục đại học mà UNESCO đã khuyến nghị.

Tổng thể, Chương 7 khẳng định rằng, OER chỉ thực sự phát huy giá trị khi được đặt trong một hệ thống quản trị đồng bộ, gắn với bảo đảm chất lượng, chính sách nội bộ, hạ tầng công nghệ và văn hóa học thuật. Khi đó, OER không chỉ là tài nguyên mở về pháp lý, mà còn là công cụ nâng cao chất lượng và tính công bằng trong giáo dục đại học.

Sau khi tìm hiểu các nội dung về quản trị OER trong giáo dục đại học, bao gồm chính sách, mô hình tổ chức và các yếu tố bảo đảm triển khai hiệu quả, cần xem xét việc phát triển OER trong bối cảnh thực tiễn tại Việt Nam. Thực tế triển khai cho thấy OER đã bước đầu được quan tâm trong nhiều cơ sở giáo dục, song vẫn còn không ít hạn chế và thách thức, nhất là trong bối cảnh của sự phát triển rất nhanh về công nghệ chuỗi khối (BlockChain), trí tuệ nhân tạo (AI – Artificial Intelligence)…, cần được nhận diện để xây dựng định hướng phát triển phù hợp.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 7

1. Phân tích khái niệm “chất lượng” trong OER. Vì sao chất lượng OER không chỉ giới hạn ở độ chính xác học thuật của nội dung?
2. So sánh đánh giá chất lượng nội dung và đánh giá hiệu quả sử dụng OER. Hai cách tiếp cận này bổ sung cho nhau như thế nào trong quản trị đại học?
3. Trình bày các thành tố cơ bản của một hệ thống quản trị OER cấp cơ sở giáo dục. Thành tố nào có vai trò quyết định nhất? Vì sao?
4. Đề xuất một quy trình thẩm định OER trước khi đưa vào kho lưu trữ nội bộ của trường.
5. Phân tích các cơ chế khuyến khích giảng viên tham gia phát triển và chia sẻ OER. Theo bạn, cơ chế nào có tác động dài hạn nhất?
6. Vai trò của thư viện trong hệ sinh thái OER là gì? Hãy liên hệ với thực tiễn tại một trường đại học cụ thể.

7. Hạ tầng công nghệ cần đáp ứng những yêu cầu nào để bảo đảm tính bền vững của OER? Nếu thiếu hạ tầng phù hợp, hệ quả có thể là gì?
8. Xây dựng bộ chỉ số (KPI) để đánh giá hiệu quả sử dụng OER ở cấp học phần và cấp trường.
9. Phân tích mối quan hệ giữa OER và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục đại học hiện hành.
10. Liên hệ với các khuyến nghị của UNESCO về phát triển bền vững OER: cơ sở giáo dục của bạn đã đáp ứng được những điều kiện nào và cần cải thiện những gì?

CHƯƠNG 8

THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ TẠI VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục và xu hướng giáo dục mở ngày càng phát triển, tài nguyên giáo dục mở (OER) đang dần trở thành một thành tố quan trọng của hệ sinh thái học tập số. Sự phát triển của các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), Blockchain và điện toán đám mây không chỉ làm thay đổi phương thức tạo lập, chia sẻ và khai thác học liệu, mà còn mở ra những cơ hội mới trong quản lý, lưu trữ và phổ biến tri thức. Tại Việt Nam, OER đã bước đầu được quan tâm và triển khai ở một số cơ sở giáo dục, thư viện và nền tảng học liệu số. Tuy nhiên, mức độ phát triển vẫn còn chưa đồng đều và đang đặt ra nhiều vấn đề về chính sách, năng lực triển khai và cơ chế phối hợp. Trên cơ sở đó, Chương này tập trung phân tích thực trạng OER tại Việt Nam, bao gồm: đánh giá chung, những thuận lợi và thách thức, cùng một số mô hình hoạt động tiêu biểu; đồng thời đề xuất các định hướng phát triển OER trong thời gian tới, từ hoàn thiện chính sách, phát triển năng lực, phát huy vai trò của thư viện và trung tâm học liệu đến thúc đẩy ứng dụng các công nghệ mới như AI, Blockchain và điện toán đám mây trong hệ sinh thái OER.

8.1. Thực trạng OER tại Việt Nam

8.1.1. Đánh giá chung

Trong những năm gần đây, OER đã bắt đầu được quan tâm và từng bước triển khai tại Việt Nam, chủ yếu trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục và nhu cầu mở rộng tiếp cận học liệu. Tuy nhiên, xét trên bình diện chung, OER ở Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn phát triển ban đầu, với mức độ nhận diện, triển khai và sử dụng chưa đồng đều giữa các cơ sở giáo dục và các nhóm đối tượng liên quan.

Về mặt *nhận thức*, khái niệm OER đã dần được giới thiệu trong cộng đồng giáo dục, đặc biệt thông qua các hoạt động hội thảo, tập huấn và một

số dự án hợp tác quốc tế. Tuy vậy, trong thực tế, OER vẫn thường bị hiểu chưa đầy đủ hoặc bị đồng nhất với học liệu số, học liệu điện tử nói chung. Nhiều tài nguyên được số hóa và chia sẻ trực tuyến nhưng chưa áp dụng giấy phép mở, do đó chưa đáp ứng đầy đủ các đặc trưng cốt lõi của OER về quyền truy cập, tái sử dụng và điều chỉnh (UNESCO, 2019).

Về *mức độ triển khai*, OER tại Việt Nam hiện chủ yếu xuất hiện dưới dạng các sáng kiến đơn lẻ ở một số cơ sở giáo dục đại học, thư viện hoặc nhóm giảng viên. Một số trường đã xây dựng kho học liệu số nội sinh, cho phép truy cập trực tuyến các bài giảng, giáo trình và tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, phần lớn các kho này vẫn mang tính nội bộ, chưa có chính sách rõ ràng về giấy phép mở, cũng như chưa kết nối hiệu quả với các kho OER trong nước và quốc tế. Các nghiên cứu về kho OER ở Việt Nam cho thấy số lượng kho thực sự theo đúng mô hình OER còn hạn chế và việc phát triển còn thiếu tính hệ thống (Truong và cộng sự, 2021).

Trong hoạt động *giảng dạy và học tập*, OER đã được một bộ phận giảng viên và người học khai thác như nguồn tài liệu bổ trợ, đặc biệt là các tài nguyên quốc tế mở. Tuy nhiên, việc sử dụng OER chủ yếu mang tính cá nhân, phụ thuộc vào mức độ chủ động và hiểu biết của từng giảng viên. Nhiều khảo sát cho thấy nhận thức và mức độ sẵn sàng sử dụng OER giữa các giảng viên, sinh viên và các cấp quản lý còn chưa đồng đều, trong đó thiếu định hướng và hỗ trợ từ cấp tổ chức là một rào cản đáng kể (Bay View Analytics, 2023; Butcher & Moore, 2015).

Về *chính sách và cơ chế*, Việt Nam đã có những định hướng quan trọng liên quan đến chuyển đổi số và phát triển giáo dục số, tạo môi trường thuận lợi cho OER. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản chính sách chuyên biệt về OER, cũng như chưa có cơ chế thống nhất để khuyến khích, ghi nhận và đánh giá hoạt động xây dựng, chia sẻ học liệu mở trong các cơ sở giáo dục.

Nhìn chung, thực trạng phát triển OER ở Việt Nam cho thấy tiềm năng lớn nhưng chưa được khai thác đầy đủ. OER đã xuất hiện trong nhận thức và thực tiễn, song vẫn còn phân tán, thiếu đồng bộ và chưa được thể chế hóa ở cấp hệ thống. Thực trạng này đặt ra yêu cầu phải làm rõ vai trò của các tác nhân trung gian, đặc biệt là thư viện và trung tâm học liệu, cũng

như nhận diện rõ các thuận lợi và thách thức trong triển khai OER, được phân tích ở các mục tiếp theo của Chương.

8.1.2. Thuận lợi và thách thức

Thuận lợi

Một trong những thuận lợi quan trọng đối với việc triển khai OER tại Việt Nam là sự quan tâm ngày càng rõ rệt của Nhà nước đối với chuyển đổi số và phát triển giáo dục số. Chương trình chuyển đổi số quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, 2020) đã xác định giáo dục là một trong những lĩnh vực ưu tiên, nhấn mạnh vai trò của học liệu số, nền tảng số và học tập suốt đời. Mặc dù chưa đề cập trực tiếp đến OER, nhưng định hướng này tạo hành lang chính sách thuận lợi để các cơ sở giáo dục từng bước triển khai, chia sẻ và tái sử dụng học liệu theo hướng mở, phù hợp với tinh thần của giáo dục mở và khuyến nghị quốc tế về OER (UNESCO, 2019).

Bên cạnh đó, hạ tầng công nghệ thông tin tại nhiều cơ sở giáo dục đại học đã có những cải thiện đáng kể. Hệ thống mạng, nền tảng quản lý học tập (LMS), kho học liệu số và thư viện điện tử ngày càng được đầu tư và mở rộng, tạo điều kiện kỹ thuật thuận lợi cho việc lưu trữ, chia sẻ và khai thác tài nguyên giáo dục mở. Những nền tảng này giúp OER dễ dàng được tích hợp vào hoạt động dạy - học, đặc biệt trong bối cảnh đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp ngày càng phổ biến.

Một thuận lợi khác là đội ngũ giảng viên, nhất là giảng viên trẻ, ngày càng quen thuộc với môi trường số và sẵn sàng đổi mới phương pháp giảng dạy. Việc chủ động xây dựng học liệu số, học liệu đa phương tiện và chia sẻ tài nguyên trên các nền tảng trực tuyến đã tạo tiền đề thực tiễn cho sự phát triển của OER từ chính hoạt động giảng dạy. Đồng thời, nhận thức về quyền tác giả, sử dụng hợp pháp học liệu và giấy phép mở trong cộng đồng giáo dục và thư viện từng bước được nâng cao thông qua việc giới thiệu và áp dụng giấy phép Creative Commons (Hùng, 2020).

Ngoài Quyết định số 749/QĐ-TTg, một số văn bản chính sách khác như Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, 2013) và Quyết định

phê duyệt Chương trình “Sóng và máy tính cho em” (Hải, 2022) cũng góp phần tạo bối cảnh thuận lợi cho việc mở rộng tiếp cận học liệu số và thu hẹp khoảng cách số trong giáo dục ở Việt Nam.

Thách thức

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, việc triển khai OER tại Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Trước hết là sự chưa đồng đều về nhận thức giữa các cấp quản lý, giảng viên và người học. Các nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nhận biết và áp dụng OER thay đổi theo bối cảnh và điều kiện giảng dạy. Điều này minh họa rằng không phải tất cả giảng viên đều có cùng mức hiểu biết và sẵn sàng ứng dụng OER (Seaman & Seaman, 2023).

Một nghiên cứu về nhận thức và quan niệm của sinh viên đối với việc sử dụng OER tại một cơ sở giáo dục ở Việt Nam cho thấy sinh viên còn thiếu kiến thức đầy đủ về OER và xem thiếu hỗ trợ từ giảng viên là rào cản chính khi sử dụng các tài nguyên này. Điều này phản ánh sự khác biệt trong nhận thức và hỗ trợ giữa các nhóm đối tượng liên quan trong môi trường giáo dục đại học (Dieu & Tam, 2023)

Trong thực tế, OER vẫn thường bị nhầm lẫn với học liệu số hoặc học liệu điện tử nói chung, dẫn đến việc chia sẻ tài nguyên nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tính “mở”, đặc biệt là về mặt pháp lý và khả năng tái sử dụng.

Vấn đề quyền tác giả và sở hữu trí tuệ tiếp tục là rào cản đáng kể. Nhiều giảng viên còn e ngại khi công bố học liệu dưới dạng mở do lo ngại bị sao chép, sử dụng không ghi công hoặc sử dụng sai mục đích. Bên cạnh đó, việc chưa nắm vững cách lựa chọn và áp dụng giấy phép mở phù hợp cũng làm hạn chế số lượng và chất lượng OER được chia sẻ (Butcher & Moore, 2015).

Một thách thức khác là thiếu cơ chế khuyến khích và ghi nhận chính thức đối với hoạt động xây dựng OER. Trong nhiều cơ sở giáo dục, việc phát triển học liệu mở chưa được xem là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá, thi đua hoặc ghi nhận thành tích chuyên môn của giảng viên. Điều này khiến hoạt động OER chủ yếu mang tính tự nguyện, phụ thuộc vào tinh thần cá nhân, khó duy trì và mở rộng một cách bền vững.

Ngoài ra, sự thiếu đồng bộ trong phối hợp và chia sẻ giữa các cơ sở giáo dục, thư viện và các bên liên quan cũng là một thách thức lớn. Việc phát triển OER còn mang tính phân tán, thiếu các kho dùng chung và chuẩn thống nhất, dẫn đến trùng lặp nội dung và chưa khai thác hiệu quả nguồn lực xã hội. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết của các mô hình hợp tác và chia sẻ OER ở quy mô rộng hơn, được trình bày trong mục tiếp theo của Chương.

8.1.3. Một số mô hình hoạt động tiêu biểu

Việc phát triển OER tại Việt Nam tuy chưa phổ biến rộng rãi nhưng đã xuất hiện một số mô hình và sáng kiến đáng chú ý ở các cơ sở giáo dục và tổ chức liên quan. Các trường hợp dưới đây minh họa những cách tiếp cận khác nhau trong việc xây dựng, chia sẻ và khai thác học liệu mở.

Kho học liệu số tại Đại học Quốc gia Hà Nội

Đại học Quốc gia Hà Nội đã phát triển hệ thống thư viện số và kho lưu trữ học thuật nội sinh (VNU-LIC Digital Repository), cho phép truy cập trực tuyến nhiều luận văn, luận án và công trình nghiên cứu. Phạm vi triển khai chủ yếu trong hệ thống, song một phần tài nguyên được cung cấp theo hướng truy cập mở, góp phần thúc đẩy chia sẻ tri thức học thuật (Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện số – <https://repository.vnu.edu.vn>). Mô hình này cho thấy vai trò của đại học nghiên cứu trong xây dựng hạ tầng lưu trữ số, tạo tiền đề cho phát triển OER nếu gắn với chính sách giấy phép mở rõ ràng.

Thư viện số tại Đại học Huế

Đại học Huế triển khai hệ thống thư viện điện tử và cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo và nghiên cứu, bao gồm: kho luận văn, luận án và tài liệu nội sinh (Trung tâm Học liệu - Đại học Huế, <https://hueuni.edu.vn>). Mặc dù trọng tâm hiện nay là cung cấp truy cập nội bộ, nhưng việc số hóa và công bố trực tuyến tài nguyên học thuật thể hiện bước chuyển quan trọng sang môi trường học liệu số, mở ra khả năng tích hợp các nguyên tắc OER trong tương lai.

Sáng kiến giáo dục mở của Trường Đại học Mở Hà Nội

Với định hướng đào tạo từ xa và học tập suốt đời, Trường Đại học Mở Hà Nội phát triển hệ thống e-Learning và nhiều học liệu điện tử phục vụ

người học trong và ngoài nhà trường (Cổng đào tạo trực tuyến – <https://lms.hou.edu.vn>). Phạm vi tiếp cận rộng, phù hợp với mô hình giáo dục mở. Dù chưa phải toàn bộ tài nguyên được cấp phép mở theo chuẩn Creative Commons, nhưng mô hình này cho thấy sự gắn kết giữa đào tạo mở và tiềm năng phát triển OER trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Hoạt động thúc đẩy giấy phép mở của Creative Commons tại Việt Nam

Tại Việt Nam, việc thúc đẩy áp dụng giấy phép mở trong giáo dục và học thuật gắn liền với sự lan tỏa của hệ thống giấy phép do Creative Commons phát triển. Creative Commons (CC) là tổ chức phi lợi nhuận quốc tế xây dựng bộ giấy phép tiêu chuẩn cho phép tác giả cấp quyền sử dụng, chia sẻ, chỉnh sửa và phân phối lại tác phẩm theo những điều kiện xác định trước.

Mặc dù trước đây từng có các sáng kiến cộng đồng nhằm xây dựng trang thông tin riêng cho Creative Commons tại Việt Nam, nhưng hiện nay thông tin chính thức về các loại giấy phép và điều kiện sử dụng được công bố tập trung trên trang quốc tế của Creative Commons (<https://creativecommons.org>). Các phiên bản giấy phép, bao gồm: CC BY, CC BY-SA, CC BY-NC và các biến thể khác, đều có bản dịch tiếng Việt và được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu và xuất bản số.

Về phương diện học thuật, giấy phép Creative Commons là yếu tố cốt lõi phân biệt giữa “truy cập mở” (open access) và “tài nguyên giáo dục mở” (OER). Một tài liệu chỉ thực sự được xem là OER khi đi kèm giấy phép mở rõ ràng, cho phép người dùng không chỉ truy cập mà còn có quyền tái sử dụng, điều chỉnh và chia sẻ lại theo quy định của giấy phép. Do đó, việc nâng cao nhận thức và khuyến khích áp dụng giấy phép Creative Commons trong các cơ sở giáo dục có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành hệ sinh thái OER đúng nghĩa tại Việt Nam.

Hệ thống học liệu số quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trong khuôn khổ chuyển đổi số giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) đã triển khai các nền tảng học liệu số và kho học liệu trực tuyến phục vụ giáo dục phổ thông và hỗ trợ dạy học trực tuyến, đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19 (Bộ GD&ĐT, Cổng học liệu số – <https://hoclieu.vn>). Đối với

nguồn OER, Bộ GD&ĐT đã triển khai Kế hoạch số 1919/KH-BGDĐT nhằm thực hiện Quyết định số 1117/QĐ-TTg, đây là nền tảng quan trọng để định hướng triển khai phát triển OER trong giáo dục đại học.

Thực trạng phát triển OER tại Việt Nam cho thấy bên cạnh những kết quả bước đầu vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế về chính sách, hạ tầng, năng lực triển khai và cơ chế phối hợp. Điều này đặt ra yêu cầu cần xác định các định hướng phát triển phù hợp nhằm thúc đẩy OER phát triển hiệu quả và bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay.

8.2. Định hướng phát triển OER

8.2.1. Chính sách và thể chế hỗ trợ OER

Chính sách và thể chế đóng vai trò nền tảng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của OER (UNESCO, 2019). Trên thế giới, kinh nghiệm cho thấy OER chỉ có thể được triển khai rộng rãi và duy trì lâu dài khi được đặt trong một khung chính sách rõ ràng, có sự cam kết của Nhà nước và các cơ sở giáo dục, đồng thời gắn kết với chiến lược phát triển giáo dục và chuyển đổi số quốc gia.

Trước hết, chính sách về OER cần xác lập rõ ràng quan điểm coi OER là một bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục mở và học tập suốt đời. Điều này thể hiện qua việc lồng ghép OER vào các chiến lược, chương trình và kế hoạch phát triển giáo dục, khoa học và công nghệ, cũng như các chương trình chuyển đổi số trong giáo dục. Khi OER được thừa nhận ở cấp chính sách, các hoạt động xây dựng, chia sẻ và khai thác OER mới có cơ sở pháp lý và định hướng thống nhất để triển khai.

Bên cạnh đó, khung pháp lý liên quan đến quyền tác giả và giấy phép mở là yếu tố then chốt bảo đảm cho OER được sử dụng đúng mục đích và đúng quy định. Các chính sách cần khuyến khích việc áp dụng giấy phép mở, đặc biệt là các giấy phép Creative Commons, trong hoạt động biên soạn và chia sẻ học liệu. Đồng thời, cần có hướng dẫn cụ thể để giảng viên, nhà nghiên cứu và cơ sở giáo dục hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia phát triển và sử dụng OER.

Ở cấp độ thể chế, vai trò của các cơ sở giáo dục là đặc biệt quan trọng. Các trường đại học và cơ sở đào tạo cần xây dựng quy định nội bộ

về phát triển và sử dụng OER, trong đó làm rõ trách nhiệm của đơn vị và cá nhân, cơ chế ghi nhận đóng góp học thuật, cũng như các hình thức khuyến khích giảng viên tham gia xây dựng học liệu mở. Việc tích hợp OER vào hoạt động chuyên môn, đánh giá giảng viên và bảo đảm chất lượng đào tạo sẽ góp phần đưa OER trở thành một phần tự nhiên của đời sống học thuật.

Ngoài ra, chính sách và thể chế hỗ trợ OER cũng cần gắn với các cơ chế đầu tư và hỗ trợ nguồn lực. Phát triển OER đòi hỏi nguồn lực về tài chính, hạ tầng công nghệ và nhân lực, đặc biệt trong giai đoạn đầu. Do đó, các chương trình hỗ trợ, dự án thí điểm và hợp tác công - tư có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy OER, nhất là tại các cơ sở giáo dục còn hạn chế về nguồn lực.

Tóm lại, chính sách và thể chế là điều kiện tiên quyết để OER phát triển theo hướng bền vững. Một khung chính sách nhất quán, kết hợp với các quy định thể chế phù hợp ở cấp cơ sở giáo dục, sẽ tạo nền tảng cho việc mở rộng quy mô OER, nâng cao chất lượng học liệu và thúc đẩy văn hóa chia sẻ tri thức trong hệ thống giáo dục.

Bên cạnh chính sách và cơ chế hỗ trợ, năng lực của giảng viên và văn hóa chia sẻ học thuật cũng là những yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển bền vững của OER.

8.2.2. Phát triển năng lực giảng viên và văn hóa chia sẻ

Bên cạnh chính sách và thể chế, giảng viên giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành, duy trì và phát triển hệ sinh thái OER (Butcher, 2015; Wiley & Hilton III, 2018). Trên thực tế, OER không thể phát triển bền vững nếu thiếu sự tham gia chủ động của đội ngũ giảng viên với tư cách là người tạo lập, sử dụng, điều chỉnh và lan tỏa học liệu. Do đó, phát triển năng lực giảng viên và xây dựng văn hóa chia sẻ tri thức là một trong những định hướng quan trọng đối với OER trong thời gian tới.

Trước hết, phát triển năng lực giảng viên về OER cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm số và hiểu biết pháp lý liên quan đến quyền tác giả và giấy phép mở. Giảng viên cần

được trang bị kiến thức cơ bản về khái niệm OER, các loại hình OER, cũng như kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, chỉnh sửa và tái sử dụng OER trong hoạt động giảng dạy. Bên cạnh đó, năng lực lựa chọn và áp dụng giấy phép mở phù hợp cho học liệu do giảng viên tạo ra cũng là một yêu cầu thiết yếu nhằm bảo đảm tính hợp pháp và khả năng chia sẻ của OER.

Việc phát triển các năng lực này đòi hỏi sự hỗ trợ có hệ thống từ phía cơ sở giáo dục thông qua các chương trình tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn và hỗ trợ kỹ thuật. Các hoạt động đào tạo về OER cần được tích hợp vào chương trình phát triển nghề nghiệp thường xuyên của giảng viên, thay vì chỉ triển khai dưới dạng các hoạt động ngắn hạn hoặc phong trào. Khi OER trở thành một nội dung gắn với phát triển nghề nghiệp, giảng viên sẽ có động lực và điều kiện để tham gia một cách bền vững hơn.

Song song với việc phát triển năng lực cá nhân, xây dựng văn hóa chia sẻ trong cộng đồng học thuật là yếu tố quyết định để OER thực sự lan tỏa. Văn hóa chia sẻ tri thức thể hiện ở sự sẵn sàng công bố học liệu, chấp nhận việc người khác sử dụng, chỉnh sửa và phát triển tiếp các tài nguyên do mình tạo ra, đồng thời tôn trọng và ghi nhận đóng góp của các tác giả khác. Đây là sự chuyển đổi quan trọng từ tư duy sở hữu cá nhân sang tư duy chia sẻ vì lợi ích chung của cộng đồng giáo dục.

Để thúc đẩy văn hóa chia sẻ, các cơ sở giáo dục cần có cơ chế ghi nhận và khuyến khích phù hợp đối với hoạt động phát triển OER. Việc xây dựng và chia sẻ học liệu mở cần được xem xét như một hình thức đóng góp học thuật có giá trị, có thể được tính đến trong đánh giá thi đua, xét danh hiệu hoặc các hình thức ghi nhận chuyên môn khác. Khi nỗ lực chia sẻ được ghi nhận một cách chính thức, giảng viên sẽ có thêm động lực để tham gia vào các hoạt động OER một cách tích cực và lâu dài.

Tóm lại, phát triển năng lực giảng viên và xây dựng văn hóa chia sẻ là điều kiện không thể thiếu để OER phát triển bền vững. Khi giảng viên được trang bị đầy đủ năng lực và làm việc trong một môi trường khuyến khích chia sẻ tri thức, OER sẽ không chỉ dừng lại ở các sáng kiến riêng lẻ mà có thể trở thành một phần bền vững của hoạt động dạy và học trong giáo dục đại học.

Để thúc đẩy văn hóa chia sẻ và hỗ trợ giảng viên tham gia phát triển OER một cách hiệu quả, vai trò của thư viện và trung tâm học liệu cần được phát huy mạnh mẽ trong hệ sinh thái giáo dục mở.

8.2.3. Phát huy vai trò của thư viện và trung tâm học liệu

Trong quá trình triển khai OER tại các cơ sở giáo dục, thư viện và trung tâm học liệu giữ vai trò đặc biệt quan trọng, vừa là đơn vị hỗ trợ chuyên môn, vừa là cầu nối giữa giảng viên, người học và hệ thống học liệu số của nhà trường. Nhiều khuyến nghị quốc tế coi thư viện là một trong những tác nhân then chốt trong hệ sinh thái OER nhờ chức năng truyền thông về tổ chức, cung cấp và bảo tồn thông tin học thuật (UNESCO, 2019).

Trước hết, thư viện và trung tâm học liệu đóng vai trò lưu trữ và tổ chức OER. Thông qua các kho học liệu số và kho lưu trữ học thuật của cơ sở giáo dục, thư viện giúp tập hợp, bảo quản và cung cấp quyền truy cập lâu dài tới các học liệu mở do giảng viên và nhà trường tạo lập. Việc áp dụng các chuẩn mô tả dữ liệu (metadata) và chuẩn kỹ thuật trong lưu trữ giúp OER dễ dàng được tìm kiếm, khai thác và tái sử dụng, đồng thời nâng cao khả năng kết nối với các kho tài nguyên khác trong và ngoài nước (IFLA & McKee, 2017).

Bên cạnh đó, thư viện giữ vai trò quan trọng trong tư vấn về quyền tác giả và giấy phép mở. Trong bối cảnh nhiều giảng viên và người học còn chưa nắm vững các quy định về sở hữu trí tuệ và giấy phép Creative Commons, thư viện trở thành đơn vị hỗ trợ chuyên môn, giúp giải thích sự khác biệt giữa các loại giấy phép, hướng dẫn cách ghi công đúng chuẩn và sử dụng OER hợp pháp. Vai trò này được nhấn mạnh trong các tài liệu hướng dẫn về OER, coi thư viện là điểm tựa giúp giảm rủi ro pháp lý và thúc đẩy chia sẻ học liệu có trách nhiệm (Butcher & Moore, 2015).

Ngoài ra, thư viện và trung tâm học liệu còn đóng vai trò nâng cao năng lực sử dụng và tạo lập OER cho giảng viên và sinh viên. Thông qua các hoạt động tập huấn, hướng dẫn kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và khai thác OER, thư viện góp phần giúp người học tiếp cận OER một cách hiệu quả hơn. Đồng thời, thư viện có thể hỗ trợ kỹ thuật cơ bản trong quá trình số

hóa, chuẩn hóa và công bố học liệu mở, đặc biệt đối với những giảng viên chưa có nhiều kinh nghiệm về công nghệ giáo dục (UNESCO, 2019).

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, thư viện và trung tâm học liệu ngày càng thể hiện vai trò kết nối và điều phối. Thư viện có thể làm đầu mối phối hợp giữa các khoa, bộ môn và nhà trường trong việc xây dựng chính sách OER, đề xuất quy trình chia sẻ học liệu và thúc đẩy hợp tác nội bộ. Ở phạm vi rộng hơn, thư viện còn có khả năng tham gia các mạng lưới chia sẻ học liệu giữa các cơ sở giáo dục, góp phần hình thành hệ sinh thái OER liên thông và giảm trùng lặp nguồn lực, đúng với tinh thần hợp tác và chia sẻ mà OER hướng tới (SPARC, 2020).

Nhìn chung, thư viện và trung tâm học liệu không chỉ là nơi lưu trữ tài nguyên, mà còn là tác nhân thúc đẩy văn hóa chia sẻ tri thức và giáo dục mở trong nhà trường. Việc phát huy đầy đủ vai trò của thư viện là điều kiện quan trọng để OER được triển khai một cách bài bản, hiệu quả và bền vững, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng dạy - học trong giáo dục đại học và học tập suốt đời.

Bên cạnh vai trò của thư viện và trung tâm học liệu, sự phát triển của các công nghệ mới như AI, BlockChain... đang mở ra nhiều cơ hội thúc đẩy OER theo hướng thông minh, linh hoạt và bền vững hơn.

8.2.4. Tích hợp công nghệ mới trong phát triển OER bền vững

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ của giáo dục, việc phát triển và khai thác OER không chỉ phụ thuộc vào chính sách và nhận thức của con người, mà còn chịu tác động ngày càng rõ nét của các công nghệ số mới (OECD, 2015; UNESCO, 2022). Trong số đó, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối (BlockChain) và hợp đồng thông minh (Smart Contracts) được xem là những công nghệ có tiềm năng hỗ trợ việc phát triển OER theo hướng hiệu quả, minh bạch và bền vững hơn.

Trước hết, AI có thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếp cận và khai thác OER. AI hỗ trợ tự động hóa quá trình tìm kiếm, phân loại và gắn siêu dữ liệu cho OER, qua đó giúp người học và giảng viên dễ dàng tiếp cận các học liệu phù hợp. Bên cạnh đó, các công cụ AI còn có khả năng hỗ trợ dịch thuật, tóm tắt và điều chỉnh nội dung OER

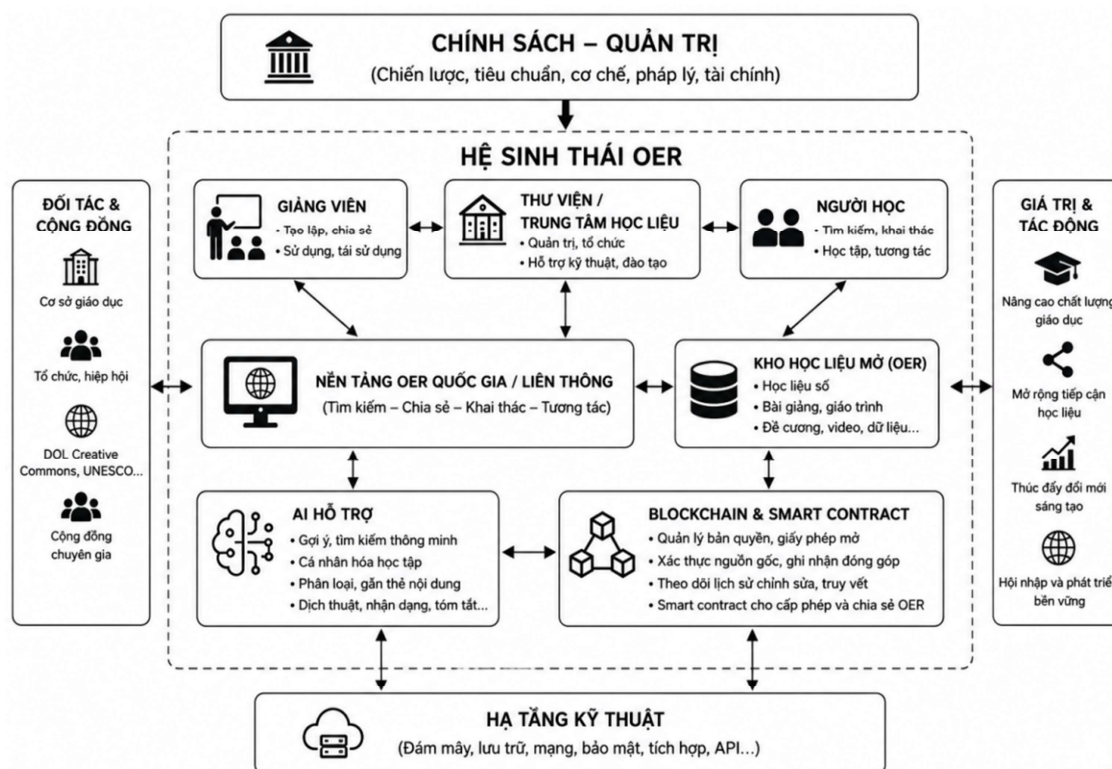
theo trình độ người học, góp phần mở rộng phạm vi sử dụng OER trong các bối cảnh giáo dục đa dạng. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng AI không thay thế vai trò của OER hay của giảng viên, mà chỉ đóng vai trò là công cụ hỗ trợ nhằm tăng cường hiệu quả khai thác và cá nhân hóa việc học tập dựa trên OER.

Bên cạnh AI, công nghệ Blockchain được quan tâm như một giải pháp tiềm năng nhằm tăng cường tính minh bạch và độ tin cậy trong hệ sinh thái OER. Blockchain có thể được sử dụng để ghi nhận nguồn gốc học liệu, theo dõi lịch sử chỉnh sửa và tái sử dụng tài nguyên, cũng như xác nhận đóng góp của tác giả và các bên liên quan. Trong bối cảnh OER cho phép chỉnh sửa và phân phối lại, việc đảm bảo khả năng truy vết nguồn gốc và ghi nhận công lao là yếu tố quan trọng để khuyến khích giảng viên và nhà nghiên cứu tham gia chia sẻ học liệu mở. Tuy nhiên, việc ứng dụng Blockchain trong OER hiện vẫn chủ yếu ở mức đề xuất và thử nghiệm, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ lưỡng về chi phí, tính khả thi và sự phù hợp với bối cảnh giáo dục.

Liên quan chặt chẽ với Blockchain là khái niệm hợp đồng thông minh (Smart Contracts). Trong lĩnh vực OER, hợp đồng thông minh có thể hỗ trợ tự động hóa việc thực thi các điều kiện sử dụng tài nguyên theo giấy phép mở, chẳng hạn như ghi nhận tác giả, theo dõi việc tái sử dụng hoặc đảm bảo tuân thủ các điều khoản của giấy phép Creative Commons. Mặc dù tiềm năng của hợp đồng thông minh trong quản lý quyền và nghĩa vụ liên quan đến OER là đáng chú ý, nhưng trên thực tế, việc áp dụng rộng rãi các giải pháp này vẫn còn nhiều thách thức về kỹ thuật, pháp lý và năng lực triển khai.

Từ góc độ phát triển bền vững, cần nhìn nhận rằng AI, Blockchain và hợp đồng thông minh chỉ là các công cụ hỗ trợ cho OER, chứ không phải là yếu tố quyết định. Sự bền vững của OER trước hết phụ thuộc vào khung chính sách phù hợp, cam kết của các cơ sở giáo dục, năng lực của đội ngũ giảng viên và văn hóa chia sẻ tri thức trong cộng đồng học thuật. Việc ứng dụng các công nghệ số mới chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được tích hợp hài hòa với các yếu tố này, góp phần xây dựng một hệ sinh thái OER mở, minh bạch và có khả năng phát triển lâu dài. Hình 8.1 minh họa mô hình hệ

sinh thái OER tích hợp các chủ thể tham gia, hạ tầng kỹ thuật và các công nghệ mới như AI, BlockChain và hợp đồng thông minh nhằm hỗ trợ phát triển, quản trị và chia sẻ OER.



Hình 8.1. Mô hình hệ sinh thái OER tích hợp AI, BlockChain và Smart Contract

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ UNESCO (2019), Atkins và cộng sự (2007), Hodgkinson-Williams & Arinto (2017), UNESCO (2023) và các nghiên cứu về AI, BlockChain trong hệ sinh thái OER

Hình 8.1 thể hiện luồng tương tác hai chiều giữa các chủ thể, nền tảng và công nghệ trong hệ sinh thái OER, thể hiện sự vận hành theo kiểu mạng lưới cộng tác - chia sẻ - phản hồi liên tục.

Có thể diễn giải từng nhóm tương tác như sau:

Chính sách - Quản trị → *Hệ sinh thái OER*

Từ chính sách - quản trị đi xuống toàn bộ hệ sinh thái cho thấy:

- Tầng quản trị đóng vai trò: định hướng, điều tiết, kiểm soát, hỗ trợ vận hành toàn bộ hệ sinh thái.

- Chính sách quyết định: chuẩn dữ liệu học liệu, quy định cấp phép mở, quy chế chia sẻ tài nguyên, cơ chế tài chính, tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo mật.

Ví dụ:

- Nhà nước ban hành chính sách OER quốc gia.
- Trường đại học quy định giảng viên phải công bố học liệu theo giấy phép mở.

=> Đây là quan hệ “quản trị - điều phối”.

Giảng viên ↔ Thư viện/Trung tâm học liệu

Đây là mối quan hệ hỗ trợ chuyên môn và quản trị học liệu.

- Giảng viên → Thư viện: Giảng viên: nộp học liệu, chia sẻ bài giảng, cung cấp metadata, cập nhật nội dung.

- Thư viện → Giảng viên: Thư viện: hỗ trợ chuẩn hóa tài nguyên, tư vấn bản quyền, hỗ trợ kỹ thuật số hóa, đào tạo kỹ năng sử dụng OER.

➔ Thư viện đóng vai trò người quản trị tri thức, trung gian kết nối học liệu với hệ thống.

Ví dụ:

- Giảng viên tải bài giảng lên kho lưu trữ.
- Thư viện kiểm tra giấy phép Creative Commons trước khi công bố.

Thư viện/Trung tâm học liệu ↔ Người học

- Thư viện → Người học: Thư viện: truy cập học liệu, hướng dẫn tìm kiếm, hỗ trợ kỹ năng thông tin, đào tạo khai thác OER.

- Người học → Thư viện: Người học: phản hồi chất lượng tài nguyên, đề xuất học liệu, tạo dữ liệu sử dụng giúp cải thiện hệ thống.

➔ Quan hệ này tạo thành vòng phản hồi học tập, cải tiến chất lượng tài nguyên liên tục.

Ví dụ:

- Sinh viên đánh giá học liệu hữu ích.
- Thư viện dùng dữ liệu đó để ưu tiên tài nguyên chất lượng cao.

Giảng viên ↔ Nền tảng OER quốc gia/liên thông

Đây là tương tác giữa người tạo nội dung với hạ tầng chia sẻ.

- Giảng viên → Nền tảng: Giảng viên: đăng tải học liệu, chia sẻ tài nguyên, cập nhật phiên bản mới.

- Nền tảng → Giảng viên: Nền tảng: cung cấp công cụ tìm kiếm, thống kê lượt sử dụng, hỗ trợ cộng tác, kết nối học liệu từ nơi khác.

➔ Nền tảng OER giúp mở rộng phạm vi ảnh hưởng học liệu, thúc đẩy tái sử dụng học thuật.

Ví dụ: Một giảng viên ở Việt Nam dùng bài giảng của trường khác để phát triển nội dung mới.

Thư viện/Trung tâm học liệu ↔ Nền tảng OER

- Thư viện → Nền tảng: Thư viện: quản trị dữ liệu, kiểm duyệt học liệu, đồng bộ metadata, quản lý kho lưu trữ.

- Nền tảng → Thư viện: Nền tảng: cung cấp công cụ quản lý, API liên thông, phân tích dữ liệu sử dụng.

➔ Thư viện chính là “đầu mối vận hành” nền tảng OER ở cấp cơ sở giáo dục.

Nền tảng OER ↔ Kho học liệu mở

Đây là quan hệ trung tâm của toàn mô hình.

- Kho học liệu → Nền tảng: Kho học liệu: cung cấp nội dung học liệu, dữ liệu học tập, tài nguyên số.

- Nền tảng → Kho học liệu: Nền tảng: thực hiện lập chỉ mục, tìm kiếm, truy xuất, chia sẻ, tương tác người dùng.

➔ Kho học liệu là nơi lưu trữ (database), nền tảng OER là môi trường khai thác và kết nối (ecosystem interface).

Người học ↔ Kho học liệu mở

- Người học → Kho học liệu: Người học: truy cập, tải về, học tập, đánh giá, tương tác.

- Kho học liệu → Người học: Kho học liệu: cung cấp tài nguyên học tập, hỗ trợ học tập mở, hỗ trợ học tập suốt đời.

➔ Người học là đối tượng trung tâm tạo giá trị thực tế cho OER.

AI hỗ trợ ↔ Nền tảng OER

Đây là tương tác “thông minh hóa hệ sinh thái”.

- AI → Nền tảng: AI: hỗ trợ tìm kiếm ngữ nghĩa, gợi ý học liệu, phân loại nội dung, chatbot học tập, cá nhân hóa.

- Nền tảng → AI: Nền tảng: cung cấp dữ liệu người dùng, metadata, hành vi học tập.

➔ AI biến nền tảng OER từ hệ thống lưu trữ tĩnh thành hệ thống học tập thông minh.

Ví dụ: AI đề xuất tài nguyên theo năng lực người học.

AI hỗ trợ ↔ Blockchain & Smart Contract

Đây là tương tác công nghệ cao.

- AI → Blockchain: AI: phân tích nội dung, xác định nguồn gốc, phát hiện sao chép, gắn metadata tự động.

- Blockchain → AI: Blockchain: cung cấp dữ liệu xác thực, lịch sử chỉnh sửa minh bạch, dữ liệu tin cậy để AI học.

➔ Sự kết hợp này tạo nên hệ sinh thái vừa thông minh, vừa đáng tin cậy.

Blockchain & Smart Contract ↔ Kho học liệu mở

- Blockchain → Kho học liệu: Blockchain: quản lý giấy phép, xác thực quyền sở hữu, lưu lịch sử chỉnh sửa, ghi nhận đóng góp.

- Kho học liệu → Blockchain: Kho học liệu: cung cấp dữ liệu tài nguyên, thông tin cập nhật nội dung.

➔ Đây là lớp bảo đảm minh bạch, bảo vệ quyền tác giả và tăng niềm tin khi chia sẻ OER.

Ví dụ: Mỗi lần chỉnh sửa học liệu đều được ghi nhận trên Blockchain.

AI & Blockchain ↔ Hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng → AI/Blockchain: Hạ tầng: cung cấp điện toán đám mây, lưu trữ, API, bảo mật, sức mạnh xử lý.

- AI/Blockchain → Hạ tầng: AI/Blockchain: tạo nhu cầu xử lý dữ liệu lớn, tích hợp liên thông, bảo mật nâng cao.

➔ Hạ tầng kỹ thuật là nền móng vận hành toàn bộ công nghệ trong hệ sinh thái.

Đối tác và cộng đồng ↔ Hệ sinh thái OER

Đây là quan hệ mở rộng bên ngoài.

- Đối tác → Hệ sinh thái: Đối tác: cung cấp tiêu chuẩn, chia sẻ tài nguyên, hỗ trợ kỹ thuật, tài trợ, hợp tác nghiên cứu.

- Hệ sinh thái → Đối tác: Hệ sinh thái: chia sẻ học liệu, lan tỏa tri thức, hợp tác quốc tế.

➔ OER là mô hình mở nên cần hợp tác liên trường, liên quốc gia, liên tổ chức.

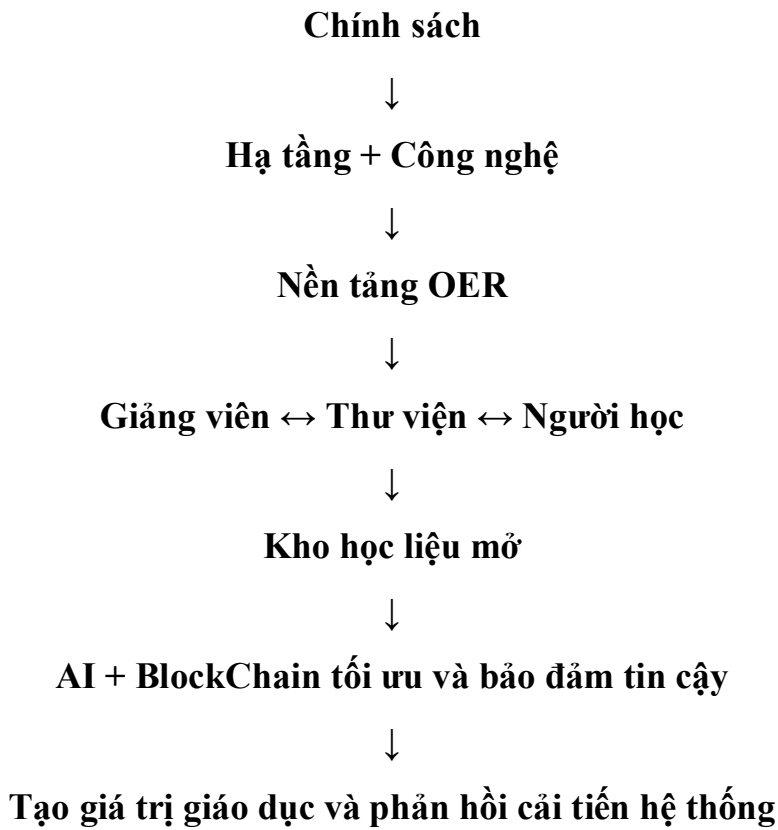
Hệ sinh thái OER ↔ Giá trị và tác động

Quan hệ hai chiều này cho thấy:

- Hệ sinh thái tạo ra giá trị: nâng cao chất lượng giáo dục, mở rộng tiếp cận tri thức, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững.

- Xã hội phản hồi ngược lại: nhu cầu học tập mới, yêu cầu cải tiến hệ thống, xu hướng quốc tế hóa.

Có thể thấy mô hình được vận hành theo chu trình sau:



Logic hệ thống: “Chính sách tạo điều kiện → Công nghệ vận hành → Học liệu được tạo và khai thác → AI & Blockchain tối ưu → Hệ thống tạo giá trị → Phản hồi quay lại cải tiến”.

Chu trình phản ánh: *Tính mở*: Tri thức được chia sẻ và tái sử dụng; *Tính liên thông*: Nhiều chủ thể và hệ thống kết nối với nhau; *Tính thông minh*: AI hỗ trợ cá nhân hóa và tự động hóa; *Tính tin cậy*: Blockchain bảo đảm quyền sở hữu và minh bạch; *Tính phát triển liên tục*: Hệ thống luôn được cải tiến nhờ phản hồi thực tế.

TÓM TẮT CHƯƠNG 8

Chương 8 đã trình bày tổng quan về xu hướng phát triển OER trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, đồng thời phân tích thực trạng triển khai OER tại Việt Nam. Nội dung Chương cho thấy mặc dù nhiều cơ sở giáo dục, thư viện và tổ chức đã bước đầu xây dựng kho học liệu số, phát triển học liệu mở và thúc đẩy chia sẻ tài nguyên học tập, nhưng việc triển khai OER ở Việt Nam vẫn còn những hạn chế như thiếu cơ chế liên thông, chưa đồng bộ về chuẩn dữ liệu, hạn chế trong chính sách bản quyền mở, nguồn lực kỹ thuật và mức độ tham gia của giảng viên, người học.

Trên cơ sở thực trạng đó, Chương đã đề xuất định hướng phát triển hệ sinh thái OER theo mô hình tích hợp công nghệ số hiện đại như AI, BlockChain và Smart Contract nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và chia sẻ học liệu. AI hỗ trợ tìm kiếm thông minh, cá nhân hóa học tập và xử lý nội dung, trong khi BlockChain và Smart Contract góp phần xác thực nguồn gốc học liệu, quản lý bản quyền và bảo đảm tính minh bạch trong chia sẻ tài nguyên mở.

Bên cạnh đó, Chương cũng nhấn mạnh vai trò của các chủ thể trong hệ sinh thái OER gồm cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục, thư viện, giảng viên, người học và cộng đồng chuyên gia; đồng thời khẳng định tầm quan trọng của chính sách, hạ tầng kỹ thuật và cơ chế phối hợp liên ngành trong phát triển giáo dục mở. Qua đó, Chương khẳng định rằng, việc xây dựng hệ sinh thái OER tích hợp công nghệ số không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, mà còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển xã hội học tập trong thời đại số.

Khép lại Chương 8 cũng là khép lại toàn bộ cuốn sách. Có thể thấy rằng, giáo dục mở không chỉ là xu hướng chia sẻ học liệu, mà đang từng bước hình thành một hệ sinh thái tri thức số thông minh, kết nối và bền vững. Việc tích hợp OER với AI, BlockChain và các công nghệ số hiện đại không chỉ mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức cho mọi người học, mà còn thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục và xây dựng văn hóa học tập suốt đời trong kỷ nguyên số.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP VẬN DỤNG CHƯƠNG 8

1. Trình bày thực trạng phát triển OER tại Việt Nam hiện nay. Vì sao có thể nói OER ở Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn khởi đầu?
2. Phân tích sự khác biệt giữa học liệu số thông thường và OER. Vì sao giấy phép mở là yếu tố cốt lõi để xác định một tài nguyên có phải là OER hay không?
3. Những thuận lợi nào đang tạo điều kiện cho việc triển khai OER tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục?
4. Phân tích các thách thức chính trong phát triển OER tại Việt Nam. Theo bạn, thách thức nào là quan trọng nhất và vì sao?
5. Vì sao vấn đề quyền tác giả và sở hữu trí tuệ được xem là rào cản lớn đối với OER? Cần làm gì để khắc phục rào cản này?
6. Trình bày một số mô hình hoặc sáng kiến tiêu biểu liên quan đến học liệu số và OER tại các cơ sở giáo dục ở Việt Nam. Những mô hình này cho thấy tiềm năng gì cho phát triển OER?
7. Phân tích vai trò của chính sách và thể chế trong việc phát triển OER bền vững. Vì sao OER cần được đặt trong một khung chính sách rõ ràng?
8. Trình bày vai trò của giảng viên trong hệ sinh thái OER. Những năng lực nào giảng viên cần có để tham gia hiệu quả vào hoạt động phát triển và sử dụng OER?
9. Văn hóa chia sẻ tri thức có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển OER? Làm thế nào để xây dựng văn hóa này trong cơ sở giáo dục đại học?
10. Phân tích vai trò của thư viện và trung tâm học liệu trong việc tổ chức, hỗ trợ và lan tỏa OER trong nhà trường.
11. Trình bày tiềm năng và hạn chế của việc ứng dụng AI, Blockchain và Smart Contracts trong phát triển OER bền vững.
12. Theo bạn, để OER tại Việt Nam phát triển bền vững trong 5-10 năm tới, cần ưu tiên những giải pháp nào? Hãy lập luận và đề xuất cụ thể.

KẾT LUẬN

Cuốn sách đã trình bày một cách hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến tài nguyên giáo dục mở (OER), giáo dục mở và xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục hiện đại. Từ cơ sở khái niệm, chính sách, mô hình phát triển, đến thực trạng triển khai tại Việt Nam và trên thế giới, cuốn sách đã làm rõ vai trò của OER trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, thúc đẩy học tập suốt đời và nâng cao chất lượng giáo dục.

Bên cạnh đó, cuốn sách cũng phân tích tác động của các công nghệ số như AI, Blockchain, dữ liệu lớn và nền tảng số đối với việc xây dựng hệ sinh thái học liệu mở thông minh, liên thông và bền vững. Việc tích hợp công nghệ không chỉ hỗ trợ quản lý, khai thác và chia sẻ học liệu hiệu quả hơn, mà còn góp phần đổi mới phương pháp dạy học, cá nhân hóa học tập và tăng cường năng lực tự học của người học trong thời đại số.

Trong bối cảnh giáo dục đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng mở, linh hoạt và kết nối toàn cầu, việc phát triển hệ sinh thái OER không còn là xu hướng lựa chọn mà đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với các cơ sở giáo dục. Tập thể tác giả hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên, sinh viên, nhà nghiên cứu và các nhà quản lý giáo dục trong quá trình học tập, nghiên cứu và triển khai các mô hình giáo dục mở tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, I. E., & Seaman, J. (2014). Opening the Curriculum: Open Educational Resources in US Higher Education. *Babson Survey Research Group*.
- Atenas, J., & Havemann, L. (2014). Questions of quality in repositories of open educational resources: a literature review. *Research in Learning Technology*, 22, 20889. <https://doi.org/https://doi.org/10.3402/rlt.v22.20889>
- Atkins, D. E., Brown, J. S., & Hammond, A. L. (2007). *A review of the open educational resources (OER) movement: Achievements, challenges, and new opportunities*. Creative Commons.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-4112013-hoi-nghi-lan-thu-8-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-doi-moi-can-ban-toan-584>
- Bay View Analytics (2023). *OER in 2023: Awareness, Adoption, and Other Curricula Adoption Trends*.
- Bishop, J., Verleger, M. A., Aeronautical, E.-R., & Beach, D. (2013). *The Flipped Classroom: A Survey of the Research*.
- Bonwell, C. C., & Eison, J. A. (1991). Active Learning: Creating Excitement in the Classroom. *ERIC Digest*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Butcher, N. (2015). *A basic guide to open educational resources (OER)*. Commonwealth of Learning (COL).
- Butcher, N., & Moore, A. (2015). *Understanding open educational resources*.

- Creative Commons. (2015). *Creative Commons Attribution 4.0 International (CC BY 4.0)*.
- Creative Commons (n.d.). *About CC Licenses*. Retrieved 2026-01-19 from <https://creativecommons.org/share-your-work/cclicenses/>
- Chính phủ Việt Nam (2023). *Quyết định số 1117/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chương trình xây dựng mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học*. Chính phủ Việt Nam. <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208699>
- Dieu, N. B., & Tam, V. T. (2023). Research on EFL students' awareness and perceptions towards the utilization of open educational resources. *International Journal of English Pedagogy and Curriculum (IJEPC)*. <https://gaexcellence.com/ijepc>
- DSpace (2023). *DSpace 7.6 Release Notes*. https://dspace.org/dspace7-6/?utm_source=chatgpt.com
- INQAAHE (2018). *Guidelines of good practice in quality assurance*. In: INQAAHE The Hague.
- Graham, C. R. (2012). *Emerging Practice and Research in Blended Learning*.
- Hải, Nguyễn Sơn (2022). Hỗ trợ giáo viên dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19: Kinh nghiệm từ Nhật Bản, Hàn Quốc và một số khuyến nghị. *Tạp chí Giáo dục*, 22(7), 58-64.
- Harvey, L., & Green, D. (1993). Defining quality. *Assessment & evaluation in higher education*, 18(1), 9-34.
- Hilton III, J. (2016). Open educational resources and college textbook choices: A review of research on efficacy and perceptions. *Educational technology research and development*, 64(4), 573-590. <https://doi.org/https://doi.org/10.1007/s11423-016-9434-9>
- Hilton, J., Wiley, D., Lutz, N., & Buckner, L. (2012). Open textbook adoption and use: Implications for teachers and learners. *Open Learning: The Journal of Open, Distance and e-Learning*, 27(1), 39-49. <https://doi.org/10.1080/02680513.2012.640534>
- Hùng, Đ. V. (2020). Giấy phép mở – nền tảng hỗ trợ chia sẻ tài nguyên thông tin số và truy cập mở tại Việt Nam. *Thông tin và tư liệu*.

- IFLA, H., & McKee, B. (2017). International Federation of Library Associations and Institutions. *ISBD, International Standard Bibliographic Description*, 173-204.
- Lessig, L. (2004). *Free culture*. Shoeisha Co., Ltd.
- Quốc hội Việt Nam (2024). *Luật Dữ liệu*.
- Quốc hội Việt Nam (2019). *Luật Giáo dục*.
- Quốc hội Việt Nam (2025). *Luật Giáo dục đại học*.
- Quốc hội Việt Nam (2005). *Luật sở hữu trí tuệ*.
- Miao, F., Mishra, S., Orr, D., & Janssen, B. (2019). *Guidelines on the development of open educational resources policies*. UNESCO Publishing.
- OECD (2015). *Students, computers and learning: Making the connection*. <https://doi.org/10.1787/9789264239555-en>
- OECD, Hylén, J., & Schuller, T. (2007). Giving knowledge for free: The emergence of open educational resources. *OECD Observer*, 263(4), 21-22.
- Roy, B. K., Biswas, S. C., & Mukhopadhyay, P. (2018). Towards an open access policy framework: A case study of coar. *Liber Quarterly*, 28(1), 1-33.
- Seaman, J. E., & Seaman, J. (2023). Digitally Established: Educational Resources in US Higher Education. *Bay View Analytics*.
- SPARC (2019). Connect OER Report 2018 - 2019. *SPARC*. https://sparcopen.org/wp-content/uploads/2019/10/Connect_OER_Report_2018-2019_Final.pdf?utm_source=chatgpt.com
- SPARC (2020). *Annual Report / Open Education Resources: Policy and Practice*. S. P. a. A. R. Coalition. https://sparceurope.org/wp-content/uploads/dlm_uploads/2021/01/20210128_SPARC_AnnualReport2020_Final-version-.pdf
- Truong, V., Denison, T., & Stracke, C. M. (2021). Developing institutional open educational resource repositories in Vietnam: Opportunities and challenges. *International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 22(4), 109-124.

- UNESCO (2002). *Forum on the impact of open courseware for higher education in developing countries*.
- UNESCO (2012). Paris OER Declaration, 2012 World Open Educational Resources (OER) Congress.
- UNESCO (2015). Rethinking education: towards a global common good?
- UNESCO (2019). Recommendation on open educational resources (OER). *Legal Instruments*. <https://www.unesco.org/en/legal-affairs/recommendation-open-educational-resources-oer>
- UNESCO (2022). *Launch of UNESCO's 2022 Global Report Re|Shaping Policies for Creativity*. https://www-unesco-org.translate.goog/reports/reshaping-creativity/2022/en/articles/launch-unescos-2022-global-report-reshaping-policies-creativity?_x_tr_sl=en&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=tc
- Wiley, D. (2007). On the sustainability of open educational resource initiatives in higher education. *OECD's Centre for Educational Research and Innovation (CERI)*.
- Wiley, D. (2014). *The Access Compromise and the 5th R*. <https://opencontent.org/blog/archives/3221>
- Wiley, D., Bliss, T., & McEwen, M. (2013). Open educational resources: A review of the literature. *Handbook of research on educational communications and technology*, 781-789.
- Wiley, D., Bliss, T., & McEwen, M. (2014). Open educational resources: A review of the literature. *Handbook of research on educational communications and technology*, 781-789.
- Wiley, D., & Hilton III, J. L. (2018). Defining OER-Enabled Pedagogy. *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 19(4). <https://doi.org/10.19173/irrodl.v19i4.3601>
- Wiley D. (2013). What Is Open Pedagogy? *Improving learning*. <https://opencontent.org/blog/archives/2975>
- WIPO, W. I. P. O. (2016). *Understanding Copyright and Related Rights*. World Intellectual Property Organization.